

Kim Định

Pho Tượng Đẹp Nhất Của Việt Tộc

Mục Lục



TỰA

I. THÉ ĐỨNG KHẢ THỂ CỦA TRIẾT VIỆT TRONG NỀN VĂN HÓA TOÀN CẦU

II. NHỮNG CHẶNG TIÊN CỦA TRIẾT VIỆT

III. LÝ DO HAI CHỮ VIỆT NHO

IV. BẢN CHẤT TRIẾT VIỆT

V. NGUỒN GỐC NHO

VI. TRÌNH SỬ NHÂN TỘC

VII. MỘT NỀN TẢNG CỤ THỂ CỦA VIỆT NHO

VIII. VAI TRÒ CHỮ NHO

PHẦN ĐÓNG GÓP VIỆT VÀO VIỆC HÌNH THÀNH CHỮ NHO

IX. NGHỆ THUẬT ĐÚC TƯỢNG

X. PHO TƯỢNG ĐẸP NHẤT CỦA VIỆT TỘC

XI. QUỐC TUÝ QUỐC HỒN XUYÊN QUA TỤC ẪN TẾT

XII. PHÔNG VẤN TRIẾT LÝ AN VI

PHẦN PHỤ TRƯỞNG

PHỤ TRƯỞNG I: ĐỀ TÀI THẢO LUẬN VỀ VĂN HÓA VIỆT NAM ĐANG CHẶNG ĐỪNG CHỈ ĐỂ LẤY LẠI NIỀM TIN CẦN THIẾT

PHỤ TRƯỞNG II: TỪ HẢI ANH HÙNG QUYỀN SÁCH CỦA DÂN TỘC THEO NGHĨA CỤ THỂ NHẤT

TỰA

Quyển này gồm hai loạt bài:

Loạt I từ bài 1-9 nói lên liên hệ Việt và Nho, cả hai đi đến trình sử nhân tộc coi như cái đỉnh của các bài khác: tức triết Việt Nho lấy con người làm trung tâm suy tư. Bài nền tảng cụ thể nói về nguyên lý mẹ là một yếu tố then chốt của Nho như đã bàn cãi ở bài “Hai lão ba cô với một trò” nhưng ở đây đi vào chi tiết sách vở hơn.

Loạt II từ bài 10-19 có thể tóm vào hai chữ “Vi nhân” làm người. Đó là việc phải tự làm lấy chứ không phải sinh ra đã làm người. Vì vậy được vì với đức tượng và hậu quả là pho tượng đẹp đều là tiêu biểu của con người tự tay nhà làm ra.

Kết bằng phụ trương Từ Hải anh hùng để đại biểu cho bóng dáng chộp chờn của con người đại ngã của biết bao tài cao chí cả nhưng gặp hoàn cảnh khắt khe nên đành phải ôm chí xuống cừu tuyến. Vậy nên luận anh hùng không nên căn cứ cả vào thành tựu mà trước hết nên xem đến cái lý tưởng cao xa với sự bền gan hiện thực.

I. THẾ ĐỨNG CỦA TRIẾT VIỆT

1. THẾ ĐỨNG KHẢ THỂ CỦA TRIẾT VIỆT TRONG NỀN VĂN HÓA TOÀN CẦU.

Muốn thấy được thế đứng đó cần hiểu về hiện tình văn hóa nhân loại đang đi về đâu, đúng hơn là về văn hóa Tây Âu vì hiện Tây Âu đang nắm phần lèo lái lớn nhất nên hiểu được hướng của Tây Âu hiện đại cũng là hiểu được đường hướng của toàn cầu đang đi tới.

Khuôn mặt của một nền văn hóa thường biểu lộ xuyên qua tôn giáo, hình thái tổ hợp xã hội, nghệ thuật, văn nghệ triết lý... Vậy khi nhìn qua những yếu tố trên để ước lượng hướng đi của con người hiện đại ta có thể nói đó là khuôn mặt siêu vẹo rách nát. Điều này thực đến độ những tĩnh từ trên đã được thể hiện theo nghĩa đen. Chỉ cần liếc nhìn những bức họa đời nay thuộc môn phái lập phương, ấn tượng, biểu tượng liền thấy. Trong bức Guernica của Picasso chẳng hạn ta thấy con người bị đập vỡ ra từng phần rời phân phối [lung tung](#) trên khung họa; đây cái chân, chỗ kia một cái tay, bên cạnh là một mảnh gì đó đoán là thuộc thân mình, trên cái đầu để ở góc thấy có một mặt, còn mắt kia rớt đâu mắt rời... Nếu nhìn đến bức họa trừu tượng thì dù một vài mảnh này cũng mất luôn mà chỉ còn những đường chạy [ngang](#) dọc với những nét hình học vát ngắn [ngang ra](#) đó. Nhiều người

xem rồi cho là điên. Cái đó có nhưng không phải họa sĩ điên (nói chung) hoặc không chỉ có họa sĩ điên mà chính là con người hiện đại đang thất điên bát đảo, đang lao đao xao xuyên như được tả đầy trong văn chương, chẳng hạn những sách của [Faulkner](#) hay của Joyce thì thấy đời là cái gì đầy lộn xộn bầy nhầy, cao thượng pha lẫn với đốn hèn, đẹp để nằm bên bản thiêu, hài hước đó rồi bi thảm đó, tà tà kéo dài không một đỉnh cao quy tụ. Đó là trạng huống của con người thời đại.

Bi trạng đó được tả rõ hơn trong triết học hiện sinh với nhận xét nổi bật là con người đời nay không có nhà (homeless) theo nghĩa là không một bến bờ để lòng hướng tới, thiếu một môi sinh tinh thần để ấp ủ khiến con người trở nên bơ vơ, xao xuyên, lo âu, không còn nơi bám víu. Nhìn vào vũ trụ quan cũ thấy bày ra cảnh điêu linh thế thảm làm sao: bao nhiêu hình ảnh cao đẹp xưa trở nên xấu xí: trải qua bao đời mặt trăng được ca ngợi như hằng nga đầy duyên dáng, nay con người đã đạp lên mặt cô rồi, chẳng thấy đẹp đâu hết, mà chỉ là sỏi đá đả về cho ba con coi chơi. Đây là hình ảnh sụp đổ của một vũ trụ, một biểu tượng của một niềm tin: bao nhiêu hình ảnh, bao nhiêu nghi tiết mất hết ý nghĩa, như vậy là mất vũ trụ quan. Mà mất vũ trụ quan là mất sự móc nối cụ thể với thế giới siêu hình. Xưa kia thờ tôn giáo mà giữ được sự tha thiết sống với cõi siêu nhiên, coi đó như trung tâm toàn thể con người. Nhưng nay với nhiều người tôn giáo không còn nói lên được chi với họ nữa. Mọi hệ thống triết lý cũng bị đả phá như vậy, thành thử không một mảnh trời cũ nào thuộc tôn giáo, triết lý, mỹ thuật còn khả năng gợi hứng cho một công trình vĩ đại, một tác phẩm nặng ký.

Quả thực con người lâm cảnh thiếu nhà tức thiếu cái khung sống, cái môi sinh tinh thần hướng dẫn, nên cuộc đời trở nên bồng bình trôi nổi như cánh bèo trước các ngọn sóng dồn dập. Đó là một hiện tượng lớn lao mà những người cảm thấy trước nhất là nghệ sĩ, nhất là họa sĩ, cho nên phải nói không phải nghệ sĩ gây nên bi trạng đó mà họ chỉ cảm thấy và trình bày ra. Vậy xin hỏi đâu là căn do chính. Thừa căn do đó là bệnh duy trí mà lời tuyên ngôn đầu tiên là của Parménides rằng cái có đồng nhất với cái gì tư duy được. Hoặc cái gì suy tư được mới có, cái gì có cũng suy tư được. Hegel nói mọi cái có thực là hữu lý và cái gì hữu lý cũng là có thực. Tóm lại thực với hữu lý đồng nhất. Câu nói đó thoát đợc coi như vô thường vô phạt, kỳ thực nó kéo theo cả một tai hại vô kể ở chỗ giản lược mọi chiều kích con người vào có một khía cạnh duy nhất là lý trí: có thể nói là trong ngũ quan chỉ truy nhận có con mắt còn tai, mũi, lưỡi, miệng, sờ đều thải bỏ. Tâm tình không được kể tới và như vậy chỉ còn là một con người vẽ, không còn gì siêu linh hết. Vũ trụ quan cũ là vũ trụ quan giả tạo. Nó đã đánh lừa con người vì nó rõ ràng đâu ra đấy.

Chính cái vũ trụ quan minh bạch đó đã dẫn Tây Âu vào hướng duy lý duy niệm mà nổi bật hơn hết là lý giới của Plato rồi tới các phạm trù vật thể của Aristote truyền bá qua bao đời

cho tới Hegel rồi Karl Marx. Cộng sản là cháu đích tôn của Plato. Thiên đàng cộng sản tính lập ở trần gian chính là lý giới của Plato: cái gì cũng được xếp đặt đâu ra đấy như một cái máy hết sức hữu lý, đầy vẻ khoa học, nên đã quyến rũ được bao nhiêu người. Nhưng đến bây giờ thì người ta đã nhận ra tai họa của nó rồi, của những câu nói mới đọc ai cũng tưởng là vô thường vô phạt, có biết được đâu rằng đó là những câu nói dẫn tới tai họa vong thân được diễn ra việc làm là con người giồn hết tâm lực vào lý giới mà bỏ bê trần giới. Lý giới của Plato biến thể ra các loại lý tưởng trừu tượng như tự do, nhân loại kiểu Mácxít.

Như vậy bỏ bê trần thế có nghĩa cụ thể là hy sinh những con người sống thực ở đây và bây giờ cho những lý tưởng trừu tượng, hy sinh đồng bào ruột thịt cho nghĩa vụ quốc tế là nằm trong cùng dòng duy lý duy tâm: lấy thực làm phi thực, lấy phi thực làm thực.

Đó là điều cuối cùng nhân loại đã nhìn ra nhưng phải trải qua bao đời đầy những bất an mà người ta không tìm ra lý do, chỉ biết lờ mờ là triết học lý niệm không đi vào đời sống được, còn làm cho người ta sợ triết là khác.

Môn phái đầu tiên nhận ra phần nào sự tai hại kia là nhóm triết được gọi là duy danh (nominalists) đứng lên chống phái duy thực (réalistes). Duy thực bảo các ý niệm (lý giới) mà họ gọi là les universaux có thực, cái ý niệm con ngựa có thực ở trên lý giới, còn con ngựa ta xem thấy kia chỉ là bản sao không mấy thực. Duy danh bảo ý niệm con ngựa chỉ là cái tên rỗng (do đó gọi là duy danh) chứ không có ý niệm tự tại của con ngựa... Như vậy duy danh là đợt thức tỉnh đầu tiên của con người.

Tiếp sau có thể là nhóm lãng mạn đề cao tình người “con tim có những lý lẽ mà lý trí không thể hiểu được”... Câu đó của Pascal là một lời phản đối duy lý kiểu Descartes.

Rồi tiếp tới Hiện sinh đứng lên chống lại triết lý bản tính của Plato; Plato chủ trương chỉ có những bản tính (essence) mà ông còn gọi là ý niệm (idea) mới có thực, vì chỉ nó mới có lý: trước sao sau vậy, còn sự hiện sinh, hiện tồn (existence) là cái gì ngẫu hữu (contingent) có cũng được không cũng được, nay thế này mai thế kia, nay tôi trẻ, mai tôi già... không đáng chú ý, đó chỉ là những bóng hình.

Triết Ấn Độ còn đi xa hơn nữa gọi thế giới này là tuồng ảo hóa (maya). Vì chủ trương thế nên cứu cánh con người là ngắm nhìn lý trời. Heidegger gọi đó là đề cao con mắt, đề cao thị giá. Nên có lúc tôi bảo Tây Âu không có siêu hình mà chỉ có siêu thị là do vậy. Dùng mắt thì cần đến hình ảnh, như thế thì làm sao mà siêu hình, nên siêu hình chỉ là siêu thị (suprasensible) tức không dùng mắt thịt thì lại dùng mắt lý trí. Việt lý gọi đó là bệnh nhục ảnh cần phải dùng ngải cứu mới chữa trị được, nếu không thì tai họa sẽ khốc hại như ta thấy thí dụ nơi cộng sản duy vật: chúng chỉ thấy có những cái gì hiện hình chình ình ra trước con mắt thịt, còn bao nhiêu cái tế vi như tình người, những cái siêu linh thì chúng tàn

phá vì những cái đó không phải là vật thể có thể sờ mó bằng tay. Đó là lý do khởi loạn của Hiện sinh, của các nghệ sĩ mới. Sự phản loạn của họ chính là sự phản loạn của con người đã bị cắt hoạn, bị đàn áp quá lâu trong những hệ thống quá chặt chẽ, quá giả tạo không hợp cho con người toàn diện. Họ chống lý giới của Plato để đưa con người về trần giới ở đây và bây giờ.

Họ chống những phạm trù bản thể của Aristotle vì chúng đóng rọ con người, bởi bàn về con người theo những phạm trù của sự vật thì sẽ dẫn đến chỗ vật hóa con người (chosisme). Đây là lý do tại sao hiện sinh đập phá triết học cổ điển: họ đưa ra con người bầy nhầy siêu vẹo chẳng có lý do gì cả, đầy bất trắc, đột khởi với những âu lo sao xuyên không đối tượng.

Duy lý cũng chính là căn do sâu xa cho những câu nói: đẹp là cái gì có ích (Socrate) cũng như nguyên lý nghệ thuật là bất chước của Aristotle- vẽ cái hoa phải đúng với cái hoa từng chi tiết. Cái gì nằm ngằm trong nguyên lý đó? Thừa là con người mất nhân chủ, mất quyền đưa cái nhìn của mình vào nghệ thuật. Nghệ thuật chỉ còn là sao chép thiên nhiên, thấy sao vẽ lại vậy đúng từng nét. Họa sĩ ngày nay phản đối lại điều trên: đây là lý do nằm ngằm trong các trường phái hội họa mới: lập phương, lập thể, trừu tượng, ấn tượng, biểu tượng tuy khác nhau nhưng đều gặp gỡ ở chỗ đập phá cho tan tành những phạm trù cũ, những ràng buộc duy lý minh bạch cũ. Không có gì minh bạch cả, mình cho là minh bạch là bởi mình chỉ nhìn có một chiều, một khía cạnh. Sự thực có vô số khía cạnh nên nó nhầy nhụa tối om.

Trở lên là đại để lý do sâu xa gây nên cuộc đổ vỡ hiện nay: đó là trào lưu chống lại sự ngự trị lâu đời của duy lý đặt nền tảng do Plato, Aristotle v.v... một sự phản loạn có thể gọi là tổng phản công khởi lên từ mọi mặt: nghệ thuật, văn học, triết học. Kết quả là vũ trụ quan cũ đổ vỡ, cái nhà cổ điển Tây Âu bị kéo sụp bình địa. Điều bất hạnh cho con người ngày nay là nhà cũ bị kéo đổ rồi mà nhà mới chưa kịp xây, nên con người lâm vào cảnh không nhà không cửa. Đó là tình trạng hiện thời của văn hóa nhân loại.

Trong cảnh hỗn mang chi sơ này ta thấy đang hiện lên một hướng tiến: đó là hướng về nguồn, bằng chứng là các nền nghệ thuật cổ xưa không những được chú ý mà nhiều nền còn được coi như thời đại vàng son của nghệ thuật và quả thật nếu ta cứ theo chiều hướng đó mà truy tầm thì sẽ nhận ra ở khởi nguyên nghệ thuật không đâu theo nguyên lý mô phỏng hết trội, mà chỉ có La Hy và một vài nơi như Assyrie, Babylon mà ta có thể gọi là đi theo chiều hướng du mục, là hướng quen chinh phục: coi thiên nhiên như đối tượng để chinh phục, lấy về cho trọn mà không là nguyên lý cảm thông hòa đồng với vạn vật, theo đó sản phẩm nghệ thuật là sự đóng góp của cả vật thể lẫn con người. Vì thế tránh lối tỉ mỉ, dành phần lớn cho chủ quan con người. Song song với mỹ thuật là sự không coi thường triết Đông như trước. Lúc đó người ta quen chê là không có triết Đông, vì nó không có hệ thống. Đến nay mới nhận ra không có hệ thống chính là một đức tính quan trọng vì nó gần

với sự vật, gần với con người là cái chẳng có hệ thống chi hết. Vì vậy nhiều phái còn đi xa hơn coi triết Đông như một hướng đạo đáng tôn quý. Nhất là từ khi bước vào thời mới với các khoa học tối tân như vi thể, với những sự thực mới lạ về từ điện, điện khí, nguyên tử, tương đối thuyết, tâm lý các miền sâu... Có thể nói đó là bấy nhiêu bài hát khai hoàn đón mừng triết lý Đông phương. Trong đó nổi hơn cả phải kể tới Việt nho.

Về nho thì thế giới đã hé nhìn thấy rồi như chúng tôi đã nhắc tới hội nghị quốc tế về triết học tại Honolulu 1949, trong đó đại diện 52 nước đồng thanh bầu Khổng Tử làm nhạc trưởng để hướng dẫn cuộc hòa âm nhân loại ngày nay v.v... Thế nhưng cho tới nay tức gần nửa thế kỷ rồi mà chưa thấy triết Nho bước lên ghế nhạc trưởng, và thế giới vẫn cứ sống trong cảnh không hồn không hướng! Tại sao vậy? Lý do là vì nói Nho chưa đủ mà còn cần thêm một cánh nữa, và đó là cánh Việt để thành Việt Nho. Cả hai phải bắt tay chặt chẽ mới làm nên chuyện. Bởi thiếu cánh Việt thì Nho chỉ xuất hiện như một nền luân lý dựa trên lương tri thiếu hấp dẫn. Còn Việt thì xưa rày có ai biết tới đâu, kể cả người Việt, như vậy còn dám mong ai chú ý đến. Vì thế nếu nói Việt suông (mà không nói Việt Nho) thì hầu chắc sẽ chỉ là tiếng kêu trong rừng thiếu sự thừa nhận rộng rãi. Còn nếu nói Việt Nho thì Việt có người bạn đường đã được thế giới quen mặt (đó là Nho) mà đồng thời Nho mới được thêm sức sinh động, là điều chưa xảy ra cho Nho từ ngày gặp gỡ Tây Âu tới nay. Các sách gọi là triết Nho được viết ra tới nay sự thực mới chỉ là văn học sử, chưa một tác giả nào đáng tên là triết gia, thiếu triết gia thì làm sao có triết, mà triết chưa có làm sao có sử triết.

Tôi xin nói kinh nghiệm bản thân đã nghiên cứu về Nho giáo trên 20 năm trời mà chưa gặp được bài học nào đáng học, nhiều lắm là một hai nhận xét rời rạc phần lớn do học giả quốc tế, chứ không do phía người Tàu. Như thế thì trông gì bước lên được diễn đàn hướng đạo. Nho mà còn vậy hướng chi Việt. Cho tới nay Việt mới xuất hiện như người học mướn viết nhờ chứ đã có ai thấy khuôn mặt đích thực của Việt ra sao đâu: vì thiếu triết thì không thể nào nhìn tỏ được khuôn mặt đó. Nếu như khuôn mặt đó xuất hiện thì nó sẽ có khả năng cùng với Nho đứng lên nắm gậy cầm nhíp cho bản hòa tấu nhân loại như đã được đề nghị trong hội nghị quốc tế về triết học năm xưa. Vậy khuôn mặt đó là gì? Thừa là một nền nhân chủ tinh truyền đã cùng xuất hiện trên khắp vũ hoàn ở thời cổ sơ. Nhưng rồi ở các nơi khác nó đã vùi vùi lấp như trường hợp Âu Á, hoặc nằm lỳ lại ở đọt cổ sơ như các bộ lạc sống trên rừng núi hay ngoài các đảo mắt hút giữa đại dương.

Trái lại Việt và Nho giữ được, và Nho đã đi theo con đường tiến hóa để lên đến đọt tâm linh nhân chủ, chứng cứ là nghệ thuật không đóc ra sự mô phỏng hình hài, nên vượt trên truyền hình để cố đạt truyền thần. Cái thần đó được Tạ Hách (thế kỷ VIII) gọi là “khí vận sinh động” có thể dịch là “cái nhịp của sự sống”. Nên ghi nhận là cái “hồn” mà các họa sĩ mới đang cố tìm ra thường được gọi là form. Sau bao định nghĩa ướm thử cuối cùng người ta nhận ra đó là một thứ “nhịp sống” giống với cái “khí vận sinh động” của Tạ Hách. Vậy với triết Đông ta cũng thấy được cái gì tương tự như phía các họa sĩ Tây Âu là tự mô phỏng

hình hài tiến đến chỗ đi tìm cái form, cái hồn, cái nhịp sống của sự vật, thì triết Việt Nho cũng đã vươn lên đến đợt tâm linh (tương đương cái “khí vận sinh động”) nên đã đi từ thi ca vũ nhạc để lên minh triết, không duy lý hay duy tình nhưng tình lý bao lấy nhau. Dấu bên ngoài của sự vụ đó thì như tục cúng ông bà vươn lên lễ Gia tiên. Từ Thượng đế nhân hình vươn lên Hạo Thiên “vô thành vô xứ”. Chỗ nào cũng duy trì được nét song trùng dọc với ngang, trên với dưới, nhờ vậy tránh được nạn duy lý để trở nên nền triết lý nhân sinh toàn diện, gọi là nhân chủ tức con người không bị tước đoạt mà còn giữ được, còn làm chủ được mệnh hệ của mình. Trong con người thì tâm tình là phần lớn hơn hết đã không bị đàn áp như nơi Plato, nhưng được tài bồi vun tưới. Bước vào trường học triết môn sinh không phải học khoa lý luận, biện chứng, trái lại được học thơ, tức học về tình người, tình trai gái yêu thương gạ hỏi, tình mẹ cha, tình anh em đầm ấm trong gia đình, làng xóm, rồi tiếp tục bằng lễ bằng nhạc, đến độ lễ nhạc thay cho pháp hình, vì pháp hình đặt trên con người dễ dàng đi đến vi phạm quyền làm người.

Vì vậy nếu nghiên cứu thấu triết thì thấy không thể có cuộc cách mạng với triết Việt Nho nữa khi hiểu cách mạng là đổi nền móng. Cộng sản Việt cũng như Tàu luôn luôn nói cách mạng là tỏ ra vong bản vong quốc, ngu dại chạy theo Tây Âu. Tây Âu đặt nền tảng vong thân, tha hóa con người nên cần đổi lại, cần phải cách mạng, chứ còn mình đã có nền tảng vững mạnh rồi, cách mạng chi nữa. Tất cả những gì cộng sản đang cố hiện thực trong thực tế như công bằng và văn hóa đại chúng thì đã có trong Việt Nho không những cách sâu xa mà còn kèm theo những thể chế mềm dẻo dễ thi hành, không cần đổ máu. Vậy nếu cần làm thì không phải là cách mạng. Hãy để việc đó cho Tây Âu, phần mình phải là phục hoạt, cải tiến phương tiện...

Cũng phải nói như thế về nghệ thuật và triết học: đường hướng cần theo không phải là đi rước duy lý Tây Âu về gieo rắc rồi lại làm cách mạng phá đổ duy lý để rồi không biết theo ai: con đường phải phục hoạt là “tổ nguyên” là trở về với nguồn gốc chính truyền của Việt rồi Nho. Lúc đó sẽ thấy về nền tảng mình đã có một cách sâu xa và thi vị.

Hỏi nếu Việt Nho đã có được như vậy thì tại sao lại thất thế trước văn minh Tây Âu? Thưa đó là tại con cháu đã quên đi. Triết lý cũng như nghệ thuật đều là những thực thể sống động, không phải như cái máy hay đồ dùng một khi làm ra rồi cứ vậy mà xài. Đàng này là thực thể siêu linh của con người đầy sống động tính, nên mỗi đời phải tiêu hóa rồi thích nghi áp dụng. Phải đưa vào đạo lý cổ truyền những giải nghĩa sáng tạo. Chính vì Việt Nho đã thiếu điều đó trong thời mới này nên phải thua thiệt trước các làn tư tưởng Tây Âu, tuy nghèo nàn về chất nhân chủ nhưng lại hoạt động mạnh tên mặt ý thức, vì thế mà thắng cuộc.

Thế nhưng nay thời thế đã đổi chiều. Người Tây Âu đã nhìn ra chỗ hư hỏng của văn hóa họ. Họ lại đang hướng về Đông phương. Còn người Đông phương nay cũng đã nhìn ra

rằng: Tây phương không hẳn hơn về mọi phương diện, và dầu sao nếu muốn xuôi việc thì mình cần phải tìm cho ra nền văn hóa của mình. Như vậy thì kết luận được rằng: chỗ đứng có rồi đó, rất chững chạc đặt mãi trên hàng danh dự. Còn có nhận chức hay không thì tùy ở chúng ta. Nếu chúng ta muốn nhận thì người Việt phải thêm vào nền văn hóa của mình một chiều kích mới nữa. Đó là triết: cần rất nhiều người Việt lưu tâm đến triết trong thời buổi đây đấu tranh này. Một nền văn hóa chỉ có thơ nhạc, văn nghệ, văn học như của ta tới nay thì tuy là rất đáng bảo trì, nhưng phải nó đó mới là văn hóa thời thanh bình. Gặp thời có văn hóa ngoại xâm thì chúng chỉ là những súng trường, cùn găm thì là tiểu liên, đại liên, đại bác chưa đủ để chặn đường tiến của văn hóa địch: cần phải có thêm xe tăng, tàu ngầm, hàng không mầu hạm. Trong văn hóa chỉ có triết mới chơi nổi vai trò nọ. Đời nay câu nói “les idées gouvernement le monde = ý tưởng dẫn đưa thế giới vẫn còn thực như bao giờ. Vậy khoa chăm lo đến các ý tưởng chính là triết. Thiếu nó là thiếu sức mạnh. Thiếu nó chúng ta đã mất chỗ đứng ngay tại nơi quê nhà, trống gì mon men tới chỗ đứng trong hoàn vũ.

II. NHỮNG CHẶNG TIẾN CỦA TRIẾT VIỆT

Đây là một đề tài lẽ ra rất cũ, thế mà lại rất mới lạ đối với người Việt chúng ta. Học giả Dương Quảng Hàm có kết sách “Việt Nam Văn Học Sử Yếu” như sau: “Nếu xét về mặt triết học thì ta phải nhận ra rằng nước ta không có quốc học, nghĩa là cái học đặc biệt bản ngã của ta”. Đó là một sự thiếu vắng đáng tui hổ cho một nước tự xưng là “văn hiến chi bang”. Vậy cần phải trám lỗ hỏng nọ.

Câu hỏi trước hết được đặt ra là có triết Việt hay chẳng? Xin thưa ngay rằng không mà có, có mà không. Không có triết Việt [theo quan](#) niệm triết là một hệ thống tư tưởng có phân tích và cấu kết chặt chẽ được chép trong sách vở. Hiểu theo nghĩa này thì chỉ Âu Tây mới có triết. Nhưng theo [quan](#) niệm triết như một tiến trình của tâm thức con người vượt qua những trở lực để đạt tới trình độ làm người một cách đầy đủ, thì Việt Nam không những có triết, mà còn là một nền triết cao cả đến nỗi Paul Mus gọi là nền triết siêu hình lẫn lạng (métaphysique engagée). Tuy nhiên ít được nhận ra vì nó lẫn vào thể chế, thói tục, huyền thoại, ca [dao v.v...](#)

Trong bài này tôi xin bày tỏ điều trên xuyên qua một huyền thoại rút từ quyển Kinh Hùng, đó là truyện [XII nhan](#) đề Việt Tinh Cương. Truyện kể về một nàng tiên giả dạng cô gái thôn dân đi dự lễ hội rồi “vô ý” đánh vỡ cái bình pha lê cực đẹp nên bị hành hạ. Thôi Vỹ thấy vậy động lòng trắc ẩn liền cởi áo ra đền thay. Cô gái trả ân bằng cách cho Thôi Vỹ lá ngải cứu để chữa bệnh nhục ảnh. Thôi Vỹ đưa về chữa cho bạn hữu đều khỏi. Nhân một sự tư thù mà Thôi Vỹ bị hãm hại để làm của tế thần Xương Cuồng, nhưng may được một cô bạn cứu ra. Trong lúc đêm khuya đi trốn Thôi Vỹ nhớ chân rơi xuống cái hang có con rắn dài một trăm thước mỗ vàng miệng đỏ cũng bị chứng nhục ảnh. Thôi Vỹ liền lấy ngải

cứu chữa lành nên được rần cõng ra khỏi miệng hang. Sau đó Vỹ được kết bạn với người của tiên và được tặng cặp ngọc long toại, nhờ đó trở nên giàu có. Sau tiên đưa vợ chồng Thôi Vỹ đi đâu chẳng ai biết. Cái hang nơi Vỹ rơi xuống nay gọi là Việt Tĩnh Cương.

Câu chuyện trên đây có thể nói là bản tóm lược triết lý Việt Nam không những trong tính chất mà luôn trong các chặng tiến của nó. Nói đúng hơn là truyện đó biểu lộ tính chất triết Việt trong những chặng tiến. Chính những chặng tiến đó làm nên triết Việt. Nói thế có nghĩa là triết Việt khác với triết học Tây Âu di chuyển từ ý niệm nọ đến ý niệm kia, từ tư tưởng này đến tư tưởng khác, muốn học triết chỉ cần đọc sách đã biết. Triết Việt không thế: nó thuộc loại tiến từ tâm trạng này đến tâm trạng kia, từ tâm thức nọ đến tâm thức khác, nên muốn học triết thì phải sống triết để toàn thân tâm tiến theo các chặng của triết. Các chặng đó có thể quy vào ba mối lớn như sau:

- Chặng đầu là vượt linh dị: bám ở đọt này gọi là bái vật.

- Chặng hai là vượt lý trí bé nhỏ: bám ở đọt này gọi là ý hệ.

- Chặng ba là vươn lên vũ trụ chi tâm, tức tâm thức mở ra rộng như vũ trụ, vì thế gọi là tâm linh. Chính ở đọt ba này mà nhân tình mở rộng hết cỡ của nó, gọi là đặt nhân hay là nhân chủ, tức con người thoát vượt khỏi mọi ràng buộc do “trời hay đất” để tự làm chủ lấy mình, làm chủ vận mạng mình, đó là hàng dọc. Còn hàng ngang là làm thế nào phá vỡ được các ràng buộc do xã hội đặt ra trên nền bái vật và ý hệ để mọi người có thể đạt nhân dễ dàng.

Đó là mấy chặng lớn của triết Việt mà ta có thể thấy những nét chấm phá trong truyện Việt Tĩnh.

Bước đầu tiên để sửa soạn cho các thoát vượt kia hàm ngụ trong vụ Thôi Vỹ đi dự lễ hội. Lễ hội là một dịp để tâm hồn con người vươn qua những khung cảnh nhỏ hẹp của cá nhân, của gia đình để hòa mình vào bầu khí tâm linh của công thể đặng tài bồi cho những mối tình cao đẹp, những ý nghĩ quảng đại bao la vươn tới muôn người. Đây là những bước cụ thể trên đường thành tựu nhân tính. Cô gái bị hành hạ là một cảnh thương tâm nhưng có người coi thấy mà như thường không cảm thấy xót xa trong dạ. Đó là những kẻ còn thiếu óc tha nhân mà ngôn ngữ Việt Nho gọi là “ma mộc bất nhân”, nghĩa là người bất nhân đã tê liệt hết tình người ví như gỗ cứng vô tình. Những tâm hồn đó không thể nào bước lên được con đường triết lý nhân sinh. Muốn bước lên được trước hết phải là con người biết rung động trước nỗi đau khổ của tha nhân. Thôi Vỹ đã tỏ ra như thế trong việc cởi áo đên thay người, nhờ vậy mà hạt giống triết được nảy mầm trong tâm thức Vỹ. Mầm đó được biểu thị trong lá ngải cứu do tiên tặng cho. Ta hãy xem mầm triết đó nảy nở ra sao trong các bước tới.

Bước đầu tiên là vượt bái vật. Bái vật đây có thể gọi là linh dị hoặc thần dị chỉ hết mọi sự tin kiêng có tính cách dị đoan có hại. Hại lớn thì như các vụ giết người tế thần xưa nơi dân Phénicie hoặc như vụ Jim Jones xúi hơn chín trăm người Mỹ tự vẫn hơn một năm trước đây. Đây là những cái hại do bái vật có tính cách lộ liễu dễ nhận ra, còn cái hại kín đáo tế vi nhưng cũng là sự xúi giục tự vẫn, tự vẫn từng phần nào đó trong con người, như lấy những tin kiêng đó chặn mắt tâm hồn không cho thấy sự thực như nó là: có sao thấy vậy, mà không nhìn sự vật qua lăng kính của bái vật, của những tin kiêng. Vì thế bước đầu tiên trên con đường dài dẫn đến tâm hồn triết gia là phải vượt bái vật để đi lên đợt lý trí khách quan. Ôi bái vật thì lý trí ít có chỗ dùng, óc phê phán minh biện không được tài bồi để nhìn rõ đâu là ảo tưởng đâu là sự thực. Vì thế nếu không vượt được đợt bái vật thì không sao đáng mặt triết nhân. Triết học quen gọi đây là bước vượt thần thoại: vượt càng xa, tẩy rửa càng sạch, thì sự tiến càng cao độ theo đà. Do đây ta thấy những triết gia trung thực bao giờ cũng trải qua một cuộc khủng hoảng tâm hồn biểu lộ nhiều khi bằng một sự hoài nghi có hệ thống kiểu Descartes: đó chính là lúc những tin tưởng dị đoan khởi đầu lung lay rạn vỡ, nếu vượt qua được thì người ấy đã đi được bước đầu tiên trên con đường triết. Trong lịch sử triết Tây Âu Socrate đã bị án tử hình vì bị cáo là đã phé bỏ các thần của dân Hy Lạp chính vì lẽ đó. Vỹ đã vượt được đợt này như ám chỉ trong truyện bằng thoát khỏi nanh vuốt thần Xương Cuồng nhờ một cô gái giúp phương tiện. Trong truyện Việt Tinh các cô gái xuất hiện nhiều ở chặng quan trọng: chặng đầu tiên và cuối là ma cô tiên, chặng giữa này là nàng Phương Dung. Các cô đó đại biểu cho nguyên lý mẹ là nguyên lý không bao giờ vắng bóng trong văn hóa Việt dưới tên các tiên nữ như Âu Cơ, Vụ Tiên nhờ đó triết Việt không nghiêng sang một bên: không duy nào cả. Chính nguyên lý nọ đã giúp cho Vỹ đi được những bước vững chắc trên con đường triết mà bước đầu là vượt bái vật.

Sau bái vật thì đến bước hai là vượt ý hệ: Ý hệ là hệ thống các ý niệm. Tại sao cần phải vượt qua. Thừa vì ý niệm chính là hình ảnh sự vật do lý trí bóc lấy từ sự vật, vì vậy nó giống như hình chụp bất động: chụp sao thì còn mãi vậy. Hình chụp của ta lúc nhỏ nay ta đã lớn mà hình cứ còn nhỏ y nguyên. Điều đó nói lên sự bất lợi khi bám riết theo ý niệm mà không theo dõi được sự việc luôn luôn biến chuyển, tệ hơn nữa khi đem các ý niệm đó kết cấu thành hệ thống thì nó trở nên một thứ lăng kính bắt xem sự vật theo lăng kính đó, nên không thể xem được sự vật y nguyên. Vì vậy tôi quen gọi một cách khinh thị là ý hệ mà không là ý thức hệ. Vì sự thực không có thức gì hết mà chỉ có sự mê muội cố chấp như kiểu cộng sản là một thí dụ đau thương: Mác Lê đã bám vào một vài ý niệm gỡ ra từ tình trạng kinh tế Âu Châu giữa thế kỷ 19, thí dụ thợ thuyền sẽ càng ngày càng trở nên nghèo khó, tư bản sẽ giãy chết, không thể thoát, bao giờ vô sản bóc lột lại những kẻ bóc lột thì sẽ được sung sướng v.v... Đó là những ý niệm nảy sinh do tình trạng một thời (nửa thế kỷ 19) và một nơi (Âu Châu) vậy mà đã không chịu thải bỏ theo thời, theo nơi lại còn kết tập lại thành hệ thống duy vật biện chứng rồi dùng bạo lực áp đặt lên mọi nơi mọi người. Đó là cái tật ý hệ nó chắn mắt con mắt không cho nhìn ra sự vật nguyên hình, trong triết gọi đó là

bệnh coi trọng thuyết lý hơn sự kiện. Việt cộng quen nói “hồng hơn chuyên” là thế. Nghiên cứu về sử đảng tính phải thắng sử tính.

Trong truyện Việt Tĩnh thì ý hệ được biểu thị bằng bệnh nhục ảnh. Chính chữ có nghĩa là cái bấu, nhưng âm thanh của từ ngữ gợi lên cái hình ảnh thuộc nhục thể, nên dùng hai chữ nhục ảnh mà chỉ ý hệ thực là ám hợp, vì ý hệ là hệ thống các ý niệm, mà ý niệm là hình ảnh trá hình, hình ảnh “xác thân” của sự vật, đem những ý niệm kết cấu thành hệ thống cứng nhắc thì đó là một thứ bệnh chấn con mắt tâm hồn không cho thấy sự vật y nguyên. Đó là bệnh thuộc con mắt, vì mắt thấu nhận hình ảnh sự vật, và nó chỉ thấu được có hình dáng bên ngoài nên hình ảnh rất rõ. Chính vì sự rõ rệt phân minh nọ mà bệnh nhục ảnh rất khó chữa. Hai mươi lăm thế kỷ triết học Âu Tây đã mắc chứng này. Heidegger gọi là sicktbarkeit, visibility. Ông gọi đùa là concupiscentia oculorum: bệnh đói con mắt. Nói triết cổ điển Âu Tây chỉ là một ý hệ mà không là ý thức hệ, thì chính là nói nền triết học nọ mắc chứng nhục ảnh, coi trọng hệ tư tưởng hơn thực tại, và do đấy các triết gia Tây phương chỉ đáng tên là triết học gia, hay là ý hệ gia (idéologue) chứ không triết gia vì không đủ sức đẩy triết học vươn lên đợt minh triết, mà chỉ là một thứ ý hệ khô cằn trừu tượng vô tích sự khiến người đời phát sợ.

Ta hãy trở lại với Thôi Vỹ để xem người có vượt được chặng này chăng. Thừa có như được biểu thị trong truyện. Trước hết là người đi trong đêm tối bị rơi xuống giếng sâu, trong đó phải chịu đói khát đến nỗi phải ăn mầm đá... Đó là lúc sửa soạn từ bỏ ý niệm của giác quan, của tai mắt. Còn rơi xuống giếng là một sự giật mình (a chock) của tâm thức, một sự xao xuyên lo âu, mắt không thấy chi như người đi trong đêm tối, bụng thì đói khổ vì không còn bằng lòng với những sự thực bé nhỏ do tai mắt cung ứng nữa, bởi đã thấy chúng dựa trên các ý niệm của sự vật hữu hạn, nên chạy theo chúng là đi vào ngõ bí. Vì thế cần phải thái bỏ. Sự thái bỏ này được Kinh Dịch kêu là “dược tại uyên”: nhảy vào hố thẳm, tức trút sạch mọi ý niệm để tâm hồn “trở nên trống trơn”. Việc này được biểu thị bằng sự việc Thôi Vỹ rơi xuống hang sâu, do đó gặp dịp dùng ngài cứu để chữa bệnh nhục ảnh cho con rắn dài trăm thước có mỏ vàng miệng đỏ: đó là vật biểu của Việt tộc cũng có tên là Bách Việt (trăm thước) với là cờ nền vàng có miếng tròn đỏ ở giữa. Con rắn mắc bệnh nhục ảnh có nghĩa là đại chúng Bách Việt cũng như hết mọi dân trên hoàn cầu đều mắc bệnh nhục ảnh, cũng như mắc nạn Xương Cuồng. Đó là những chặng cản trở bước tiến của tâm thức con người, nên khi con người muốn tiến thêm thì phải vượt qua, mà dẫn đầu phải là các triết nhân. Điều này đã thấy xảy ra ở ba truyện đầu trong Kinh Hùng (II-IV) khi Lạc Long Quân vượt qua bái vật Xương Cuồng chỉ bằng diệt mộc tinh, rồi vượt ý hệ nhục ảnh chỉ bằng diệt Hồ tinh và Ngự tinh. Nay đến lượt Thôi Vỹ cũng đã vượt xương cuồng và nhục ảnh, chỉ còn lại việc đi lên giai đoạn ba là tâm linh. Hỏi Thôi Vỹ có đi hết đường chăng? Thừa có như được biểu thị trong truyện bằng việc rắn công kênh Thôi Vỹ lên khỏi hang tối để Vỹ được hoàn toàn tự do, rồi được lấy vợ tiên với quà tặng là cặp ngọc Long Toại, nhờ đó Vỹ trở nên giàu có v.v...

Đó là một ẩn dụ chứa đầy những chân lý sâu xa. Muốn hiểu được phần nào chúng ta cần dùng phương pháp đối chiếu với câu truyện rất thời danh về cái hang của Plato chép trong sách Republic của ông. Câu truyện này thường được coi như đỉnh cao nhất của triết lý Plato, cũng như tóm lược trọn tính chất của nền triết lý đó, nên đem so với cái hang Việt Tĩnh Cương là nắm được then chốt hai nền triết lý Đông Tây trong hình ảnh cụ thể và cao cả nhất của mỗi bên. Trong cái hang của Plato có những tù nhân bị trói quay mặt vào tường và chỉ thấy được những hình ảnh di động trên tường, mà các tù nhân tưởng là chính sự vật. Trong nhóm tù nhân có một người may mắn gỡ bỏ khỏi xiềng xích để lẻ ra ngoài, mới nhận ra những người những vật đang di động trên trục lộ, được ánh sáng mặt trời chiếu hình ảnh lên tường. Trong ý tưởng Plato những sự thực đó là các ý niệm. Gồm cả các ý niệm lại gọi là lý giới, còn các hình ảnh trên tường là các sự vật giác quan ta tiếp xúc với, đó là trần giới (le monde sensible). Theo Plato thì trần giới chỉ là hình bóng, còn lý giới hay thế giới những ý niệm mới là sự thực. Do đó vấn đề lớn nhất trong siêu hình cổ điển là vấn đề các yếu tính (la question de universaux), hỏi rằng các yếu tính cũng gọi là các ý niệm có thực đến độ nào? Plato cho là thực trọn vẹn, thực cách độc hữu đến độ các vật trần gian chỉ là bóng hình.

Khỏi nói thì ai cũng biết là chủ thuyết của Plato đã ngự trị trọn vẹn vòm trời triết Tây đến độ Whitehead đã có thể viết rằng 25 thế kỷ triết Tây chỉ là những chú thích các trang sách của Plato. Vậy có nghĩa là triết học cổ điển Tây Âu đã bỏ sự thực trần gian như những mối nhân luân, lịch sử con người v.v... để giồng hết tâm lực vào thế giới ý niệm rất xa vời thực tế, thế có nghĩa là đã bỏ mọi bất bóng, đọa ra một thứ mộng du, không điều động được đời sống, cho nên người ta coi triết bằng con mắt thương hại. Nietzsche gọi sinh viên triết là các thánh tử vì đạo triết, học xong mà còn giữ được lương tri lành mạnh là phúc rồi. Tai họa lớn hơn hết mà triết Tây đã gây ra cho loài người là làm cho người ta coi thường triết, nếu không là khinh miệt, trong khi đáng lẽ triết là khoa cần thiết hơn hết cho cuộc sống. Nói theo huyền thoại Việt Tĩnh thì nền triết học cổ điển Tây Âu quả là mắc bệnh nhục ảnh, tức là một nền siêu hình giả tạo vì xây trên ý niệm suông mà không trên thực tế khách quan. Bởi thế Kant gọi đó là một siêu ảo tưởng transcendental illusion, không giúp cho triết nhân vượt ra khỏi nhị nguyên là chọn một bỏ một: chọn trời bỏ đất như duy tâm, hoặc ngược lại là duy vật. Trong cả hai trường hợp đều không có người, con người bị vong thân: bị bán đoạn mại cho sự vật, không còn được tự quyết về vận hệ mình theo bản tính của mình mà phải tuân theo những dị đoan hay ý niệm sự vật bên ngoài con người, trái với bản tính của người.

Ngược lại Thôi Vỹ đã vượt lên được khỏi hang thì được lấy vợ tiên rồi được giàu sang hạnh phúc. Điều đó hàm ý rằng Vỹ đã thực sự vượt ra khỏi hang: cả hang bái vật cũng như hang ý hệ, tức giữ xong các ách ràng buộc con người, để con người lấy lại được tâm mình, tự làm chủ lấy mình, đó gọi là nhân chủ, có nghĩa là trở nên một vua, ngang cùng trời đất. Và như vậy là lên tới đọt tâm linh, nói theo triết là đặt đọt mình triết, nói theo tác hành động ứng là lên tới đọt an vi với hậu quả là gây được cuộc sống an vui hạnh phúc cho mình, cho

xã hội, trong truyện chỉ bằng lấy vợ tiên với quà tặng là ngọc long toại. Chữ toại cùng nghĩa với Toại nhân là người phát minh ra sự dùng lửa. Tiên cho Vỹ cặp Long Toại là cho Vỹ nền minh triết xây trên nét song trùng nguyên thủy: tiên rồng, trời đất, sáng và nóng. Con người được định nghĩa là thiên địa chi đứ. Khi tâm hồn nào thể nghiệm được chân lý đó thì lòng mở ra rộng như vũ trụ nên gọi là vũ trụ chi tâm, với hậu quả cảm nghiệm ngay trong lòng là coi mọi cái trong đời nhẹ hẫ đi, không còn quá quan trọng tiền tài danh vọng, lòng tự nhiên như được nâng cao thanh thoát, khác nào khi ta ngồi trên máy bay xem xuống thấy nhà cửa ruộng vườn chỉ còn như cái bát, mất hẳn sự quan trọng mà ta gán cho khi đang ở trong nhà. Nhưng đồng thời người có vũ trụ chi tâm lại muốn ôm cả vũ trụ vào lòng để cải đổi vận hệ cho nó tốt đẹp hơn. Họ sẽ nói như Nguyễn Công Trứ “vũ trụ nội mạc phi phận sự” trong vũ trụ không có việc gì không là bổn phận của tôi: mỗi người tự nạn đắm thuyền là lòng tôi đau nhói, mỗi quân nhân còn bị giam trong cải tạo làm lòng tôi xoắn xang v.v...

Những tư tưởng bao la trên đây đã được lược đồ hóa vào khung chữ tình. Nên gọi là Việt Tĩnh Cương. Gọi triết Việt là tĩnh là giếng, vì đó là giếng luôn luôn vọt lên nước nuôi dưỡng làm lớn mạnh những tâm hồn cao cả trong dân tộc. Vì thế mà nhân vật trong truyện mang tên là Thôi Vỹ. Cả hai chữ Thôi và Vỹ đều có nghĩa là cái gì cao cả (Thôi), vĩ đại (Vĩ) nên Thôi Vỹ cũng chính là Vĩ nhân, tức là một nền triết lý để huấn luyện nên những vĩ nhân tự cường tự chủ, nói theo triết là những người đạt nhân chủ tức là đặt lý tưởng cao nhất của triết mà sứ mạng là phải giải phóng con người khỏi mọi ràng buộc để nó đặt đọt nhân tính tròn đầy.

Trở lên là thử phác học những chặng tiến của triết Việt. Ta thấy đó quả là một nền triết rất cao cả. Thế mà tại sao cho tới nay Việt Nam vẫn bị kể là không có triết. Không nói tới các tác giả quốc tế mà ngay chính người Việt cũng phải công nhận. Tôi nhớ lại xưa kia khi đọc các sách của Plato rồi quay về đọc các sách Nho thì cảm tưởng tràn ngập tâm hồn lúc ấy là Plato cao cả như thần, còn Nho giáo chẳng qua là một thứ luân lý tầm thường. Nho đã có lời, có sách mà còn không thể so sánh được với hệ thống đồ sộ của Plato, Arsitotle hướng chỉ là Việt ngay văn tự còn chưa có, nói chi tới hệ thống tư tưởng.

Thế nhưng sau nhiều năm mài miết trong triết Tây, thấy vô số môn phái khác nhau như trời với đất, thuyết nọ đã thuyết kia, nhưng tất cả giống nhau ở chỗ đều trừu tượng xa đời sống, có thể nói là một xa xỉ chẳng ơn ích chi cho ai. Lúc ấy tôi mới sực nhớ tới thứ tự của “tam bất hủ” Đông phương là đức, công, ngôn, trong đó lập ngôn chỉ đứng thứ ba sau lập đức và lập công, nghĩa là khác hẳn triết Tây đặt lập ngôn lên đầu, để khỏi nói là duy nhất. Như vậy muốn hiểu được triết cả Việt cũng như Nho thì phải theo bậc thang đức công ngôn mà xét, tức không xét lời, xét hệ thống ý niệm mà phải xét xem hàng dọc nó đã đạt được những đức tính nào cho tư nhân, còn hàng ngang đã lập được những công trạng gì trong xã hội. Lúc ấy thứ tự lật ngược hẳn lại, tức là triết Nho vượt xa triết học Tây Âu, nếu có thua sút thì chỉ là đối với triết Việt. Câu này mới nghe có vẻ kiêu thái do óc quốc gia quá

khích, vì vậy cần kiểm kê qua những tiêu chuẩn hàng ngang thuộc xã hội của nhân chủ thuyết. Khi một xã hội có được nền triết nhân chủ thì phải đặt được những hệ quả sau:

1. Con người không bị nô lệ cho dị đoan hay thuyết lý nào.
2. Xã hội phá được chế độ nô lệ.
3. Mức độ bình sản cao.
4. Địa vị đàn bà khả trợ.
5. Mức độ tự trị thôn xã cao.

Đó chỉ là mấy tiêu điểm mẫu, thuộc phần lập công, hễ xã hội nào có được thì đầy có nhân chủ, có càng cao thì nhân chủ càng thân sâu. Muốn xét từng điểm trên xuyên qua lịch sử thì mỗi điểm sẽ là một luận án đồ sộ. Thế nghĩa là ở đây không thể đi vào chi tiết nhưng khi nhìn bao trùm thì ta có thể nói các xã hội cổ thời của Tây Âu hay Án Độ tất nhiên không được bén mảng. Vì Án Độ còn nằm gọn trong tay xương cuồng bái vật nên xã hội còn bị nạn đẳng cấp. Tây Âu thì vương chân trong ý hệ nhục ảnh nên xã hội cũng giai cấp đấu tranh thường trực, chỉ có Tàu theo Nho là có được năm điểm trên nhưng vì là Hán nho tức Nho đã bị bẻ quặt nên chưa đạt cao bằng Việt lý đại để như sau:

1. Con người chưa thoát xong nạn xương cuồng, nhiều lần một vua chết thì có cả hàng trăm người bị chôn sống theo, bên Việt không có như vậy.
2. Xã hội cổ Tàu còn nhiều nô lệ, tuy chế độ nô lệ đã bị Nho đả phá sớm, nhưng sự kiện nô lệ còn nhiều hơn ở bên Việt Nam.
3. Mức độ bình sản bên Việt vẫn cao hơn. Ruộng công điền vẫn chiếm đa số cho tới thế kỷ 19. Lúc xuống thấp nhất cũng còn được 20% trong khi bên Tàu có lúc xuống tới 4%.
4. Địa vị đàn bà bên Việt cao hơn hẳn bên Tàu.
5. Mức độ tự trị xã thôn cũng cao hơn, dân chủ hơn. Vì quyền hành không nằm trong tay một họ mà trong toàn dân.

Như vậy là căn cứ trên những điểm khách quan ta có thể nói triết Việt đã đạt điểm cao nhất là nhân chủ, là an vi. Nếu thế thì ta khỏi cần làm chi nữa chăng?

Thưa không, vì nếu xét lại ba nấc thang của tam bát hủ, sẽ nhận ra tiền nhân ta mới chú ý đến có hai đợt là lập đức và lập công, còn lập ngôn thì chưa, tức khi chưa kịp đi đến

giai đoạn lập ngôn, lập văn tự thì nước đã bị rơi vào ách đô hộ Tàu, nên tiền nhân đã dùng ngôn ngữ của Nho, mà vì Nho chỉ chuyên về ngôn từ nghệ thuật chứ không đi sâu vào lý luận phân tích và hệ thống nên dọc dài lịch sử nước Việt chúng ta chưa có được một nhà tư tưởng, chứ đừng nói đến một triết gia. Điều đó xưa kia không hề trọng cho lắm, nhưng khi bước vào đời mới thì đó là một khuyết điểm rất trầm trọng. Mất nước một phần cũng vì đó, vì khi thiếu một nền triết học thì người trong nước không nhận thức ra được quốc túy quốc hồn cũng như giá trị riêng của mình, và những đường lối ơn ích ám hợp cho khung cảnh mình để dùng làm chủ đạo. Chính vì thế mà Việt cộng mới có thể đi rước triết thuyết ngoại lai đầy tính chất xương xuong và nhục ảnh đưa về chụp lên đầu lên cổ đất nước, gây nên thống khổ muôn trùng.

Vì thế đã đến lúc người Việt tị nạn ở hải ngoại phải nghĩ tới bước lập ngôn còn bỏ dở, tức là phải kiến thiết lấy một chủ đạo hợp với khung cảnh đất nước cũng như ám hợp với các đòi hỏi của thời đại, nếu không thì chưa nói đến việc phục quốc, kiến quốc, mà ngay công việc trước mắt là duy trì tinh thần Việt tộc, duy trì nền văn hóa quốc gia cũng khó lòng lâu dài. Vì tâm hồn con người cũng như thiên nhiên rất kỵ sự bỏ trống: nếu ta ngâm một bông biển khô xuống ao thì nước sẽ dần dần ngấm vào, ngược lại nước ao sẽ đứng ngoài bông biển khi nó đã được tẩm một thứ nước nào đó. Tâm hồn con người cũng vậy, bao giờ nó cũng phải theo một nền chủ đạo nào đó, hầu hết cách tiếm mặc. Nếu dân tộc không cung ứng cho nó một chủ đạo thì nó sẽ thâm nhận bất kỳ một chủ thuyết nào đó mà nó gặp tuý sự may rủi. Thế là ít lâu sau đoàn người Việt hải ngoại sẽ phân ra nhiều mảng càng ngày càng nhỏ, càng yếu để rời tan biến vào năm châu như những cánh bèo vô hồn vô hướng, vô sắc thái quốc gia. Vì vậy việc lập ngôn lúc này trở nên khẩn thiết: Cha ông đã gửi lại cho chúng ta đủ chất liệu phong phú trong hai bước lập đức và lập công, chỉ còn cần lập ngôn tức phân tích và tìm ra những phạm trù ám hợp, những mô thức hợp cảm quan thời đại để tổng hợp trình bày thì chúng ta sẽ có được một nền triết đầy đủ cả đức, công, ngôn, tức vừa có nội dung bảo đảm theo nghĩa khi đem ra thi hành không sợ nó quay lại tác hại con người như những ý hệ, mà đồng thời lại có một hệ tư tưởng theo một lối kết cấu riêng biệt Việt Nam.

Đó là điều rất đang mong đợi vậy

III. LÝ DO HAI CHỮ VIỆT NHO

Nền triết lý mới của Việt gọi là An vi, nhưng khi xét về nguồn gốc sử trình thì gọi là Việt nho

Hai chữ Việt [nho nghe](#) suông sẻ mà sự thực nói lên một cuộc cách mạng hết cỡ: xưa rày liên hệ Tàu Việt vẫn đi [theo](#) lối Tàu trước Việt sau, như ta quen nói Hán Việt; trong tương quan đó thì Việt học với Tàu từ chữ viết cho đến guồng máy cai trị, binh bị, học thuật không sót cái chi. Đến nay đột nhiên có người dám đưa ra thuyết Việt nho đặt ngược lại thứ tự, tôn Việt lên “làm thầy” hạ Tàu xuống làm “trò” có phải điên chăng? Cả một rừng sách vở, cả một ngàn năm đô hộ với cái dĩ vãng như kia sao lại có thể đùa dai như thế được!

Thưa rằng không đùa [dai chi](#) cả, mà chỉ là lật lại một trang sử cũ, nhưng đã bị cả Tàu lẫn Việt quên bẵng. Xưa nay ai cũng cho là sử Tàu Việt đều khởi từ đầu, nhưng kỳ thực mới là khởi từ khúc giữa: nước Tàu thì trước Tần Hán một chút, còn Việt có nhiều lắm cũng mới tới từ hai Bà Trưng, trước nữa mới là một mớ truyền thuyết. Vậy mà chính thời xa xưa đó mới là thời đích thực của văn hóa, chứ từ Tần Hán cũng như Trung Triệu chỉ là văn minh vòng ngoài. Nói theo triết Việt nho thì các sử gia tới nay mới biết có hình mà chưa hiểu tượng theo câu Kinh Dịch:

Tại thiên thành tượng

Tại địa thành hình”

Biết hình tức là những cái hiện ra hình tích cụ thể như những biển cổ có ghi chép, nhưng còn cái tượng, tức là cái ý hướng dẫn đạo, cái dạng thức chỉ huy văn hóa thì chưa ngó tới. Như vậy là mới biết có ngọn mà chưa biết đến gốc, nói theo Việt nho là mới biết lịch sử mà chưa biết huyền sử, mà huyền sử mới quan trọng cho văn hóa. Vì không biết huyền sử thành ra cho là tất nhiên những cái chẳng có tất nhiên chút nào. Hãy lấy vài thí dụ cụ thể.

Trước hết là Rồng, có phải đó là vật biểu của Tàu từ đầu như vậy chăng? Vì cho là tất nhiên nên xưa nay chăng ai đặt vấn đề chứ đừng nói đến giải đáp. Nhưng nếu ta đi một đường ngoi ngược về nguồn sẽ thấy: Vật tổ của Tàu trước là con chim cú, rồi hổ (bạch hổ), rồi cá hay gì nữa, mãi tới quãng nào đó đời Hán mới nhận rồng. Trái lại Việt tộc đã nhận Rồng ngay từ đầu nên có câu “mẹ tiên cha rồng” (tiên mẫu long phụ). Tuy nhiên rồng lúc ấy mới là tượng, như rắn xà long hoặc giao long tức một loài cá sấu sau biến dần qua các hình thái như ly, bàn, quỳ, cuối cùng mới ra rồng. Vậy rồng xét như hình ảnh rõ ràng như nay thì là của chung Tàu và Việt, còn giao long xà long mới là tượng: cái tượng mập mờ thấp thoáng thì là của riêng Việt.

Sau đây là một thí dụ khác về chữ viết. Chữ Nho hiện nay gọi là chữ Lệ đã hiện ra hình thể rõ rệt từ đời Tần, nhưng trước đó mới là tượng gọi là chữ con quăng (khoa đầu) và trước nữa là chữ chân chim (điểu tích) và rất nhiều loại chữ gọi là chữ kỳ dị (kỳ tự) hoặc phép kết thàng: những loại chữ này mới là tượng theo nghĩa khá sát là biểu tượng hay vật tổ của Bách Việt là tiên rồng (tiên liên hệ với chữ chân chim, rồng liên hệ với chữ con quăng) những loại chữ này có lâu đời trước thuộc chi tộc này hay chi tộc khác trong toàn khối Bách Việt, còn chữ Lệ mới có về sau như hậu thân của nhiều đợt sửa đổi và thống nhất, mà đợt cuối cùng xảy ra đời Tần với Lý Tư và đã bắt buộc mọi nơi phải theo, cấm các chữ khác của Bách Việt. Có thể vì vậy mà chữ của Việt Nam biến mất, và sau nay lập lại thì không dám đọc rõ, mà phải đọc trại ra nôm. Chữ Nôm là chữ Nam đó.

Thí dụ thứ ba liên hệ tới văn tự là Kinh Dịch. Ai cũng cho là của Tàu, nhưng nếu xét ngọn nguồn thì không phải như vậy, vì Dịch có năm giai đoạn gọi là:

Đạo dịch của Trời Đất

Đạo dịch của Phục Hy

Đạo dịch của ông Đại Vũ

Đạo dịch của Văn Vương

Đạo dịch của Khổng Tử

Vậy Dịch là của Tàu chỉ ở 2 giai đoạn sau gọi được là hình tức đã có chữ nghĩa, nhưng chỉ gọi là hệ từ nghĩa là chữ buộc vào sau. Tức sau khi sách đã có rồi, nhưng mới ở thể tượng nghĩa là ở giai đoạn 2 mới có quẻ với Phục Hy, còn trước nữa ở giai đoạn 1 còn lờ mờ hơn nữa gọi là Đạo dịch của Trời Đất thì mới có những huyền thoại cặp đôi như trời đất, núi sông, tiên rồng, đực cái, ông Cồ bà Cộc, ông Đùng bà Đà, bà Nữ Oa ông Tứ tượng v.v... Đó là những cặp đôi tuy lơ mơ nhưng với Kinh Dịch lại là nền tảng vì làm nên cái tôi gọi là lưỡng hợp tính hay nét song trùng. Vậy nét lưỡng hợp này thấy nhiều nhất ở Đông Nam Á, nên các học giả đều cho là nét đặc trưng của khu vực này mà trong đó Việt Nam là trung tâm, nên nói Kinh Dịch là của Việt theo nghĩa đó. Cũng phải nói như vậy về giai đoạn Phục Hy vì tổ này ở miền Đông là miền thuộc Di Việt. Lưu truyền nói Phục Hy là người Tàu là nói theo sự chiếm đoạt của Hán Nho. Chứ vào thời Phục Hy đã có Tàu đâu mà bảo Phục Hy là người Tàu. Tàu chỉ xuất hiện dù chỉ trong huyền thoại mới từ Hoàng Đế (sau cả họ Hồng Bàng), còn chính thức thì mới từ nhà Hạ lồi vài chục thế kỷ trước kỷ nguyên. Khoa khảo cổ mới tìm được dấu tích có đến nhà Thương Ân tức vào lối thế kỷ 15 tr.c.n, còn trước đó toàn cõi nước Tàu đều như nhau, mà văn hóa nổi lại thuộc về Việt tộc, mãi đến thời Xuân Thu thì những chữ Nhung, Dịch, Man, Di mới đèo theo nghĩa kỳ thị. Chứ trước kia thì “Bái Nhung bắt hạ” nghĩa là Tàu học với Nhung (cũng là Di) không có gì là xấu hổ cả như sách Tả truyện thuật lại.

Thí dụ thứ bốn là mái nhà cong. Ai cũng bảo là của Tàu, nhưng đó là đợt hình mà đợt này mới có từ đời Đường chi đó, còn trước nữa thì mái nhà Tàu thẳng bằng, như thấy trong các nhà được khảo cổ khai quật lên. Cả những nhà tuý táng gặp trong các mộ người Tàu tìm được ở Lạch Trường, Đông Sơn cũng mái thẳng, đang khi đó thì những nhà ở Đông Sơn đã cong mái từ lâu rồi, như thấy được trong hình trống đồng mà luôn cả những di hình của nhà hóa thạch đào được ở Đông Sơn. Vậy đó quả là tại thiên thành tượng, rồi sau Tàu tô điểm cho thành ra hình như ngày nay.

Trên đây mới là vài ba thí dụ tuy ít nhưng toàn là nền móng. Vì thế đứng về văn hóa không nên nói Hán Việt mà phải nói Việt nho để ghi lại thứ tự sinh thành đích thực của văn hóa Viễn Đông. Nói Nho để đặt nổi khía cạnh văn hóa, còn chữ Hán là tên một triều đại đã là Tàu rõ nét, nên chỉ là tên chính trị, không hợp với việc tìm về nguồn gốc văn hóa. Về văn hóa thì Việt có trước Tàu nên nói Việt nho mới ổn.

Mấy thí dụ trên đây tuy rất nền tảng nhưng có thể nói mới là tiên thiên thuộc lý thuyết, nên sau đây xin thêm mấy thí dụ về lịch sử và khảo cổ và chỉ xin đan cử một thí dụ về Di Việt. Ta biết người Tàu chỉ “rọ” mạn Tây và Bắc bằng “Nhưng, Địch”, còn mạn Nam và Đông là “Man, Di” tức là ngành tiến mạnh nhất trong văn hóa mà sau này Tàu theo học, nên sách Xuân Thu Tả truyện có câu “Hoa Hạ diệc tân Di Địch” nghĩa là dân Trung Hoa cũng chính là những dân Di Địch mới. Đó là câu sách thoáng qua, nhưng lại phản ảnh một lưu truyền xa xưa mà ta có thể xác định vào đời Thương Ân lúc xâm chiếm văn hóa Di Việt xảy ra ở vùng Sơn Đông, Hà Nam, Hồ Bắc miền Dương Tử Giang, An Huy, Giang Tô miền Bắc sông Hoài v.v... mà ẩn tích là di chỉ Long Sơn rất nổi tiếng (xem Cradle tr.188 và 313). Việc này xảy ra vào những thế kỷ từ 15-12 tr.c.n. Nhà Thương lúc chiếm Long Sơn mới chỉ là một bộ lạc nổi hơn về binh bị, chứ văn hóa thì thua Di Việt rất xa. Chính nhờ cuộc chiếm Long Sơn mà “nước Tàu” mới nhô lên bật ra khỏi tình trạng bộ lạc (xem The birth of China của H.G.Creel).

Xin nhắc lại Long Sơn là một di chỉ danh tiếng do ông Anderson khai quật được năm 1923 với cái lịch (nồi có ba chân rỗng) rất thời danh cũng như đồ sứ đen, Long Sơn đã có làng xã, có thờ tổ tiên, cũng như vòng xoáy ốc tả nhậm (ngược chiều kim đồng hồ) cũng riu có vai với đồ gốm có hoa văn y như văn hóa Đông Sơn... Khi mới khám phá ai cũng cho là của Tàu và từ đó toả ảnh hưởng xuống phía Nam, nhưng dần dần các cuộc khai quật kế tiếp chứng tỏ ngược lại, như được kết đúc vào quyển The Cradle of the East của ông Bình Thế Hà mới xuất bản năm 1975 với câu kết thúc đại khái của sách là nước Tàu làm nên do những người không phải là Tàu. Vậy thì là ai? Không phải Việt tộc thì ai vào đây? Việt tộc đã để dấu văn hóa lại mãi từ giai đoạn Hòa Bình ít nhất trước đây 8000 năm. Đây là về phía Đông, còn phía Tây thì phải kể di chỉ danh tiếng Ngưỡng Thiều trong tỉnh Thiểm Tây. Thoạt tìm ra ai cũng cho là của Tàu, nhiều học giả Tây Âu còn cho là có chịu ảnh hưởng của Tây Âu, nhưng đến nay thì dần dần nhận ra là do phía Nam. Nói vậy có nghĩa là trước đây vào lối 6, 7 ngàn năm, Ngưỡng Thiều và Long Sơn chưa phải là của người Tàu, thế

mà đó là hai di chỉ then chốt đã được nghiên cứu thấu triệt, thì đủ biết hai chữ Việt nho có đầy đủ lý chứng không những trong huyền sử mà luôn cả trong khảo cổ. Gạo thí dụ mới có ở Long Sơn trước đây lối 6 ngàn năm và rất hiếm, chỉ hàng quyền quý mới được ăn. Đàng khi đó gạo đã có ở Việt ngay từ đợt văn hóa Hòa Bình, ít nhất trước đây lối 8 ngàn năm. Ông Solheim cho rằng gạo đã có ở hang Thần và Non Nok Tha (cũng thuộc văn hóa Hòa Bình) lâu trước bên Tàu.

Xin kết luận bằng câu chuyện Thánh Dóng đánh đuổi giặc Ân có ghi trong huyền sử nước ta, mà trước đây sử cũ coi như truyện hoang đường, nhưng nếu đọc theo lối huyền sử dưới ánh sáng của khảo cổ thì sẽ thấy nó không phải là hoang đường, vì nhà Thương (cũng gọi là nhà Ân) sau khi đã chiếm Long Sơn còn tiếp tục mở mang bờ cõi thêm mãi xuống vùng Giang Tô, Chiết Giang, Kinh Sở v.v... (xem Cradle tr.344). Trong quyển State Craft (tr 198) học giả Creel có nhận xét là từ đáy Tàu mới khởi đầu kinh thị Di vì hay bị Di đánh bại. Vậy sự đánh bại này phản ảnh truyện Thánh Dóng, phản ảnh luôn cả vụ nhà Ân hợp nhập văn hóa Di Việt. Truyện kể rằng vua nhà Ân bại trận nên ôm ngọc Long Toại mà chết vùi ở đất Việt. Đó là huyền sử không có thật ở cái hình, tức là vua nhà Ân không có chôn ở đất Việt, nhưng có thật ở cái tượng tức là vua nhà Ân đã học được với Việt tộc tính chất lưỡng hợp mà ở đây kêu là ngọc Long Toại. Huyền sử nói là thứ ngọc châu từ thườ trời đất mới khai tịch đã có một cặp trống mái từ đời Hoàng Đế trải đến đời Ân làm của thế bảo, cho tới lúc nhà Ân sang xâm lăng đất Việt bị Thánh Dóng đánh tơi bời bỏ thân và ngọc lại bên đất Việt. Vậy ngọc Long Toại là chi? Thừa chính là đạo Dịch của Trời Đất cũng như đạo Dịch của Phục Hy mà vua nhà Ân học được, nhưng chưa trút hết máu du mục nên còn ham đi chinh phục, thành thử phải chết và ôm ngọc đó trả lại cho chủ cũ họ Rồng (Long Toại là hạt ngọc có đóng con chấm của chủ là Tiên Rồng nằm trong chữ Long Toại đó. Toại có nghĩa là làm ra lửa, hàm ngụ trong chữ Viêm Việt, nhận Hỏa Đức làm nền). Vì vậy mà huyền sử nói vua Ân chết chôn ở đất Việt, còn Kinh Dịch nhà Ân thì gọi là Dịch Quy tàng tức Dịch ẩn tàng trong đất, liên hệ với ngọc Long Toại bị chôn. Nhưng vì Long Toại bị chôn nên chính chủ là Việt tộc cũng chẳng còn biết đâu mà lần, hóa nên truyện kết bằng một câu rất bí ẩn là “giếng bị bỏ dơ” tức không ai còn biết mức nước cam tuyền từ giếng Việt nữa (Việt tinh cương) nghĩa là không ai thấy cái Tượng hay nền móng của Kinh Dịch là nền minh triết có nét lưỡng hợp nữa, thành ra phải đi ăn nhờ cái hình hiện của người là 64 quái quẻ dùng vào việc bói toán vậy thôi.

Kết luận Việt nho muốn điều chỉnh lại một số điểm thuộc lịch sử của cả Tàu lẫn Việt, do cả người Tàu lẫn người Việt, đồng thời thức tỉnh học giả Việt muốn biết văn hóa dân tộc một cách đích thực thì phải ngoi ngược về quá khứ rất xa xưa, chữ Nho kêu việc đó là tổ nguyên. Và đây là tên sách đã khai mạc thuyết Việt nho với cái tựa đề mập mờ thấp thoáng “Việt lý tổ nguyên” để vẽ lại hình ảnh lung linh về nguồn gốc văn hóa Việt tộc cũng như về nguồn gốc Nho.

Chính vì thế mà chúng tôi đã đưa ra danh xưng mới, vừa để chỉ rõ cái nguồn gốc đích thực của văn hóa dân tộc, vừa để gột rửa Nho giáo, một nền nhân bản trung thực nhưng đã bị xuyên tạc đến độ lu mờ, nhờ vậy chúng tôi nghĩ là đã khám phá ra một nền triết lý hợp cảm quan thời đại cả về hình thức lẫn nội dung.

Về hình thức là dùng rất nhiều huyền số, huyền thoại, cũng như nghi lễ thói tục. Đó là nền triết lý đang được thế giới mong cầu đến độ triết gia người Đức, ông Ernest Cassirer đã muốn định nghĩa người là con vật có khả năng biểu tượng (animal symbolicum). Điều này được quảng diễn khá đầy đủ trong quyển Philosophy in a new key (a study in the symbolism of reason, rite and art của Suzanne K.Langer. Harvard University press 1942). Đó là một sự phản đối lại nền triết học cổ điển Tây Âu quá khô khan trừu tượng, nên phải mở một hướng mới cho triết xuyên qua nghệ thuật và biểu tượng. Trong chiều hướng đó Việt nho sẽ là tay quán quân trong phong phú vì cái rùng huyền thoại mênh mông của cả Việt lẫn Nho, tha hồ khai thác.

Về nội dung, người ta mong cầu một nền triết lý gắn liền với cuộc sống, với tác hành, và hơn nữa một nền triết lý cho thế giới đệ ta, theo nghĩa không Cộng sản cũng không Tư bản, nhưng một nền triết Nhân bản có tính cách phổ biến bao la. Cho tới nay biết bao thử thách đã được hiện thực nhưng có thể nói chung là chỉ đạt được những thành quả vụn mảnh phần mớ, ngoài ra chưa thấy xuất hiện được nền triết nào có tính cách bao quát được như lòng mong cầu kia. Vậy đó là việc mà Việt nho đã cố gắng đi theo từ hơn hai mươi năm.

Thế giới của con người không có cái gì tuyệt đối và hoàn bị, mà chỉ có những cái tương đối cao thấp khác nhau. Trong cái thang giá trị đó, Việt nho hẳn phải có một chỗ đứng, cũng như có khả năng đặt tận cùng cho một sự tủi hổ của người Việt tới nay khi phải tiếp xúc với các nền văn hóa thế giới, là Việt không có một nền triết lý nào cả. Từ nay nó bắt đầu trám lỗ hổng đó và sẽ tiếp tục trám mãi trong các thế hệ nối tiếp.

IV. BẢN CHẤT TRIẾT VIỆT

Để nói Việt với Nho cho thành Việt nho thì cần một điểm móc nối rất đích đáng có thể gọi là phương trình: Việt = Nho hoặc Nho = Việt. Nói khác cần phải biết bản chất Việt là gì, bản chất [Nho ra sao](#) mới nói được. Trong bài này xin hãy bàn về bản chất Việt.

Nói đến bản chất là nói đến cái tượng thuộc vòng trong, hay là đức tính trời vượt, mà không nói tới vòng ngoài thí dụ chủng tộc, đất đai. Như vậy có nghĩa là trong cụ thể phải vượt sự địa để đi vào miền sự mệnh của huyền sử với các di vật khảo cổ làm điểm tựa, thí dụ nếu hỏi đức tính Việt là [chi](#), ta có thể căn cứ trên các sách [Kinh](#) Hùng, Sơn Hải Kinh với các huyền thoại cổ xưa đã biến thể và hiện còn nằm rải rác đó đây. Còn khảo cổ thì như trống đồng, các đồ gốm ở Đông Sơn, Ngưỡng Thiều, Long Sơn, Hang Thần ở Miền Điện, [Nok Tha](#) ở Bắc Thái Lào v.v... cần căn cứ trên những tài liệu như thế để tìm ra bản chất người Việt lúc chưa chịu ảnh hưởng Tàu. Vậy xin hỏi bản chất đó là chi?

Từ xa xưa cho tới tận nay người Việt nào cũng xưng mình là con cháu của mẹ Tiên cha Rồng. Nói thế vì quen miệng cũng có vì tin tưởng là thật cũng có, mà để chế nhạo cũng có. Ai trong ba loại ấy là đúng? Thừa chẳng ai đúng hết, tuy rằng những người tin tưởng là có thực bớt sai hơn nhưng chưa đúng hẳn. Muốn đúng sự thực phải đi theo lối cơ cấu, tức so độ với bao chuyện cổ khác, của các chi tộc khác trong Bách Việt, và trước hết là xem vào khảo cổ mà trống đồng Ngọc Lũ là một lâu đài rực rỡ. Vậy xin hỏi trong trống đồng có thấy dấu vết chi về Tiên Rồng chăng. Và lúc ấy chúng ta mới kinh ngạc mà nhận ra rằng toàn diện trống đồng chỉ nói nguyên có truyện Tiên Rồng mà thôi. Cái mặt nói truyện Tiên, cái tang nói truyện Rồng. Tuy nhiên vì lối nói quặt quẹo đó là lấy chim thay cho Tiên; muốn vẽ tiên thì người xưa vẽ chim. Người nào tu đắc đạo thành tiên thì huyền thoại nói là hóa ra con bạch hạc, có khi nói vắn tắt là mọc cánh chim: “Vũ hóa” và nhiều hình tiên tìm được trong di tích cổ đều là người có đeo lông chim. Theo đó thì những hình người mang lông chim đang múa trên trống đồng có thể gọi là tiên theo nghĩa rộng. Tại sao lại như vậy? Thừa vì Việt tộc nhận chim làm vật biểu.

Nói vật biểu: Heraldic animal, mà không nói vật tổ, totem. Vì vật tổ là của riêng một bộ lạc, còn Bách Việt gồm nhiều bộ tộc, mỗi bộ tộc gồm hàng trăm bộ lạc. Học giả ngày nay dùng chữ liên bang các dân để chỉ Cửu Lê và Tam Miêu, một danh xưng xưa nhất của Bách Việt (Confraternities of People, Needham II. 117). Nói vật biểu thì phải hiểu là Bách Việt ít ra những chi tiến bộ nhất đã vượt qua giai đoạn vật tổ để lên đọt trên. Đọt trên đó có thể là ý hệ, có thể là tâm linh. Ý hệ thì như với các dân tộc Tây Âu từ bỏ dứt khoát thần thoại (hơn kém cùng bản chất với đọt vật tổ) để bước lên đọt lý trí suy luận khách quan; nhưng vì lý trí độc tôn đốc ra duy lý, nên ý hướng là ý thức hệ lại đốc ra ý hệ, tức là tư tưởng bí kín, độc chiếm, thí dụ Mác xít không là ý thức hệ mà là một ý hệ. Việt tộc trái lại đã vượt cả giai đoạn lý trí để lên đọt tâm linh, nên không mắc kẹt lại ở ý hệ mà vươn lên đọt Nhân chủ. Đó là lối tiến hóa (evolution) nhẹ nhàng không đoạn giao với giai đoạn trước như cách mạng

(revolution). Trái lại lối tiến hóa vẫn liên lạc với giai đoạn trước, dấu hiệu cụ thể là đã lên tiên mà vẫn giữ chim, còn tiên là tiếng rất hàm hồ vừa là tiên vừa là tiền (trước) nên quen gọi là tiên hiền, tiên thánh, tiên nhân, tiền nhân. Vì thế có thể vẽ lại đường tiến hóa như sau: chim -> tiên = tiên nhân = tiền nhân = tiên hiền = tiên thánh.

Nói khác tiên cũng là người, nhưng là người đã đạt nhân, đã đạt nhân chủ, nói đơn sơ là người khôn ngoan, hiền triết, thánh nhân mà ta có thể biểu thị bằng vật bay cao là chim. Do đó trong truyện cổ kể thấy chim thì cũng hiểu là tiên, tiên nhân, tiền nhân. Các nghi mẫu của ta mang tên chim là do vậy: Âu Cơ là con hải âu, Vụ tiên là ngỗng hay vịt trời, Lô là cò trắng. Lạc cũng như Việt đều là chim, và nổi hơn hết là chim trĩ là lông chim trĩ của Lạc Việt. Đó là lông ngũ sắc mà tổ tiên xưa quen mang trong mình mỗi khi ca vũ. Phụ nữ Việt xưa quen mặc áo vẽ hình chim trĩ, hoặc mang đồ trang sức bằng lông ngỗng là tục phổ thông. Mẹ Âu Cơ còn đi xa hơn nữa khi để con theo lối chim (tục điểu) là thể hiện văn hóa chim đến cùng cực. Tạc tượng có ngón chân xoè ra như chân chim là để nói lên sự giống chim từ đầu đến chân. Nên nhớ 4 chân con rồng là 4 chân chim phượng hoàng mà phượng hoàng thường được vẽ như chim trĩ (đã bàn trong Triết Lý cái đình tr.174). Nhờ cơ cấu để móc nối chim vào với tiên rồi, bây giờ xin hãy xem vào mặt trống đồng Ngọc Lũ mới kinh ngạc nhận ra không những cả tiên lẫn rồng, mà còn hơn thế nữa là cả hai đang trong thế giao thoa thâm sâu và chói chang hơn hết: đó là hình chim đang lao đầu vào miệng rồng đã ngửa mặt sẵn sàng đón nhận cái hôn của tiên. Đó là cái hôn giao chỉ của mẹ tiên đến với cha rồng. Cụ thể là những người đội lông chim đang đứng trên thuyền rồng. Đội lông chim là giòng máu mẹ, mẹ tiên. Đứng trên thuyền rồng là giòng máu cha, cha rồng. Tất cả hiện đang sống đúng “điều tục” tức là ca múa. Chim thì hát, người thì hát. Hát mà chưa tỏa hết tâm tình thì phải múa, múa điệu múa đầy hoạt lực nhất thì phải gồm miệng ca, chân nhún nhảy, tay vung xoè. Các luồng cảm hứng sơ nguyên tạo nên những bức tranh rồng bay phượng múa đều phát xuất từ hai chữ Tiên Rồng này đây.

Thế là ta đã nắm được bản chất Việt hiện hình ra trong hai chữ Tiên Rồng ở huyền sử, nay lại được kiện chứng bằng nghệ thuật khảo cổ. Bản chất văn hóa hay đức tính căn bản nằm trong cặp đôi nọ. Đó là nét đặc trưng của miền Đông Á mà Việt Nam là ngã ba hội tụ, nên ở Việt nam cặp đôi nọ xuất hiện cách rất thi vị và nhân chủ dưới hai chữ Tiên Rồng. Tiên hay chim đều nói lên đức tính siêu việt, còn Rồng nói lên sự biến hóa phi thường. Đó cũng là câu định nghĩa của con người Đại ngã của Việt nho là: Nhân giả kỳ thiên địa chi đức”, còn ở đây nói cách thi vị là Tiên Rồng: lời tuy khác nhưng ý là một. Đó là nét song trùng sơ thủy sẽ để ra các đức tính khác rất nhiều nhưng quy vào một mối là lưỡng hợp tính để diễn tả đức tính uyển chuyển lưỡng thể là đức tính căn bản mà nền văn hóa nào thiếu nó thì sẽ nghiêng ngã trước khi gieo vò vòn tai họa như duy vật là thí dụ.

Thế là ta đã nắm được đức tính dân tộc rồi đó, cả trong hình, trong tượng lẫn trong bản chất sâu xa. Bây giờ ta hãy dùng nó làm đuốc soi vào nhiều truyện cổ sẽ lần ra ý nghĩa ở những chỗ mà cho tới nay không ai hiểu được, thí dụ tại sao mẹ Âu Cơ dẫn các con lên

núi? Thưa vì núi là nơi ở của Tiên, của chim. Tại sao lại ở Bạch hạc thì xin hiểu theo liên hệ “vũ hóa” nói trên: tu tiên đắc đạo hóa ra chim hạc trắng nên Bạch hạc là cứu cánh. Tại sao sách Sơn Hải Kinh nói dân nước Kinh (Kinh Việt) có chân chim là do vậy. Tại sao tôi nói ông Cao Dao, Bá Ích có họ Việt? Thưa vì ông Cao Dao có mỏ chim, còn ông Bá Ích được mẹ sinh ra kiểu “điều tục” (D 372). Tại sao có thành ngữ “Việt điều”. Tại sao Việt nho có câu ngạn ngữ “tuỳ dương Việt trĩ” (con trĩ của Việt tộc bay theo hướng mặt trời) cũng là đó.

Thế là ta biết rõ chim là giòng máu Việt. Hễ đâu có chim là thuộc văn hóa Việt tộc dù sách có nói là của nhà Hán hay nhà Chu cũng biết vậy. Cần thử máu mới biết đích xác là của Việt hay Tàu và lúc ấy sẽ dễ dàng thấy chỗ xuyên tạc, vì Tàu khởi đầu không có chi, trừ chim cú được kính trọng lắm, người ta ngờ là vật tổ của Hoàng Đế và còn truyền đến nhà Thương, nhưng về sau thì bị khinh rẻ và ai bị chửi là chim cú (kiêu dương) thì cảm thấy bị nhục không thể tả. Vì cuối cùng cú bị mang tiếng như loại chim có tên là Phá Kính cũng giống cú, cả hai có tội quay lại ăn thịt bố mẹ. Từ địa vị vật tổ mà trụt xuống đến đó hẳn là phải có căn nguyên, và căn nguyên đó nằm trong cái toàn thể là “văn hóa Hiên Viên Đế” thuộc du mục đã thua văn hóa Việt tộc nông nghiệp.

Chim của Việt tộc nếu không là thiên địch tức “chim mặt trời” loại “tuỳ dương Việt trĩ” thì là loại chim nước nói lên nét song trùng: bay lên trời mà vẫn có thể ăn dưới nước nên có thể giao chỉ với rồng cách thâm tình nhất. Đàng này chim của Hoàng Đế thuộc loại duy dương (cú ngày tinh đêm) chẳng có nét song trùng chi hết, nên bị giết bằng tên cong ở trực chí. Đó là nói kiểu huyền sử: tên cong là của Việt tộc (sẽ bàn nơi khác), còn trực chí (hạ chí, đông chí) thường chỉ bái vật hay ý hệ thiên về một bên không phải trực phân (xuân phân, thu phân) chỉ nét thiên quân của con người đại ngã với ngầm ý là triết lý trực vật du mục của Hoàng Đế bị loại trừ do triết lý Nhân chủ của nông nghiệp. Nông nghiệp lúc ấy kêu là họ Hữu Miêu (nghĩa đen là người có ruộng nước) tức cũng là Tam Miêu cùng họ “máu” hàng dọc với Việt tộc vì cùng sinh ra bởi Tiên Rồng. Điều này không được nhận ra vì sách nói sinh ra bởi ông Quý và bà Huyền thê. Thế nhưng đọc theo lối cơ cấu sẽ nhận ra Huyền thê cùng họ Huyền với huyền điều, với bà “Cửu thiên huyền nữ” tức là tiên đó. Còn Quý cũng là rồng đang trong quá trình biến thể, nên có đầu người mà mình lại là mình rắn. Họ hàng thực xa mà hóa gần là vậy. Tam Miêu cũng có tên là Cửu Lê vì số căn của Cửu (9) là tam (3). Tam Miêu và Cửu Lê ăn với nhau theo số cơ cấu là thế. Nhà lãnh đạo của Tam Miêu tên là Si Vưu, sau này bị Tàu khinh rẻ, y như khinh rẻ Man Di, nhưng ban đầu Si Vưu là thủ lĩnh rất nổi tiếng, nên chữ Vưu cũng có nghĩa là người đệ nhất phi thường (le premier extraordinaire), vì thế đáng mặt làm thầy của Hoàng Đế và Hoàng Đế là sinh viên du học tiên khởi đến học trường Si Vưu, mà khóa trình là thiên đạo. (Tích nhật Hoàng Đế đắc Si Vưu nhi minh ư Thiên Đạo), ngày xưa Hoàng Đế được học với Si Vưu thì sáng trí ra về đạo trời. Nói thế có nghĩa là trước khi gặp được Si Vưu thì Hoàng Đế hoàn toàn duy vật, có tiền lắm cũng quanh quẩn ở đọt bái vật, pháp môn, mãi sau tiếp xúc với Si Vưu mới thấu thêm “nhiều sàng khôn” trong đó đáng kể nhất là sáng mắt ra về thiên đạo.

Thế là tạm bàn xong họ Mẹ. Bây giờ bàn thêm ít lời về họ Cha là Rồng. Rồng có hai loại: loại miền nam là giao long (thường luồng) có 4 chân, còn loại không chân kêu là xà long thuộc Việt miền bắc từ Sơn Đông tỏa xuống qua Sở, Ngô, Việt (cả ba nước này hồi xưa có một thời gọi là Kinh và Dương) về sau cộng cả thường luồng lại với rắn để làm nên rồng, nên rồng vừa có mình dài như rắn, vừa có 4 chân của thường luồng, nhưng móng là móng phượng hoàng. Còn một loại rồng nữa ở biển gọi là Ly. Loại ở đầm hồ và sông gọi là Quý. Loại này hòa hợp với chim quá nhiều hóa ra văn Quý long, một hợp loại chim rồng, nhưng chim nổi hơn nhiều. Còn một loại chim rồng nữa gọi là phi liên cũng thuộc loại chim rồng giao thoa nên có chỗ kêu là long tước (rồng có mỏ chim sẻ). Hình dáng và tên gọi thì nhiều nhưng tất cả đều thuộc tiên rồng, tên gọi và thể thái khác nhau là do địa vực rất rộng, với thời gian lâu hàng nhiều chục ngàn năm, không thể nào quy định được niên đại và bờ cõi, chỉ biết là của Việt tộc nên câu “nhất điều nhì xà” phải hiểu theo đồng văn lớn này. Tục quen nói “nhất điều nhì ngư” chưa biết căn cứ vào đâu, không thể căn cứ vào cá Côn, chim Bằng trong sách Trang Tử vì đó hoàn toàn là dụ ngôn, cả cá lẫn chim đều dài mấy ngàn dặm. Ngư là thứ hoa văn mà nhà Hán dùng rất nhiều vì một thời cá đã là vật tổ của Tàu, rõ nhất là đời nhà Tần. Tàu mới có rồng từ nhà Hán.

Có lẽ từ đây có câu “cá hóa long”: cá có học với Sĩ Vương để ra long, nhưng xem ra không đủ điểm, nên hóa long chừng không ra rồng mà chỉ đủ vây cánh để chở Táo Quân vào cuối năm, còn quanh năm thất nghiệp. Nói tóm lại khởi nguyên Tàu không có rồng, những vụ sách nói có rồng chỉ là nguy tạo tự đời Hán mà nhiều vụ không ổn rõ ràng. Hoàng Đế bắt rồng quý lột da bưng trống. Lột tí da thì ăn nhằm chi, còn trống mà bít da và bưng cả hai đầu là kín chứ có trống đâu. Vì thế trống đó gọi là cái Cao để nằm ngang và chỉ dùng cho việc kiện tụng hoặc đánh trận. Khác hẳn trống Lạc Việt để trống một đầu, đặt dựng đứng để biểu thị đức trung ương tổng quát. Nhà Chu dùng khẩu hiệu quân sự là hùm, beo, sói, rồng. Có một rồng giữa ba con kia toàn du mục, tức mới học được có ¼ bài học Nông nghiệp về Tiên Rồng. Vậy toàn thể rồng xưa kia là của Việt tức là toàn cõi nước Tàu.

Việt tộc có rất nhiều tên như Cửu Lê, Tam Miêu, Di, Tứ Di, Cửu Di, Nhung, Địch, Man Di, Bách Việt và bao gồm nhiều chi tộc khác nhau với những nền nghệ thuật khác nhau. Nhưng đứng về Triết tức văn hóa tổng quát thì có thể quy vào một nền văn hóa nông nghiệp và do đó trong nhiều tên chỉ Việt tộc tôi chọn tên Bách Việt vì xét về cơ cấu thì không số nào lớn hơn số trăm (Bách Việt). Còn chữ Việt cổ viết với bộ mễ nói lên nền nông nghiệp lúa mễ, nên bao trùm được cả Tam Miêu (Miêu là mạ) còn tên Di theo tự dạng là người có nỏ, mà nỏ là môn sở trường của Lạc Việt (nhớ truyện cái nỏ của thần Kim Quy) và cũng hay đi liền với Việt gọi là Di Việt, cũng như Man thành Man Di: tất cả đều tham dự vào mấy nét chung như cắt tóc, xăm mình, tả nhậm và nhất là hóa trang chim khi múa. Những nét đó là dấu bên ngoài của đại chủng Việt mà ban đầu đã cư ngụ khắp cõi nước Tàu, sau rồi dân tộc Tàu cũng là một hai chi tộc trong đại khối Việt nhờ một hai thuận lợi mà nổi lên và dần dần Tàu hội nhập và hoàn chỉnh văn hóa chim rồng, rồi đẩy Việt tộc ra từ

phía gọi là tứ hải. Nhưng “tứ hải giai huynh đệ” tức cùng một gia đình văn hóa, nên đều là anh em cùng giòng máu huynh đệ là tiên rồng.

Sau đây xin phác họa lại những đợt Tàu đẩy Việt tộc ra ngoài 4 bên:

- Đợt đầu Hoàng Đế chiến Si Vuu, tức cũng là chiếm phủ hiệu của Si Vuu.
- Đợt hai ôn hòa hơn là ông Vũ tiến xuống mạn Nam sông Hoàng Hà lập ra nhà Hạ giữa đất đai cũng như văn hóa Việt.
- Đợt ba nhà Thương tiến chiếm Di Việt bao gồm Sơn Đông, Hà Nam, Hồ Bắc, Giang Tô, Chiết Giang v.v...
- Đợt bốn là đời chiến quốc, nhà Tần nước Sở, Ngô, Việt.
- Đợt năm là cuộc chiếm Nam Chiếu, Dạ Lang, nước Điền.
- Cuối cùng cả Lạc Việt gồm 2 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây trước kêu là lưỡng Việt, nay đổi ra lưỡng Quảng.

Về đàng khảo cổ, ta có thể lấy Ngưỡng Thiều làm như ngành Tiên, từ tỉnh Thiểm Tây đổ xuống Thái Bình Dương gồm những chi Chà Và (Chàm, Indônê, Mã Lai, Thái, Miến, Assam) các nhà khảo cổ chỉ bằng rìu chữ nhật. Ngành Rồng chỉ bằng rìu có vai tạm lấy Long Sơn làm điểm khởi kéo xuống qua Ngô, Việt, Quảng Đông và Việt Nam(1). Cả hai dòng văn hóa tiên rồng đó hội tụ lại nơi Việt Nam vì thế Việt Nam gọi được là một nước hợp chủng (hiện nay có trên sáu chục sắc dân thiểu số), có thể coi như đại diện cho những người đã bị đuổi ra khỏi địa bàn tổ của mình và trở nên những di cư đời đời đại biểu cho tứ hải, tứ Di, Bách Việt. Nói là đại diện vì phần lớn ở lại đất cũ và bị đồng hóa để trở nên Tàu. Thí dụ rõ nhất vì muộn nhất là Tần, Sở, Ngô, Việt. Họ đã trở nên Tàu đến độ vài ngàn năm sau không ai dám gọi họ là Việt hay đúng hơn là Tàu gốc Việt, chỉ đến nay khi ta đi theo lối cơ cấu và đo máu văn hóa mới nhận ra họ hàng văn hóa thực rõ ràng.

(1) Chỗ này viết theo quyển The making of South East Asia của ông G.Coedes, dịch sang tiếng Anh do ông H.M.Wright Berkeley and L.A 1966

Đó là mấy sự kiện thuộc lịch sử nhưng đã bị quên nên cần ôn lại dưới ánh sáng của những cuộc nghiên cứu mới ngày nay. Theo đó nước Tàu mới ra khỏi trạng thái bộ lạc từ nhà Thương, và nước nhà Thương rất nhỏ. Mãi cho tới Tần Hán mới chính là hình ảnh Tàu như nay do nuốt được Sở, tức cũng là nuốt được Ngô, Việt, cả ba là do Đông Di miền sông Hoài và mạn nam miền đồng bằng Dương Tử. Hầu hết học giả phải nhận Sở là khu nũu (the world axis) là cuống họng (the throat of the world) của Tàu. Vậy mà đó chính là địa bàn tổ của Man Di tức Bách Việt.

Khi tôi nói Việt Nam là thủ phủ và là đại diện cuối cùng của nền văn hóa Tiên Rồng là nói theo toàn bích siêu hình, nhưng cũng có thể thật cho tới 2 ngành chủng tộc: một Tiên từ phía Ngưỡng Thiều (Thiểm Tây), một Rồng từ Long Sơn (Thái Sơn) cả hai đổ xuống gặp nhau nơi Việt Nam. Theo đó thì ngoài Việt Nam không còn chi nào nữa, vì hầu hết đã bị đồng hóa, còn lại thì không đủ điều kiện. Hàn, Nhật thì xem ra có Rồng mà không có Tiên, và đầu sao thì cũng quá cô lập vì đã bật ra ngoài những giòng sông của địa bàn tổ, không tiện lãnh đạo. Các nước miền Tiên thì đã bị hút quá mạnh vào quỹ đạo của Án Độ là loại có cơ cấu du mục nên bề quặt văn hóa Tiên Rồng. Còn lại có Việt nam tuy chịu ảnh hưởng Tàu, nhưng Tàu đã hội nhập của Việt trước, nên tuy dạng thức văn hóa có biến đổi nhưng bản chất không bị bề quặt nhiều, mà chính ra là giúp Việt đi hết bước đường công thức hóa nền văn hóa chung mà trước kia Việt là chủ, Tàu là khách, nhưng khi xét toàn bộ thì phải nói Việt Nam là bộ tộc duy nhất trong Bách Việt có khả năng cũng như sứ mạng trùng tu lại nền Văn hóa cao cả nọ.

Bàn về con chấm chủ quyền có khắc hai chữ Tiên Rồng như vậy kể là tạm xong, chúng ta sẽ dùng con chấm đó đi nhận diện những di sản nào là của nhà, nhưng trước hết chương sau chúng ta phải xem về nguồn gốc Nho là chi mà lại nói là đồng bản tính với Việt trong thành ngữ Việt Nho.

V. NGUỒN GỐC NHO

Bài trước đã nói về bản chất Việt, bài này nói về Nho xem nó giống với Việt đến đâu để có thể nối Nho vào Việt. Thông thường thì Nho giáo được coi như là sáng khởi do Khổng Tử. Với người Tàu thì Nho với Khổng đồng nghĩa, điều đó còn được tăng cường hơn nữa khi truyền ra nước ngoài. Nói chuyện với người Âu Mỹ về Nho thì phải dùng chữ Confucianism phiên âm từ chữ Khổng Phu Tử. Như vậy muốn tìm hiểu bản chất của Nho có thể tìm hiểu nguồn gốc đạo của Khổng.

Vào quãng năm 1970 trở đi, tức là từ lúc xuất hiện thuyết Việt nho với quyển Việt Lý Tố Nguyên có lời phao đồn rằng Kim Định bảo Khổng Tử là người Việt. Đó là câu nói sai to tướng mà một số người có ác ý gán cho tôi. Ít nhất thì đó là một ngộ nhận, vì tôi chỉ đứng trong phạm vi triết học thuộc văn hóa, dân tộc, chứ không lúc nào đi sang phạm vi nhân học và chủng tộc. Vì đó là phạm vi không ơn ích cho triết, đã vậy còn gặp đầy khó khăn vì phải đo sọ, thử máu. Máu người xưa tìm đâu ra, còn sọ thì mỗi người đo mỗi khác do sự trải dài trên nhiều ngàn năm trong một không gian bao la với những bờ cõi trời sụt ăn ngòam vào nhau gây ra biết bao khó khăn. Cũng may triết không cần những điều đó mà chỉ cần khảo cổ, huyền thoại, kinh văn... là đủ. Vậy theo chủng tộc thì Khổng Tử là người Tàu

ai mà chối cãi điều đó. Vấn đề đặt ra là Khổng Tử có theo văn hóa Việt hay chẳng và sau đây là những mấu chốt cho câu trả là có.

Trước hết Khổng Tử đã tuyên bố rõ ràng ông không hề lập ra một đạo mới mà chỉ thuật lại đạo xưa (thuật nhi bất tác). Xin hỏi người xưa ấy là ai? Sách [Trung Dung](#) câu 30 trả lời rằng: Trọng Ni tổ thuật Nghiêu Thuấn” nghĩa là Trọng Ni coi Nghiêu Thuấn như thủy tổ, ông chỉ là người truyền bá đạo của hai vị đó, nhất là Thuấn, vậy xin hỏi Thuấn là ai? Mạnh Tử thừa đó là người Đông Di; Văn Vương là người Tây Di (Thuấn, Đông Di chi nhân. Văn Vương, Tây Di chi nhân- Li Lâu hạ 1). Hỏi Đông Di là ai? Thừa là Việt đó. Người Tàu thường dùng 4 danh từ: Nhung, Địch, Man, Di để chỉ những dân ngoài Tàu, trong đó thì danh từ Di được dùng nhiều nhất, không những chỉ Di miền Thái Sơn, Sơn Đông mà còn chỉ luôn cả miền Chiết Giang, Giang Tô, Sông Hoài và Kinh Việt (sau là Sở đã có thời nằm trong cái khối mà Kinh Thư gọi là “Tứ Di tả nhâm” (chương Tắt mệnh câu 13): cả bốn rợ (Di) đều cái áo bên tả (tả nhâm). Đó là một nét đặc trưng chung cho cả “rợ” bốn phía. Câu “tứ hải giai huynh đệ” khởi đầu chỉ về 4 rợ đó (1). Vậy nên nói Thuấn là Đông Di hay Việt cũng thế, cũng như dùng chữ Di cả cho miền Tây khi nói “Văn Vương là người Tây Di”. Đó là lý do khiến Hán Nho rất ngại chấp nhận câu trên vì nếu chấp nhận thì vừa hạ giá Đế Thuấn xuống hàng man rợ, vừa có một thiên tài cao nhất lại để cho Việt chiếm mất đâu có ổn. Vì thế đã dùng nhiều lời giải nghĩa để chối đi: thay vì Thuấn là người Đông Di thì nói Thuấn là người sống gần Đông Di, tức ngầm hiểu là người Tàu. Các học giả Việt tất nhiên bị lừa theo. Tuy nhiên đó là những câu nói mập mờ, không thể đứng vững được trước đà tiến của khảo cổ cũng như cổ sử học.

(1) Theo sách Nhĩ Nhã là quyền tự điển cổ hơn hết, đã có thời được xếp vào hàng Kinh.

Vì thế đến chính ông Bình Thế Hà cũng không tin tưởng như vậy nữa mà còn bày tỏ khá dài để chứng tỏ Văn Vương chính là người Tây Di. Ấy là Văn Vương vào thế kỷ 12, huống nữa là Thuấn hơn hai ngàn năm trước thì có chi lạ khi nói ông Thuấn là người Đông Di. Chính J.Legge đã ngần ngại dịch câu “Thuấn, Đông Di chi nhân” là người Tàu sống gần Đông Di, nhưng chỗ khác nói về tổ nhà Chu là ông Công Lưu thì Legge nhận xét là chính người Tàu cho là xuất phát từ trong những bộ lạc đó. I have translated his words (Tây Di chi nhân) a man near the wild tribes of the west. But according to the records of the Chou dynasty themselves, we see its real ancestor, duke Lew coming out from among those tribes. Vol IV p.2 note 1). Đó là điều càng ngày càng được khoa khảo cổ chứng minh đến độ chính người Tàu hiện nay là ông Bình Thế Hà trong quyển mới nhất về khảo cổ (Cradle p.344) cũng phải lên tiếng bênh câu của Mạnh Tử là đúng vì căn cứ trên một lưu truyền rất cổ xưa, không thể tự ý đổi thay đi được, tức không nên dịch “Thuấn sống gần Đông Di mà phải dịch Thuấn là người Đông Di” (2). Nên ghi nhận là người Tàu lấy Di (cũng gọi là Nhung) đến nỗi nói lấy Di Nhung thì có thời hiểu là loạn luân. Need I. 25

(2) Tôi nhắc kỹ vì đã có người bắt bẻ tôi khi trưng câu này. Tôi đã không trả lời vì người đó bác học chưa rộng đủ, lại còn mắc chứng malhônneteté intellectuelle.

Đấy là một lẽ, nhưng chưa mạnh bằng phải đặt câu ấy vào đồng văn sử địa đời ông Thuần mới thấy rõ phải hiểu ông Thuần là người Đông Di mà không là Tàu, vì lẽ giản dị là lúc ấy chưa có Tàu. Tàu của Hoàng Đế chỉ là truyền thuyết, còn theo cổ sử và khảo cổ thì Tàu mới ra khỏi bộ lạc từ đời nhà Thương tức vào khoảng thế kỷ 15 tr.c.n. Vì thế nghệ thuật đời nhà Thương còn mang đậm nét điển đề nghệ thuật của Việt tộc như được chứng tỏ qua những đồ đồng gọi là Thao Thiết hoặc cái qua (xem Sử Điệp). Nước nhà Thương khởi đầu cũng mới rộng vài trăm dặm (400km*300km) vuông xuyết xoát như một tiểu bang nhỏ trong hàng trăm ngàn tiểu bang khác của Bách Việt. Như vậy làm sao chối được câu nói của Mạnh Tử. Nên ghi nhận đời Mạnh Tử nước Tàu chưa gồm thâu được Tần, Sở, Ngô, Việt nên lòng ái quốc gia chưa đủ mạnh để át sự thực. Trên đây ghi nhận theo lời học giả lúc trước, chứ nay phần lớn khoa học gia đều cho Nghiêu Thuần không có thực mà chỉ là những điển hình do Khổng “sáng tạo” ra để trình bày đạo nho, nên nếu nho có tính chất Việt thì điển hình cũng có tính chất Việt như vậy.

Bây giờ xin hỏi câu nói của Mạnh và Khổng có đúng chằng hay vì khiêm nhường hoặc chiến thuật mà nói thế? Thừa đúng vì tâm hồn Khổng Tử để hết vào phương Nam như câu nói: “Nam phương chi cường dã, quân tử cư chi” (Trung Dung 10): người quân tử phải chọn đức cường phương Nam (là khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo) làm nơi y cứ, lam trở hướng tới của tâm hồn. Về hai chữ Nam, Bắc mà muốn hiểu đúng thời đúng nơi thì phải xem đồng văn của người nói, thí dụ với Mạnh Tử thì nước Tề là Bắc so với Sở là Nam. Còn với Khổng Tử trong câu này thì Nam là nước Tàu ít ra từ Hoàng Hà trở xuống, ngược với Bắc du mục, nơi đề cao võ lực, coi cái chết ở chiến địa nhẹ tợ lông hồng. Như vậy thì Nam ở đây trùng hợp với miền của Việt tộc tức miền trung tâm nông nghiệp, của văn hóa hiền hậu gọi chung là Đông Nam, ngược với văn minh du mục nói chung là xuất từ Tây Bắc đầy óc chinh phục bạo tàn như ta thấy còn phảng phất trong Kinh Thi.

Xem bài Đại Đông thí dụ thấy lời oán hận phía Tây ngất trời khi tả các nước miền Đông phải chịu cực với nhà Chu (từ Thiểm Tây xuất phát) xem con đường từ các nước miền Đông đến kinh đô nhà Chu mà mất tuôn rơi lệ. Nước Tây quá giàu nên khó phục vụ: cống rượu thì chê không phải đồ đáng uống; dâng chuỗi ngọc thì chê không đủ dài. Sự khổ lụy cao ngất trời mà trời cũng chẳng giúp được chi. Sao Chức Nữ không dệt đủ vải cho chúng cướp đoạt, sao Ngưu Lang cũng chẳng dẫn đến cho được con trâu nào. Sao Cơ còn lè cái lưỡi ra như muốn ăn chặn của miền Đông. Sao Đẩu giơ cái cán ra như múc của.

Còn miền Bắc thì ta thấy được qua những câu như ném dưa siểm nịnh cho sài lang. Sài lang không cắn xé nó thì vứt nó lên Bắc. Bắc không nhận thì vứt nó lên trời (thơ Hạng Bá).

Trưng lại mấy câu trên để độc giả thấy rõ ý niệm về Tây Bắc đồng với du mục quen cướp đoạt ra sao, ngay đến đời Khổng vẫn còn rất mạnh. Vì vậy câu nói: “Nam phương chi

cường dã” phải được chú ý cân xứng, lúc ấy mới hiểu tại sao Khổng Tử bảo quân tử phải y cứ trên đạo lý phương Nam. Câu trên còn được kiện chứng bằng lời Khổng muốn ví mình với Lão Bành. Vậy Lão Bành là người Kinh Việt (sau là nước Sở) vẫn theo tục tả nhậm của Việt tộc như Kinh Thư có ghi: “Tứ Di tả nhậm”.

Nhiều học giả nay nhận ra rằng người Sở còn duy trì được nhiều nét về nghệ thuật của nhà Thương hơn chính đất nhà Thương. Đó là câu nói đúng sự thực nhưng sai ở chỗ gán, lẽ ra phải nói nhà Thương học với Di (ở Sở) mới đúng. Và lúc ấy thì học trò đâu có bằng thầy là Sở, nên tất nhiên Sở giữ được nhiều hơn dân nhà Thương. Đó là điều mà khảo cổ đang chứng minh: càng ngày càng đào được nhiều di tích sán lạn ở miền Nam và càng chứng minh ý kiến cho Sở là khu nữu của nước Tàu, nên càng nhiều nhà nghiên cứu trở nên dè dặt không dám quyết đoán vội, phải chờ cho tới lúc khai quật thêm nữa ở miền Nam mới đủ đối chiếu đâu là nơi phát nguyên nghệ thuật họ kia. Tuy nhiên đó là phạm vi khảo cổ, chứ trong phạm vi văn hóa thì kể là đủ. Sở dĩ Khổng Tử đề cao Nghiêu Thuấn vì hai ông mang đầy yếu tố Việt trong mình. Ông Nghiêu nêu cao gương thiện nhượng, tức là đức tính căn bản xã hội cộng đồng nguyên thủy của Việt tộc, lấy sự cộng tác tương trợ làm cốt cán, như thấy trong bầu khí trống đồng là thuận hòa từ nhượng cộng tác (xa với lối tranh đấu để sinh tồn), chăm lo lịch pháp (nông nghiệp). Ông Thuấn cũng thiện nhượng như vậy, lại còn thêm một đức tính trời vượt của Việt tộc là đức hiếu thảo.

Truyền thuyết nói cha ông là Cổ Tẩu có tính độc ác muốn giết Thuấn đi, mới sai ông đào giếng rồi lấp lại để ông chết tốt, nhưng ông nhờ áo rồng (long công) vợ may cho nên chui ngang dưới đất dễ dàng. Cổ Tẩu lại sai Thuấn trèo lên chữa kho thóc rồi rút thang đi và nổi lửa đốt kho nhưng Thuấn nhờ áo lông chim (điều công) của vợ may nên bay thoát. Đó toàn là truyện bị đặt để lộ tông tích văn hóa tiên rồng ra (long công là rồng, điều công là chim đó). Nói long công, điều công là tôi trưng sách “Trúc thư kỷ niên” chứ Kinh Thư không có và các nhà chú giải khi nói về vụ này thì cho là ông Thuấn đã đào sẵn một lỗ ngang dưới giếng. Còn vựa lúa thì ông dùng hai mảnh tre mà thoát. Nói như vậy làm cho huyền thoại mất hay đi, không còn được bao nhiêu chất huyền dị. Huyền thoại chính cống phải vô lý, tức ngoại lý để giúp vươn lên chỗ siêu lý. Nay bóc hết hai cặp long công và điều công thì còn gì là huyền thoại. Lý do tiềm mặc là mấy chữ đó nói lên họ văn hoa của Thuấn là tiên rồng tức Việt, nên tất nhiên người Tàu phải tránh né.

Nói tóm lại không ai có thể đưa bằng chứng khoa học ra mà nói Nghiêu Thuấn là Tàu hay Việt, nhưng đứng về văn hóa thì ta nói được là hai ông thuộc văn hóa Việt. Hoặc cùng lắm cho Nghiêu là Tàu (Nho) còn Thuấn là Việt, thì Khổng Tử kể là nối Việt vào Nho khi ghép hai ông lại một. Đặt Việt trước Nho, là Khổng đề cao Thuấn hơn Nghiêu, vì Thuấn hội nhiều nét Việt hơn, như tâm tình là chữ Hiếu, nghệ thuật là ca vũ (ông Thuấn làm ra nhạc Cửu Thiều) lại còn kiêm bộ Nạp ngôn đi sát với dân. Ông Nghiêu chỉ được có việc khoa học là thiên văn lịch pháp mà không ám áp tình người như ông Thuấn, và như vậy Thuấn có thể coi như biểu thị cho bước đầu Việt lý được Nho công thức hóa.

Một điểm thú vị nữa không ai dè mà lại rất nền tảng, đó là thập dưc của Kinh Dịch được lưu truyền là của Khổng. Dù có là của Khổng hay do người ta gán cho Khổng thì điều đó vẫn có ý nghĩa. Số là Kinh Dịch được hình thành đời Phục Hy, tức thời còn hoàn toàn Việt, các đời sau mới thêm lời vào. Rồi Khổng Tử thêm phụ trương và gọi là thập dưc nghĩa là mười cánh. Thế là nói lên chủ quyền của Việt là Tiên Rồng rồi đó: Rồng là 6 thể rồng trong quẻ Kiền mở đầu Kinh Dịch, vậy thì kết Kinh Dịch phải là cánh chim, là thập dưc.

Thập dưc là 5 đôi cánh đi với 6 thể rồng cùng loại cơ cấu đêm 5 canh, ngày 6 khắc, cha rộng ngoại (số 6), mẹ tiên nội (số 5). Con số 10 (thập) quả là huyền số vì thực ra chỉ có 7 dưc, vậy nói 10 là không có ý đo đếm nữa mà chỉ có ý dùng như huyền số. Huyền sử có nói đến chim Tất phương (hoả điều) có 8 cánh 1 chân y như chim Lạc Dịch cũng có lúc 8 cánh 1 chân. Rõ rệt là ám chỉ Kinh Dịch có 8 quẻ, 1 chân là Thái Cực. Chim Tất phương có mặt người là Kinh Dịch chuyên về nhân dịch, kỹ dịch (chủ về tu thân, kỹ là thân), còn chim có sắc xanh với vạch đỏ thì nói về Đông Nam. Đông hành mộc sắc xanh, Nam hành hỏa sắc đỏ, như vậy là nói lên nơi xuất hiện của Kinh Dịch, đó là Đạo Dịch của Trời Đất với nét song trùng là Đông Nam. Đạo Dịch của Phục Hy với 3 hào của quẻ đơn ở phương Đông (hành mộc số 3). Đồ lửa (hành hỏa số 2) phương Nam, gọi khác là quẻ Li hay Xích Quỷ.

Đã nói tới chim xin kể luôn một nét nữa của Việt tộc là ưa hát. Hát thì loài người đâu chẳng hát, nhưng Việt tộc thì thêm một lý do để hát nhiều hơn ai hết, do lẽ là có vật biểu chim. Nói đến chim là nói đến hát. Chim hát thì người hát, đến độ tôi ngờ rằng câu: “nhạc giả Lạc dã” có nghĩa gốc “kẻ hát là dân Lạc”. Dầu sao mặc lòng thì mở đầu Việt lý là hát múa như sẽ bàn sau. Ở đây chỉ xin hỏi rằng Khổng Tử có ưa nhạc chăng? Thừa quá cỡ đến độ đặt nhạc thành một Kinh, “Kinh Nhạc”. Khi ông đến nước Tề nghe nhạc Thiệu (của vua Thuấn) thì ông cảm thấy đến độ ba tháng liền không còn biết mùi thịt là gì. Tưởng chưa ai trên đời cảm nhạc đến độ đó, đến độ vị giác chết lịm trước món ăn ngon nhất. Chắc là di cư lâu ngày, nay được nghe lại nhạc vàng của tiên tổ mới khoái đến độ xuất thần như vậy.

Tiện đây xin kể một ví dụ về những khó khăn tràn ngập trên con đường “tổ nguyên”. Đó là nhạc Thiệu thuộc loại nhạc của Đông Di nên sách Chu Lễ viết là “tứ Di chi nhạc”, và “tứ Di chi vũ” nhưng rồi nhiều sách viết “tứ phương chi nhạc”, “tứ phương chi vũ”. Đặt chữ phương thay cho Di là dễ làm mất liên lạc tìm ra chủ quyền rồi đó. Tam sao thất bản là vậy.

Đến cái vụ ông Thuấn có hiệu là Đại Ngu mới đáng ngờ vì nhiều sách thí dụ “Lã thị Xuân Thu” đoạn 20 tiết 6 lúc viết Ngu, lúc viết Vũ là vì người Tàu miền ấy đọc hai chữ như nhau đều là yu cả, nên ta có quyền ngờ rằng chính tên ông Thuấn là Đại Vũ mà không là Đại Ngu. Đại Vũ là vì ông làm ra nhạc Cửu Thiệu cũng như làm ra bài vũ tên là Vạn. Như vậy quả đáng mang tên là Đại Vũ như lời gọi xưa kiểu Hữu Miêu, Hữu Sào, Toại Nhân... tức gọi tên theo sáng tạo. Chữ Vũ vừa là múa vừa là lông chim trĩ ngũ sắc mà người ca vũ mang trong mình khi múa. Đã vậy không có chính phủ nào có bộ nhạc bộ vũ như triều đại ông Thuấn. Ông Thuấn sinh ra trên núi Vũ (Vũ Sơn) thì càng có lý để gọi ông là Đại Vũ.

Thế rồi vì lâu ngày tam sao thất bản ông Thuấn là Đại Vũ trở nên Đại Ngu; người ta giải thích chữ Ngu là an vui thanh bình, cùng nghĩa như chữ Di, chữ Lạc v.v... với người Tàu thì được lắm vì 2 chữ đọc tương tự, chứ với người Việt thì ngu là gốc giải nghĩa sao cũng không sạch. Hồ Quý Ly muốn xưng tụng ông nội nên loạng quạng xưng hiệu là Đại Ngu, truyền dòng họ Hồ ngu thật sự đến nay. Sai một li đi một dặm là thế.

Nhân nói đến vũ, xin hỏi Khổng Tử có ưa vũ chăng? Thưa đến đời Khổng thì vũ đã biến thể đi nhiều mà trở nên Lễ, nên lễ cũng còn giữ nguyên một cơ cấu như vũ: cũng ba hồi trống, năm châu sênh phách, bái ba bái, vái chín vái. Ta biết siêu hình Nho giáo tóm vào ba chữ “chí trung hòa”, nhưng đó là chữ trừu tượng mà Nho là đạo hành vi, nên cần động tác căn bản để cụ thể hóa đạo lý. Vậy chữ trung được cụ thể bằng Lễ, vì lễ cốt nhằm làm cho sự việc được thích nghi, không thái quá không bất cập, còn hòa cụ thể bằng nhạc ta quen nói hòa nhạc. Vì thế lễ nhạc là hai cột trụ của Nho: thiếu lễ nhạc là thiếu điểm tựa cụ thể và cùng cực. Không có triết lý nào đặt trên Nhạc, càng không trên Lễ, riêng có Nho đã làm như thế là vì Nho đã công thức hóa Việt lý mà linh hồn Việt lý là ca vũ. Họ văn hóa thực là khảng khái như vậy đó. Tuy nhiên có một điểm cần được ghi nhận là các tiên nho sau này không một ai nhận thức ra điều đó. Hơn thế nữa kể cả Khổng Tử mặc dầu ông đề cao văn hóa phương Nam và thực tình đi theo, nhưng cũng không nhận thức đâu là nguồn gốc. Vì điều đó không quan trọng bởi chân lý không có quê hương. Tuy nhiên khi nghiên cứu về nguồn thì lại cần phải đề cập.

Sau đây là một thí dụ: ta biết Việt tộc đề cao bên tả như câu Kinh Thư đã trưng trên “tứ Di tả nhậm” (Tất mệnh, câu 13), Tàu đề cao bên hữu, coi bên tả là cái gì thuộc dân gian tầm thường, lên án đạo nào thì gọi là tả đạo. Nhưng đó là chuyện xa xưa khi Tàu mới gặp Việt, rồi dần dần Tàu thấm văn hóa Việt nên đi theo Việt trong nhiều truyện thí dụ đề cao bên tả. Chính Khổng Tử đã nói nếu không nhờ Quân Trọng duy trì Trung Quốc thì nay người Tàu đã để tay tả trên tay hữu theo đúng thứ tự âm trước dương. Có lần ông đứng giữa môn đệ tay hữu để trên tay tả. Các môn đệ thấy thế đều làm theo. Ông liền chỉnh rằng tại sao các trò lại bắt chước theo ta. Hôm nay ta để tay hữu trên là có ý để tang chị. Nghe vậy các trò ai nấy lại để tay tả lên trên (Nhị tam tử giai thượng tả. Lễ Ký II 2.19).

Với lối cơ cấu, chỉ một cử chỉ thượng tả với lời nói nhị tam tử là đủ biết Nho bắt nguồn từ Việt lý rồi.

Trên đây là mấy điểm then chốt nói lên sự đồng tính (đồng cơ cấu) giữa nguyên Nho và Việt lý. Trước hết hỏi khẩu cung Khổng Tử thì ông nhận là mình không có lập đạo mới mà chỉ truyền đạo xưa mà đạo xưa thì rõ ràng xuất từ phương Nam. Nếu muốn đi một đường xác thiết hơn để hỏi tên tổ thì ông xưng là Nghiêu Thuấn. Cả hai đều hiện thực “thiện nhượng” tức là đức tính bao trùm trong xã hội cổ xưa của Việt tộc, đó là xã hội tương thân, tương trợ, cộng tác, khác hẳn xã hội đấu tranh giai cấp, chiếm đoạt giật giành. Kể đến ông Thuấn còn đi sâu hơn vào nguyên uỷ của xã hội đó, tức là xã hội tình xây trên tinh thần gia tộc, đề

cao chữ Hiếu. Hữu ư trung xuất hình ư ngoại; ông lại còn động ứng y hệt Việt tộc là mặc áo lông chim (điều công) và xăm mình rồng, hoặc đeo dấu hiệu rồng (long công), rõ ràng là họ Tiên Rồng của Việt tộc.

Đến khi xét nội dung Nho thì không một điều nền tảng nào trong Nho lại đã không có trong Việt. Chỉ nói sơ qua về cơ cấu thì âm dương là tóm nét song trùng lưỡng hợp tràn ngập trong Việt tộc.

Tam tài là đạo ba

Ngũ hành là cơ cấu vài ba với ngũ lĩnh và nhất là câu “đóng đô ở Nghệ An” đã bàn trong bài Xứ Nghệ (Nghệ là số 5 kép bởi 2 và 3 đi trước cung ngũ hành)

Gia tiên thì là tục cúng ông bà.

Gia quan là lễ thành đình.

Thiên viên, địa phương là bánh dày, bánh chưng v.v...

Trên đây là ít khẩu cung do Thầy Khổng và trò Mạnh, tất cả đều xưng nguồn gốc Nho là Việt, đến khi “thử máu văn hóa” ông Thuấn cũng thấy đúng là máu Tiên Rồng, khiến cho không ai có thể đưa lý lẽ để chứng minh nguồn gốc và bản chất Nho là do Tàu, mà không do Việt.

Tuy nhiên đó mới là nói trên phương diện tượng tức nguyên Nho, còn trên phương diện hình là Hán nho thì quả có một số yếu tố Tàu hay đúng hơn là ngoại lai đã được đưa vào Nho. Đó là:

- a) Bốn yếu tố du mục đưa vào đời Chu (xem Sử Điệp)
- b) Vụ xuyên tạc nguyên nho bằng thư viện Thạch Cù (xem Nguyên Nho).
- c) Một số thêm thắt về sau.

Hai điểm a, b đã bàn rộng nơi khác. Ở đây chỉ xin nhắc qua đến điểm c. Thí dụ đầu tiên là câu: “Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung”... Câu này hay được trưng dẫn để đả kích Nho, nhưng không phải của Nho mà là của Thái tử Phòng Tô con Tần Thủy Hoàng. Vì óc bênh Nho nên bị đày lên coi việc xây Vạn Lý trường thành cùng với tướng Mông Diêm. Đến khi Tần Hoàng chết, bọn Triệu Cao giả sắc lệnh bắt Phòng Tô phải chết theo. Tướng Mông Diêm can Phòng Tô đừng chết ngay, hãy cất quân về triều để điều tra sự thực ra sao. Nhưng Phòng Tô đã trả lời rằng:

“Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung.

Phụ khiến tử vong, tử bất vong bất hiếu”.

Trả lời vậy là Phong Tô đã đi ngược hẳn với tinh thần Nho giáo được biểu lộ trong câu của Tuân Tử: “Tòng Đạo bất tòng quân, nhân chi đại hạnh dã”: theo Đạo mà không theo Vua, đó là đại hạnh của con người. Hoặc câu “quân xử thần dĩ lễ”: vua đối với quan phải dùng lễ v.v... Mạnh Tử còn đi xa hơn nữa khi nói: “Nếu vua coi thần như cỏ rác thì thần coi vua như trộm đạo (khấu thù). Tóm lại nếu xem Nho trong toàn bích thì tuyệt không có vụ: quân xử thần tử, thần bất tử bất trung.

Một thí dụ khác là hai chữ tam tòng thường được nhắc tới để chứng tỏ Nho đàn áp đàn bà, mà thực ra thì gốc tam tòng do du mục đưa vào và có tính cách xã hội. Còn chính ra là “tam cương đặt đức là: Trí, Nhân, Dũng”. Tuy vậy phải công nhận là với Hán nho thì đàn bà bị lép về dần và làm nên một điểm đen cho Hán nho, nhưng dầu sao Việt lý hãy còn giữ được ảnh hưởng nên không bao giờ đàn bà bị hạ thấp đến độ cơ cấu như bên Hy Lạp, nơi đàn bà bị coi như nô lệ, tức không được kể là công dân hoặc coi như không có linh hồn, hoặc như bên Án Độ, vợ là “của” chồng đến độ khi chồng chết thì vợ phải lên giàn hỏa chết theo chồng. Hú vía cho Huyền Trân công chúa xuyết bị nường sống theo triết lý du mục nọ.

Tóm lại, sau khi đã gẫy những sạn sỏi ra khỏi Nho rồi thì thấy đạo Nho cùng một bản chất như Việt Lý tức từ cơ cấu, xuyên qua bộ định đề và nguyên lý cho tới những câu then chốt hể có trong Nho là tìm ngay ra được nội dung tương đương bên Việt lý. Vì thế có thể nói nghiên cứu về Nho cho thấu triệt chính là một xa lộ dẫn tới tinh hoa Việt lý. Tinh hoa đó là chi, chúng ta sẽ bàn đến từ chương sau.

VI. TRÌNH SỬ NHÂN TỘC

Muốn có một cặp [danh xưng](#) xứng xắn gọn để chỉ bản chất Việt Nho thì đó là hai chữ “nhân thoại” cũng như [khi theo](#) dõi các động ứng của nhân thoại thì chính cũng là theo dõi dòng sử mệnh của nhân tộc, tức mẫu số chung lớn hơn cả trong việc thống nhất loài người.

Nhân thoại là danh xưng mới được dùng trong bộ triết lý An vi để nhấn mạnh sự phân biệt với thần thoại. Thần thoại cũng như nhân thoại cả hai đều là huyền thoại tức nói đây mà phải hiểu kia, nói “giao chỉ” thì phải vượt nghĩa đen là hai ngón chân hay ngón tay để vươn lên nghĩa siêu hình là trời đất giao hội. Điểm khác căn bản giữa thần thoại và nhân thoại là bên thần thoại thì con người chỉ sắm vai trò rất khiêm nhường, đã vậy thường còn là vật [hy sinh](#) như thấy rõ trong các thần thoại Hy Lạp, nơi Prométhée bị đóng đi trên núi Caucase; các nhân vật trong võ ca ([epic](#)) chỉ là những thằng phỗng do các thần giật dây, chứ không có gì tự quyết, tự định đoạt. Ngược lại, trong nhân thoại thì con người làm chủ, đóng vai chính trong chuyện: tự mình định đoạt và thường hiện thực những việc lớn lao có tầm vóc vũ trụ như bà Nữ Oa đội đá vá trời.

Xin nói ngay trong các nền văn hoá, duy Việt Nho mới có nhân thoại, các nơi khác chỉ có thần thoại, hoặc có nhưng mới nhú lên đã bị thần thoại cướp chỗ như vụ ông khổng lồ Aán Độ tên là Manusya tuy đã làm ra được sông núi, bốn mùa, nhưng sau bị thần Brahma đoạt chỗ. Vậy ta hãy trở lại nhân thoại Việt nho để quảng diễn nhân tộc. Sở dĩ phải đưa ra cặp danh xưng mới là vì cho tới nay vụ này không được khám phá, nên cần nhấn mạnh bằng một biệt ngữ mới.

Cũng phải nói như thế về chữ sử mệnh là hệ quả của nhân thoại, cũng như thuyết nhân chủ vậy. Phải là nhân thoại mới có nhân chủ và sử mệnh. Với thần thoại không có huyền sử và nhân chủ mà chỉ có vật chủ (chosism) tức con người bị bỏ quên, bị bán đoạn mại cho sự vật (alienation) với hậu quả là bị điều động sai sử do mê tín dị đoan. Nếu dị đoan quá đậm thì dẫn tới vụ giết người để tế thần như nơi các dân Phenicie hay Astec, nếu nhẹ hơn thì giết một cách tế vi mất thường không thấy nhưng thực sự có giết: giết từng phần, triết gọi là trực vật, cộng sản là một thí dụ, tuy miệng xưng là khoa học mà thực ra là một thứ dị đoan, chấp nhất mê muội đầy chất giết người. Giết thực sự tuy đã nhiều (vài trăm triệu) nhưng chưa thấm vào đâu với sự giết một cách vô hình: giết tình cảm, giết ý chí, giết sáng kiến, giết tự do nhân phẩm không những của thường dân mà luôn đến cả cán bộ. Bởi vì bản chất của nó là do thần thoại theo lối chống thần thoại nhưng vì luật “mạnh chống mạnh cháp”: chống bạo tàn của thần thoại thì lại rơi vào bạo tàn của thần thoại mang tên mới là duy vật.

Trở lại với nhân thoại, ta có huyền sử tức là thứ sử lý tưởng diễn bằng những huyền số, những lược đồ tiên thiên với những nhân vật kiểu mẫu mà ngày nay khoa uyên tâm gọi là sơ nguyên tượng (archetypal image). Đó là một thứ mẫu mực siêu hình mà Nho gọi là mẫu mực lớn: Hồng phạm, tức là một thứ lược đồ vẽ ra đường lối tiến lui để những cá thể noi theo đó mà lần về hợp với Đại Ngã. Những nhân vật huyền sử vì vậy không là người thực sự mà chỉ hiện hình trong mấy nét chấm phá, đủ nói lên một hai động ứng cơ bản được tiềm thức cộng thông phác họa như kiểu bà Âu Cơ đẻ trăm trứng, Hùng Vương có gậy thần, Phục Hy quán với Nữ Oa, thánh Dóng siêu linh trên núi An Việt. Có thể nói đó là những làn sóng ngầm của một nền văn hóa nhất định. Bởi vậy muốn định tính một nền văn hóa nào thì việc sâu xa nhất phải là học về những sơ nguyên tượng với các số, các hình của nó. Đây là lý do tại sao các “nhân vật” trong huyền sử sống rất lâu, chỉ có 18 đời Hùng mà sống hơn hai ngàn năm. Bởi vì đó là những mẫu người đầy chất nhân bản.

Ngược lại thần thoại không được như vậy, nếu người ta có khổ công gạn lọc ra đôi ba ý nghĩa thì cũng đã là việc gượng, vì thần thoại thuộc giai đoạn bái vật, lúc lý trí con người chưa phát triển đủ để có thể phê bình nên nghe sao tin vậy, đến khi nó bước lên giai đoạn lý trí mới nhận ra những giá trị thuộc giai đoạn thần thoại là giả tạo, nhiều ít đều có hại cho con người, nên nó tìm cách thải bỏ với kết quả là thần thoại chết. Thần của dân Maori nói rõ: “Ta chỉ sống bao lâu dân chúng còn tin ở ta”. Chính vì thiếu giá trị nhân bản nên thần thoại không có huyền sử theo đúng nghĩa sử là diễn trình các động ứng của con người. Dưới bóng thần thoại, con người chưa có (chưa đạt) nhân chủ thì làm sao có huyền sử. Huyền sử đề cao chiều kích quan trọng nhất của con người là tác động. Thế mà trong thần thoại, việc của con người toàn là thụ động, theo đuổi, chưa có việc nào tự lực tự chủ, làm sao có được huyền sử. Cũng vì lẽ ấy mà khi phế bỏ huyền sử thì con người lâm vào cảnh tang thương, thí dụ phế bỏ Âu Cơ tức thì văn hóa thiếu mất nguyên lý Mẹ, trở nên một chiều khập khiễng từ trong cơ cấu. Khi Carl Jung tuyên bố nền văn hóa Tây Âu lâm trọng bệnh, động vào đâu cũng thấy toàn bệnh là bệnh... thì chính vì tại nó thiếu nguyên lý Mẹ vậy. Biết đại cương như thế rồi, bây giờ chúng ta có thể phác họa sơ qua dòng sử mệnh nhân thoại của văn hóa Việt nho, mà mở đầu là ông Bàn Cổ.

Hỗn mang chi sơ
Vị phân thiên địa,
Bàn Cổ thủ xuất,
Thủy phán âm dương.

Nhân thoại đến thế là cùng cực: xuất hiện đầu tiên trước cả sự phân ra trời đất, để sau không bị nghiêng sang trời kiểu duy tâm, hay nghiêng sang đất kiểu duy vật, đặng mà giữ mỗi quân bình siêu thặng “trong cõi người ta”.

Kể đến việc làm thì thực bao la như vũ trụ: thủy phán âm dương = khởi đầu phân ra âm dương, trong đó bao hàm việc rất quan trọng là xếp đặt trời đất. Điều này mới nghe coi như vu vơ vô tích sự, kỳ thực lại rất cần cho cõi nhân sinh được an vui hạnh phúc vì “thiên địa (có) vị yên, (thì) vạn vật mới tịnh dục nhi bất tương hại”. Đặt làm đất lên trên trời, hoặc gậy trời ra như tụi duy vật, thì là lộn cút lên đầu, giết nhau như ngoé. Đó là ý nghĩa sâu xa về mấy động ứng của ông Bàn Cổ.

Bàn Cổ là bản tóm lược các nhân thoại khác của Việt tộc từ Toại nhân “làm ra lửa”, qua Hữu sào “làm nhà” cho đến các ông khổng lồ khác của các chi nhánh Bách Việt. Chính Bàn Cổ là Bàn Hồ của người Dao được Từ Chính đời Tam quốc chỉnh lý và đưa vào sách Tam ngũ lược ký để làm ra của Tàu, nhưng lúc thử máu thì rõ ràng cùng loại máu nhân thoại với các ông nén cát, tát bể, kể sao, trồng cây, xây rú của Lạc Việt, trong đó cao hơn cả là ông trụ trời. Ông khổng lồ của Thái là Ai Lạc Cặc cũng đã dựng nên trời đất và người, vậy mà bị ông trụ trời Việt bắt bẻ giò cho vào giỏ! thì đủ biết nội lực nhân chủ của ông chống trời bên Lạc Việt thâm hậu biết bao! Nói vậy có nghĩa là Lạc Việt đã tiến vào nẻo tâm linh sâu hơn, bỏ khổng lồ thân xác để tiến vào khổng lồ nhân linh như Hùng Vương. Sinh ra từ cái bọc mẹ Âu Cơ nghe nó nhân thoại hơn là sinh ra từ quả bầu trăm hột nơi người Mường Phủ Nội chẳng hạn.

Cặp nhân thoại thứ hai là Phục Hy Nữ Oa. Phục Hy chuyên về việc “thủy phán âm dương” diễn ra bằng hai vạch, một đứt một liền chồng lên nhau làm ra các quẻ Kinh Dịch. Còn Nữ Oa thì đẩy cho mạnh sự nối kết âm dương. Sách nói bà lập ra phép hôn phối thì chớ có tin theo nghĩa đen như vậy. Đó không là hôn phối mà là linh phối, là phối vài với ba cho ra năm là ngũ hành. Vì thiếu vài đất thì ba trời cũng sứt nên bà phải “nấu đã ngũ hành mà trét lại”.

Người ta quen gọi Phục Hy Nữ Oa là người Tàu là nói tầm bậy. Lúc ấy đã có Tàu đâu mà bảo là người Tàu. Chỉ cần liếc qua tờ khai sinh của ông bà thì đủ rõ: Phục Hy có mình rắn, rõ rệt dòng rồng gốc rắn nối liền với núi Thái Sơn, vì vậy ông cũng có tên là “Thanh tinh” tức là rồng xanh. Còn Nữ Oa vừa có mình rắn lại còn sinh ở Đò Sơn. Đò Sơn cũng có tên là Miêu Sơn, mà Miêu là tên của Bách Việt (Couvreur III, 642) nên có liên hệ với chim. Truyền thuyết nói sau Bà trở nên chim Tinh Vệ tha đá lấp biển Đông. Chữ Oa còn có nghĩa là con nhái, điều này giúp hiểu được những hình người có thân hình nhái trong những cái qua ở đời nhà Ân cũng như nơi Đông Sơn. Nên nhớ thời ấy nhà Ân và Đông Sơn không những cùng văn hóa mà cả đến dạng thức nghệ thuật cũng gần nhau, tức có họ tiên rồng là điều còn dễ nhận ra được.

Nhân vật thứ ba là Thần Nông nói lên một sáng tạo mới đưa loài người ra khỏi giai đoạn săn hái để đi vào nông nghiệp. Đó là một cuộc cách mạng vĩ đại kéo theo những việc nền tảng khác như làm nhà, dệt vải, làm đồ gốm v.v... Thần Nông cũng không phải người Tàu nữa. Vì Thần Nông đi với ruộng nước có gieo mạ (miêu). Sách nói “Thần Nông nhân miêu nhi giáo = Thần Nông dựa trên việc gieo mạ (ý nói toàn thể nông nghiệp) mà thiết lập nền giáo huấn. Vậy mà người Tàu biết về ruộng nước rất muộn. Ông Bình Thế Hà viết trong Cradle p.48: “The Chinesees were the last to know irrigation”. The last đây là so sánh với các nền văn minh khác như Lưỡng Hà có trước đây lối 8000 năm. Tàu mới biết ruộng nước nhiều lắm là từ Long Sơn, nhưng văn hóa Hòa Bình đã có lúa ruộng nước trước, và ta thấy có những Thần Nông của người Chăm, Thần Nông miền Lâm Đồng v.v... đủ biết Thần Nông không là nhân vật lịch sử mà là sơ nguyên tượng chỉ thị tác động sáng kiến ra nghề gieo gặt thuộc lúa mễ của Việt.

Đến đây tạm chấm dứt huyền sử để đi vào một chút tiền sử mà mở đầu của Tàu là Hiên Viên xưng là Hoàng Đế. Với Hiên Viên ta thấy lối diện Hoa tộc (miền núi Hoa ở Tây Bắc) tức là sự pha giống giữa du mục với nông nghiệp để làm nên người Tàu. Mấy chữ nông du, cũng như Đông Tây ở đây chỉ nên hiểu một cách co dãn, cũng như “niên biểu” chỉ là sự trước sau, thí dụ Hoàng Đế xuất hiện năm 2697, so với Hồng Bàng kỷ năm 2879, muộn hơn 182 năm thì chỉ nên coi là huyền số: 182 có thể là vài ba con giáp: $2 * (3 * 60) = 182$. Việc Hiên Viên xưng là Hoàng Đế có lắm truyện không ổn. Hiên Viên thuộc đế kỷ, cơ sao lại lạm xưng là Hoàng được. Nên biết truyện Hoàng Đế là một huyền thoại được sơ Hán phóng đại lúc bà Đậu Thái Hậu còn rất uy quyền mà bà lại khoái Lão, Lão lại khoái Hiên Viên, nên mới vinh thăng Hiên Viên lên bậc Hoàng Đế chia xẻ chức thánh quan thầy của Pháp gia với Lão gọi là Hoàng Lão.

Hiên Viên đại diện cho du mục được biểu lộ trong số bốn con vật mãnh thú: hổ, báo, hùm, beo, với vật tổ là chim cú. Cú là giống chim xuất hiện ở độ chí (solstice) tức duy dương, phé bỏ nguyên lý mẹ, nên huyền sử nói vợ ông là Mô mẫu rất xấu. Xưa nay chỉ khen vợ đẹp chứ ai ghi vợ xấu làm chi. Đó chẳng qua là kiêu nói huyền sử để chỉ nguyên lý mẹ trong văn hóa Hoàng Đế bị lép vế. Còn vụ Hiên Viên có vợ tên Luy Tổ lập ra phép nuôi tầm là tầm bậy do sự lẫn lộn Lôi Tổ ra Luy Tổ cùng bộ Điền (cf. Danses 511). Tước của Hoàng Đế là Lôi Công nên vợ là Lôi Tổ chứ có Luy Tổ đâu, vì Tầm là con sâu miền nhiệt đới chỉ sinh nở ở miền Nam; các nhà khoa học cũng nhận thấy tầm tang phát triển ở miền Nam trước hết, làm chi có vụ vợ Hoàng Đế ở phía Tây Bắc phát minh tầm?

Ngoài ra còn nhiều truyện gán tầm bậy cho Hoàng Đế thí dụ sách Hoàng Đế nội kinh. Hiện nay học giả nhận ra văn từ sách đó rõ rệt thuộc đời Hán, nên nếu nói về nội dung thì nói

Hoàng Việt nội kinh mới đúng. Cùng lắm thì những sự gán kia chỉ nói lên sự cố gắng hội nhập của Hiên Viên đối với văn hóa của Việt tộc, mà nhà lãnh đạo đối đầu với Hiên Viên là Si Vưu. Si Vưu là vị thống lãnh các bộ tộc Bách Việt, nên chữ Si Vưu hàm ngụ nhiều ý khi thì là lá cờ, lúc là hội hát, hội múa, khi thì là con rồng kỳ lạ. Những ý nghĩa kỳ thị Si Vưu là truyện về sau do phía du mục hạ nhục kẻ bại trận. Thay vì nói Hoàng Đế đấc Si Vưu thì Tư Mã Thiên viết sát Si Vưu. Tuy vậy cả hai chữ đều đúng: ban đầu thì Hoàng Đế giết Si Vưu theo nghĩa du mục thắng nông nghiệp, nhưng sau lại “học với” Si Vưu hay là hội nhập văn hóa nông nghiệp mà quan trọng hơn cả là đạo trời (Hoàng Đế đấc Si Vưu nhi minh ư thiên đạo).

Hãy tạm chấm dứt tiền sử phía du mục để trở về đọc lại trang huyền sử nước ta kể truyện Lạc Long Quân đóng đô xứ Nghệ với ba vĩ tích là trừ được Hồ tinh, Ngư tinh, Mộc tinh. Đóng đô xứ Nghệ làm liên tưởng Hậu Nghệ đời vua Nghiêu khi mười mặt trời cùng xuất hiện làm rối loạn trời đất gây ra mưa lụt, gió bão. Vua Nghiêu hứa nhường thiên hạ cho nhà hiền triết nào chế ngự được tai họa nọ và đó là Hậu Nghệ. Ông này đã dùng tên mà trừ tai họa cho đời (trừ thiên hạ chi hại). Hậu Nghệ bắn rơi chín mặt trời, nên được trở nên tư mệnh nghĩa là người nắm được vận hệ của mình, tức là đạt nhâc hủ, đang khi Khoa Phụ đùa dỡn với mặt trời nên bị chết khác. Hậu Nghệ còn trị được thần Hà bá hay hãm hại loài người, bằng cách bắn vào mắt bên tả nó. Thần gió thổi đổ nhà, Hậu Nghệ cũng bắn vào đầu gối nó, lại còn trị được thần Cửu âm là giống hồ ly ăn thịt người, nên được xưng là “Điền Tổ”. Đây có thể là phản ảnh lúc con người đi vào nông nghiệp, còn mang trong tâm thức là lúc từ bỏ bái vật để đi về con người với lối suy luận bằng lý trí thiết thực, nên ta còn thấy phảng phất trong lễ Na dùng để tống cựu nghinh tân. Có ba lễ Na mừng vào ba mùa Xuân, Thu, Đông, không có Hạ. Như vậy phần nào hợp với ba vĩ tích của Lạc Long Quân ở Đông, Tây, Bắc (Mộc tinh, Hồ tinh, Ngư tinh) còn trừ ra mạn Nam vì sách nói: “Lạc Long Quân vắng chỉ trời về núi Nam miên, lập đô ở phía Hoan Châu Nghệ An xứ”.

Trở lên là ít trang huyền sử tuy xưa rày tưởng là của Tàu mà thực ra là của Việt. Tàu chỉ học lại nên chưa đạt nhân thoại cao bằng Việt: khi vua Tàu chết thì hằng trăm cung phi, tỳ nữ, nhiều khi cả quan đại thần bị chôn theo, bên Việt không có như vậy. Trái lại huyền sử Việt khác xa các thứ lịch sử đề cao thần thoại mà ẩn tích là các điện đền mọc lên cùng nơi. Ở Việt chỉ có việc phụng sự con người như bà Nành, bà Đâu, bà Giàn, cùng một họ với “bà Đà trồng cây xây rú”, tức cùng một dòng máu nhân thoại như ông chống trời vậy.

Nhân tộc hiên lên trong huyền sử Việt tộc sau bị du mục Tây Bắc mà đại biểu huyền thoại là Hoàng Đế, còn đại biểu lịch sử là nhà Chu, một giống nửa Turc, đã làm sai lạc và lu mờ đạo Nho. Sau nhờ có Khổng Tử khôi phục lại được trong thuyết Tam tài theo đó con người

cũng là một vua trong ba vua là Trời, Đất, Người, không đâu đưa ra được nền Nhân Chủ cân đối mạnh mẽ như vậy.

VII. MỘT NỀN TẢNG CỤ THỂ CỦA VIỆT NHO

Để thiết lập được Việt Nho cần vượt [qua hai](#) bước, trước hết phải tìm hiểu Nho là gì, khác triết Tây Âu chỗ nào, khác Án Độ làm sao. Bước hai là Việt có triết lý chẳng, và nếu có thì nó khác với Nho ở điểm nào? Có thừa được được câu hỏi này mới nói lên được hai chữ Việt nho cách nền tảng. Điểm hai này rất tế vi, có thể coi như chẻ sợi tóc làm 4, tuy nhiên nếu không tìm [ra tang](#) chứng thì chưa đạt lý, và do vậy vấn đề quốc học không thể thiết lập được.

Cả hai vấn đề này đã được bàn rộng rồi. Điểm một trong bộ triết lý An vi gồm 10 quyển. Điểm [hai trong](#) bộ triết Việt nho gồm hơn 10 quyển. Việt nho cũng là An vi, nhưng được xét về mặt nguồn gốc. Sở dĩ phải nói dài trên mười quyển vì vừa tìm về nguồn, vừa dùng dữ kiện nguồn gốc để diễn đạt triết lý An vi cho thêm rộng.

Trong bài này, chúng tôi có ý thu gọn vào mối liên hệ người với người, tức là điều rất cụ thể và thiết thực. Vậy Việt nho khác với Tây Âu ở chỗ về liên hệ giữa người gọi là luân thì Tây Âu chỉ có một luân là chủ nô. Còn Việt nho có tới năm luân là vợ chồng, cha con, vua tôi, anh em, bè bạn. Đó gọi là năm mối nhân luân mà ta có thể dịch bằng tiếng mới là liên hệ người với người. Nói là mới vì được trào lưu nhân vị (personalist) đã muốn phản lại bầu khí xưa của Tây Âu với luân chủ nô chứ không là người với người mà là người với vật. Chủ là người, nô là vật, hoặc là sự vật hay súc vật, chủ có quyền giết hay bán như bán một đồ vật. Vì thế trên kia tôi nói luân, mà không nói nhân luân.

Bài này xin tập trung vào câu phát đoạn của sách [Trung Dung](#): “Quân tử chi đạo tạo đoạn hồ phụ phụ”. Đạo quân tử khởi đầu từ chỗ vợ chồng. Đó là câu sách đơn sơ, nhưng nhìn theo lối cơ cấu lại hàm chứa nhiều vấn đề hệ trọng rất đáng bàn giải.

Điểm trước hết là Đạo xây trên vợ chồng. Câu này nói lên hai điểm, một là Đạo đặt trên con người mà không trên sự vật, hay ý niệm trừu tượng ngoài con người. Hai là đặt trên đoàn thể con người mà không trên cá nhân. Đây là nét đặc trưng nhưng thường không được chú

ý, nhiều học giả dịch câu trên như sau: “Đạo quân tử khởi đầu từ những cái thường thường như việc vợ chồng”. Dịch thế tuy không sai nhưng điểm nhấn lại đặt trên sự dễ dàng, đã không nằm sẵn trong câu văn lại còn là không chú ý đến điểm đặc trưng của Việt nho là đặt trên đoàn thể con người, khác với các xã hội Tây Âu đặt trên cá nhân, còn Việt nho đặt trên gia đình. Mỗi đảng có hay riêng với nét đặc trưng khác nhau như đã bàn rồi; ở đây chỉ nhắc một điểm là đặt nền theo mẫu gia đình thì xã hội tình: vua quan được gọi là cha mẹ dân khởi từ chỗ đó, cũng như người trong nước xưng hô bằng ông bà chú bác cô dì là dùng những danh xưng trong gia đình. Đó cũng là phát đoán theo câu sách trên là nhấn mạnh gia đình. Đó là tinh thần chung thuộc xã hội tình khác xã hội Tây Âu là xã hội lý. Điều này có thể đem lại cho cá nhân nhiều tự do hơn (không bị ràng buộc bởi gia đình). Nhưng cũng dễ đưa đến chuyên chế cùng cực, vì giữa chính quyền và cá nhân không còn một đợt lốt nào làm êm dịu sức nặng của chính quyền. Chính vì thế Cộng sản lấy việc phá gia đình làm điểm quan trọng trong tam vô. Các xã hội Tây Âu vốn coi thường gia đình nhưng đến Cộng sản thì không những coi thường mà còn cố tình phá đổ. Đó là phá nét đặc trưng của Việt nho. Điểm này tuy rất quan trọng nhưng đã được bàn nơi khác.

Ờ đây xin chú ý đến sự khác biệt giữa Việt và Nho nằm trong câu sách với bản dịch. Sách nói phu phụ, mà bản dịch lại nói vợ chồng. Đây không là một sự xếp đặt câu văn, mà chính là sự xếp đặt có tính cách cơ cấu, tức nói lên cái gì sâu xa hơn nhiều: nói vợ chồng hay phu phụ thì dàng sau mỗi bên đều có một cơ cấu, một đại đồng văn lớn lao. Đàng sau vợ chồng thì có âm dương, cầm sắt, tiên rồng, nhà nước: nói theo số là vài ba, lưỡng tam; còn đàng sau phu phụ là Càn Khôn, Uyên Ương, gia thất, kỳ lân... Nói theo số là tham lưỡng tức là đặt lớn trước nhỏ, ba trước hai, mạnh trước yếu, lưỡng trước phẩm. Theo đó thứ tự ngũ luân của Tàu là quân thần, phụ tử, phu phụ. Còn theo Việt là vợ chồng, cha con, vua tôi... Đó là chỗ Tàu Việt khác nhau nhưng phải nói là tiểu dị mà đại đồng. Đại đồng ở chỗ cả hai xây trên nhân luân mà không trên tài sản hay dòng máu như bên Âu Á. Vì vậy trên tài sản hay dòng máu nên nhân luân chỉ có một là chủ nô, còn với Việt nho thì có tới năm như vừa nói trên. Xin mở ngoặc để nói liền rằng Âu, Á cũng có đủ ngũ luân như Việt nho, nhưng đó là do sự thể có như vậy, và được tài bồi trên bậc lương tri, chứ không được đưa vào cơ cấu nên khi Hegel nói liên hệ người xây trên chủ nô, trên giai cấp đấu tranh là nói đúng theo thể chế, đức lý và triết học Âu Tây. Như thế khác hẳn với Việt nho: cả hai đều có ngũ luân được đặt trên cơ cấu 2-3 và khi xét giữa Tàu với Việt thì có sự dị biệt nhỏ tùy nói phu trước phụ hay vợ trước chồng.

Khi đã hiểu nét đặc trưng của Tàu và Việt như thế rồi, bây giờ mới thấy câu sách trên nói lên thứ tự của Việt tức đạo quân tử khởi đầu từ vợ chồng mà không từ vua tôi. Cần nói ngay rằng căn cứ trên thứ tự sinh thành thì khởi đoan của Việt hợp lý hơn vì xã hội Việt nho được thiết lập theo mẫu gia đình, nên vua quan gọi là cha mẹ dân. Vậy trước khi có vua phải có cha mẹ, trước khi là cha mẹ phải là vợ chồng. Vợ chồng quả là bước khởi đoan cho gia đình cũng như cho xã hội, hay là trai trước gái, ta có thể tìm nhiều dấu vết trong ca dao, nơi mà gái khởi đầu là chuyện thường:

Anh kia lịch sự đi dàng,
Mời anh hãy ghé vào hàng nghỉ ngơi.

Hỡi anh đi đường cái quan,
Dừng chân đứng lại, em than đôi lời.

Có thể nói càng về xa xưa thì những câu gái ve trai càng nhiều. Đây là phạm vi dân gian.

Bây giờ đi vào kinh sách tức là Nho hay Tàu cũng không thiếu tang chứng tràn ngập. Ở đây chỉ nói đến hai sách nền tảng là Kinh Dịch và Kinh Lễ.

Kinh Dịch xây trên Âm Dương tức là thứ tự của Việt (lady first). Theo thứ tự này thì phải Khôn Càn như còn truyền lại tới nhà Thương và sau ở nước Tống, con cháu nhà Thương. Khi Khổng Tử đến nước Tống nghiên cứu về lễ nhạc thì còn thấy nói Khôn Càn, mà không Càn Khôn. “Thị cố chi Tống... ngô đắc Khôn Càn yên”. (Lễ Ký VII 10, 5). Thứ tự Càn Khôn có từ nhà Chu là nhà đã đưa vào kinh văn rất nhiều yếu tố du mục đề cao ông trên bà, dương trên âm, vua tôi trên vợ chồng v.v...

Với Kinh Lễ thì ẩn tích của thứ tự Việt nhiều một cách không ngờ: hầu hết nói đến cha con trước vua tôi. Ở đây chỉ xin trưng ra một chứng từ trong chương Hồn Nghĩa, câu 3, sẽ thấy ảnh hưởng Việt nho còn rất mạnh trong Nho. Trước hết nói đến nghĩa vợ chồng, Kinh Lễ nhắc đến phu phụ trước hết: đại ý rằng phải có phu phụ trước mới có phụ tử (cha con) sau. Cha con có thân th2i sau mới có vua tôi (quân thần). Vì vậy hôn lễ (lễ cưới cho có vợ chồng) là lễ bản gốc.

Phu phụ hữu nghĩa nhi hậu phụ tử hữu thân.
Phụ tử hữu thân nhi hậu quân thần hữu chính.
Cổ viết: hôn lễ giả, lễ chi bản dã.

Rõ ràng luân cha con đặt trước vua tôi. Đã vậy còn thêm một câu: hôn lễ là căn bản, hợp trọn vẹn với câu “quân tử chi đạo tạo đoan hồ phu phụ”. Nhất là đọc câu sau đây thấy không còn hồ nghi được.

Phù, Lễ thuỷ ư quan.
Bổn ư hôn.
Trọng ư tang tế,

Tôn ư triều sính,
Hòa ư hương xạ.

“Này, Lễ khởi từ lễ quan (đội mũ). Bồn gốc ở hôn phối. Trọng đại ở tang tế. Tôn quý ở triều sính. Hòa hợp trong lễ bấn tên ở xã thôn”. Xem câu trên rõ ràng thấy luân vợ chồng đặt trước vua tôi (triều sính).

Đấy là điểm đầu. Còn điểm hai là giữa phu phụ thì thấy hay dùng chữ thê bao hàm ý bình đẳng. “Thê giả, tề dã”: Thê là bằng nhau. Đó là chữ hay được dùng nơi dân gian. Trong Kinh Lễ viết vợ vua là hậu, vợ chư hầu là phu nhân, thứ dân là thê. (Lễ ký chương I, phần 2, câu 28). Do đấy, thê đối với vua cũng có nhưng là hàng thứ gọi là thê thiếp. Tuy nhiên sau này chữ thê lên bậc và dùng cho tất cả như khi nói: “Thú thê bất thú đồng tính”: lấy vợ, đừng lấy người đồng họ. (Chương I, phần 2, tiết 3, câu 31). Đó là danh từ, còn về nội dung ta thấy đầy đủ trong câu nói về lối chồng đối xử với vợ như sau: “Kính, thận, trọng, chính nhi hậu thân chi”: hôn nghĩa phải lấy sự kính nể, thận trọng làm đầu, rồi mới đến thân cận. Ngoài ra khi lấy nhau thì có lễ giao bái: hai bên bái lạy nhau, chứ không còn một bên được bái, còn bên kia phải bái. Lễ giao bái còn được tăng cường bằng lễ hợp cẩn: cùng ăn một đĩa thức ăn, uống trong cùng một chén làm bằng quả bồ đề, mỗi người một nửa. Cùng nhau hưởng chức tước cao thấp.

Người ta hay đưa hai chữ tam tòng ra để chứng minh Nho giáo hạ đàn bà. Điều đó có thực nhưng là trong Hán nho. Ngoài ra nên nhận xét có những cái tòng rất thú vị như câu “phụ nhân vô tước, tòng phu chi tước”. Vợ không có tước thì kể theo tước của chồng. Chồng là tướng, vợ cũng là tướng luôn.

Bây giờ xét đến nội dung xem có dấu vết đó chăng. Nội dung đó là tất cả Nho chỉ là đạo Nghiêu Thuấn. Vậy mà Nghiêu Thuấn chẳng qua là hiếu để. Tức là đặt trên nhân luân. Xin hỏi luân nào trước? Ông Cổ Tẩu là cha vua Thuấn rất khó tính, đến độ muốn hãm hại ông Thuấn, nhưng ông ở hết lòng hiếu thảo, nên được trời đất bang trợ. Tiếng thơm nhân đức của ông bay tới triều đình. Vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho ông. Trước hết gả hai con gái mình cho Thuấn mà không hỏi ý Cổ Tẩu. Phần ông Thuấn cũng kết hôn mà không lãnh ý mẹ cha. Đó là điều trái với chữ Hiếu tức là điều tối quan trọng vì đạo của Nghiêu Thuấn chẳng qua là Hiếu Để. “Nghiêu Thuấn chi đạo. Hiếu Để nhi dĩ hĩ” (Mạnh Tử VI b.3). Đó là một vấn nạn nghiêm trọng nên đã được Vạn Chương đặt ra với Mạnh Tử (V.2) rằng Kinh Thi có nói: Thú thế tất cáo phụ mẫu”: lấy vợ phải hỏi ý cha mẹ. Tại sao ông Thuấn là gương mẫu đạo hiếu lại không theo như thế? Mạnh Tử trả lời: “Nếu lĩnh ý, thì cha mẹ ông Thuấn chắc chắn không chịu để cho ông lấy được vợ. Thế mà nam nữ lấy nhau là mối liên hệ lớn của con người, nếu báo cáo thì phé mất đại luận đó, lại còn làm phiền cha mẹ (vì không

có cháu), vậy nên không báo cáo”. Vạn Chương hỏi tiếp: về Thuấn đã vậy còn vua Nghiêu khi gả con cho Thuấn cũng không hỏi ý ông bà Cổ Tẩu là nghĩa sao? Trả lời rằng: vua Nghiêu biết rõ nếu báo cáo thì không thể gả con gái cho Thuấn được.

Đoạn sách trên nói lên mấy điểm sau đây: trước hết luân vợ chồng quan trọng hơn hết gọi là đại luân, trên cả luân cha con. Điều đó làm cho nhiều nhà chú giải Hán nho sợ, nhưng nó hợp tinh thần Việt tộc được biểu lộ trong truyện Tiên Dung công chúa đã tự ý lấy Chử Đồng Tử ngoài quyền của vua cha. Việc đó tuy có lỗi, nhưng là lỗi nhỏ vì có thể giải nghĩa theo thuyết nhân chủ coi trọng tự do mọi người như được nói lên trong lễ thành Đinh của Việt và lễ gia quan của Nho (xem trong bài Pho tượng đẹp nhất của Việt). Tuy nhiên nhân chủ không bỏ phần dân tức con người phải lệ thuộc vào các mối nhân luân, nên lý tưởng là duy trì được cả hai: vừa theo ý mẹ cha mà vẫn bảo tồn được quyền tự quyết của mình. Theo cơ cấu “tham thiên lưỡng địa” thì báo cáo mẹ cha quan trọng 2, còn độc lập của mình 3, có vậy mới hoàn hảo, còn khi bắt đắcc dĩ thì phải quyền biến như Thuấn, Nghiêu, Tiên Dung.

Một điểm nữa cần ghi nhận là cái nét đặc trưng của Việt khác Tàu. Tàu thì “nam nữ thụ thụ bất thân” và nữ thường là thuận theo, không dám đưa sáng kiến. Việt thì trái lại gái lại đưa sáng kiến nhiều hơn như vụ Tiên Dung với Chử Đồng Tử đã nói trên và sau này tuy bị Hán nho tràn ngập, nhưng tinh thần Việt vẫn không mất bản sắc nên gái ve trai vẫn không gây ngạc nhiên:

Anh về, em nắm cổ tay,
Em dặn câu này anh chớ có quên.

Đó là đạo nhân luân, mà luân khởi đầu là vợ chồng. Trước khi là vợ chồng thì phải mở cuộc ngoại giao, tiếng Tây gọi là “faire la court” hàm ý nàng là công chúa, là nữ vương mà chàng phải triều yết, triều kiến, triều cống. Việt Nam ta nói gọn là “ve” nghe nó bình dân hơn, thân mật hơn, và nhất là có vẻ chơi mà thật, thật mà chơi vì ve có nghĩa dọ thử, mềnn nắn rần buông: rất uyển chuyển là cái chuyện về ve ve bắt ve con nhện, bắt được thì hay, nếu không được thì cũng chưa đến nỗi bị mang tiếng là hỏi mà bị cự tuyệt: Ô hay đã hỏi đâu, tớ mới ve thôi mà. Đây là lý do tại sao trong ca dao ta, những câu trai gái ve nhau chiếm phần nổi bật và thường rất bạo, vào đề liền, nhưng bao giờ cũng lịch sự:

Cô kia khăn trắng tang ai?
Nhất tang cha mẹ, thứ hai tang chồng.
Tang chồng thì vứt khăn đi,
Tang cha tang mẹ, ta thì tang chung.

Giải quyết những khó khăn xã hội đặt ra dung dị là thế, cả đến thiên nhiên cũng không cản

trở nổi, cách sông cách núi coi như không:

Cô kia cắt cỏ bên sông,
Muốn ăn sung chín thì lòng sang đây.
Sang đây anh nắm cỏ tay,
Anh hỏi câu này: có lấy anh chăng?

Đầy rẫy những câu như vậy trong ca dao. Điều ấy chứng tỏ câu “Quân tử chi đạo, tào đoan hồ phu phụ” là đúng tinh thần Việt tộc. Sách Đại học đặt tề gia trước trị quốc cũng còn theo tinh thần Việt vậy. Có thể nói càng lâu về xa xưa thì những câu gái ve trai càng nhiều, nhất là thời mà đàn ông còn bị bán seo: có ba đồng mà mua được những một mớ. Đưa về dùng chưa kịp thì hoặc để cho kiến nó tha, hoặc cho nhau mượn:

Cửa chua ai thấy chẳng thèm,
Em cho chị mượn chồng em ít ngày.
Chồng em nào phải trâu cày,
Mà cho chị mượn cả ngày lẫn đêm.

Đó là vài điểm nhắc qua để nói lên nét đặc trưng của Việt nho, cũng như ẩn tích Việt còn hiện đậm nét trên Nho, trên ca dao, tục ngữ. Điều này không những cần trong việc truy tầm nguồn gốc Văn hóa Việt, nhưng một trật cũng hé mở cho thấy tại sao Việt nho còn duy trì được nguyên lý Mẹ đang khi các nền văn hóa khác đã đánh mất và trở thành đực rựa nên đang bị điều đứng.

VIII. VAI TRÒ CHỮ NHO

Từ nửa thế kỷ nay đối với chữ nho hầu hết giới trí thức Việt đã có một thái độ giận cá bằm thớt. Giận vì Á Châu chậm tiến nên thua trận. Giận vì Tàu hay dở thói “Cả vú lấp miệng em” v.v... Thế rồi giận luôn chữ nho với sự thích thú của thực dân, đang cố làm cho Việt ruộng bỏ nho để dễ đồng hóa.

Tại sao họ nghĩ như vậy? Vì họ biết chúng ta đã thâm nhận chữ nho từ hơn 20 thế kỷ, quá đủ lâu để ngấm tận tiềm thức. Đây là họ mới biết có Hán nho, nếu họ nhìn ra nguyên nho thì còn thấy nó giống hệt với Việt Đạo, giống từ trong cơ cấu (xem Sứ Điệp). Nên ruộng bỏ nho cũng là ruộng bỏ Việt Đạo, đó là điều xin bàn sơ qua ở đây.

Việt cũng như Nho đều là kết quả của [tinh](#) thần nông nghiệp dài lâu, một tinh thần đồng nhất với Minh triết. Nói minh triết hay nói tinh thần nông nghiệp cũng thế, đến nỗi hễ nơi nào bước sang chế độ công thương thì cũng đánh mất minh triết. Trong cựu thế giới có hai nền nông nghiệp lớn thì miền thuộc Lưỡng Hà bị du mục chinh phục ngay từ đầu, từ thời Sumer, [Babylon](#). Còn lại có miền Đông Á là đứng vững vì nó quá mênh mông trải dài từ Bắc nước Tàu xuống tận các đảo Thái Bình Dương. Nhờ sự mênh mông đó mà trường tồn. Tôi gạch dưới chữ mênh mông để nói lên rằng không cần người nằm trong văn hóa Việt nho có thiên tư đặc biệt hơn ai để có được một số đức tính quan trọng, mà chỉ một sự tình cờ sử địa đã đủ giải nghĩa sự thành công [kia](#).

Trong miền nông nghiệp mênh mông đó chủ nhân sơ thủy là Viêm Việt với vô số chi nhánh cũng như những danh xưng khác nhau, từ Tam Miêu, Cửu Lê qua Bàn, Bộc, Mân, Mán, Di, Việt... tất cả đều sống [theo tinh](#) thần nông nghiệp tuy với những sắc thái khác nhau, nhưng xét về đại cương thì cùng chung một số huyền thoại lưỡng nhất tính (dual unit) mà đại biểu là Sơn Tinh Thủy Tinh, rồi cũng có tục thờ ông bà, tôn trọng bậc trưởng lão, đề cao gia đình, cũng xâm mình, đeo lông chim khi múa, trọng bên tả: “tả nhậm” v.v... và xét sâu vào căn bản thì cùng vâng theo một bộ cơ cấu, một tinh thần như nhau. Tinh thần đó về sau chia ra hai đợt = nhân gian và bác học.

Nhân gian thì tự đầu từ rất xa xưa cho tới lối vài ngàn năm trước công nguyên.

Bác học thì nảy sinh từ lối thế kỷ 15, trở nên mạnh lối thế kỷ 6-3 tr.c.n.

Đây là vài mốc tạm dùng để phân thời gian nhưng không nên hiểu cách xác định rõ ràng vì hai bên ăn ngòam vào nhau rất sâu. Nói khác nhân gian sau gọi là chất gia, chính là gốc cho bác học sau kêu là văn gia, mà nho gia là đại diện nổi nhất. Cả hai làm nên một khối văn hóa mà nay xin được gọi là Việt nho. Việt xét như giai đoạn đầu, giai đoạn hình thành đạo lý. Còn Nho là giai đoạn công thức hóa Việt Đạo. Cả hai là một đến nỗi có thể nói là đồng tính mà chưa cần biết bên nào sinh ra bên nào. Cứ lý thì Việt có lâu đời trước, nhưng nho cũng là sản phẩm bản địa. Ngay chữ nho ban đầu cũng có ít ra đến ba loại trong đó loại chữ chân chim (điều tích văn) và chữ con quăng (khoa đầu) hầu chắc là do Việt chủng. Còn nho thống nhất kêu là chữ Lệ là do Tàu từ Tần Thủy Hoàng, đó là việc mượn về sau cũng y như Hán nho nảy sinh từ đời Chu và thịnh đạt đời Hán.

Vậy miền theo tinh thần nông nghiệp của Việt tộc cũng như nông nghiệp trong khắp thế giới bị các làn sóng xâm lăng du mục liên tục đánh phá, nhưng vì đất đai của Việt tộc quá mênh mông cũng như vững mạnh nên cảm hóa được các làn sóng xâm lăng từ phía Bắc. Tuy nhiên có bị pha tạp và vì thế mà mạn Bắc nước Tàu nảy sinh Hán nho. Còn mạn Nam thì bị Án giáo như các nước Miên, Lào, Thái, Anh-đô-nê, Mã Lai... riêng Việt Nam vì ở xa hai đầu nên còn giữ được tinh thần nguyên thủy nhiều hơn hết nên đáng giữ danh xưng Việt

để đại diện cho buổi sơ khai đó, mà vì vậy chúng tôi gọi là Việt nho, tức Việt Đạo cộng với nguyên nho, cả hai là một về bản chất mà ngày nay muốn hiểu thấu đáo cần đi ba bước.

Bước 1: nhận diện Hán nho. Bước 2 truy ra nguyên nho. Bước 3 khám phá ra Việt nho. Vậy nho xuyên qua chữ Lệ quả là của Tàu và chúng tôi kêu là Hán nho. Nhưng nho với chữ khoa đầu và điều tích lá sản phẩm chung của văn hóa Việt tộc lẫn Tàu, thuộc giai đoạn hai, giai đoạn mà văn hóa đi với thôn làng, bước sang văn minh đi với thành thị mà dấu biệt lập là văn tự. Theo sách thuyết văn điển giải của Đỗ Thận thì giai đoạn đầu kêu là văn, rồi khi chép thành sách mới kêu là tự thành ra văn tự.

Với văn tự thì văn hóa bước từ huyền thoại (thoại ngôn) sang văn ngôn. Văn ngôn dùng những câu nói trực chỉ, ngắn gọn đến độ bí ký (tạc vào bia). Thoại ngôn nói bằng biểu tượng thí dụ bánh giầy bánh chưng, còn văn ngôn thì chất lấy ý nghĩa của biểu tượng rồi giồn vào một công thức gọn như “nhân giả kỳ thiên địa chi đức”. Huyền thoại kể truyện rồng tiên thì văn ngôn giồn vào hai chữ âm dương. Con đường tiến hóa của nhân loại cũng tương tự như thế, chỉ khác nhau ở một điểm cực kỳ lớn lao và duy nhất được thấy ở đây mà thôi đó là Việt Đạo với nho là một. Văn gia với chất gia không hai... Còn các nơi thì văn gia đi theo du mục (công thương) trái hẳn với nông nghiệp của chất gia, và cho tới nay chưa sao bắc được nhịp cầu thông cảm, nên tiếng của bác học trở nên tử ngữ. Còn chữ nho thì lại sống động đáng tên la linh tự linh ngữ, vì nó vẫn thông với chất gia nên sống trong lòng dân, và làm cái trụ bất biến cho tiếng dân gian luôn luôn biến đổi.

Chính sự vụ đó giải nghĩa tại sao cha ông ta dùng rất nhiều chữ nho. Theo sự ước lượng của Ngô Tất Tố là 6000 từ nho trong số 10.000 từ Việt, còn có Cadière là 8000 từ nho trong số 13.000 từ Việt. Ngoài ra chỉ khác có hai điểm, một thuộc cú pháp = Việt nói áo xanh, xanh sau áo, Tàu nói áo sau xanh = thanh y. Hai là một số hư tự như dĩ, hĩ, giả, dã, chi, hồ. Ngoài ra giống nhau rất nhiều và sẽ là một đề tài đầy thích thú cho các ngữ lý gia... Nhưng chưa cần khám phá thêm cũng đã có thể kết luận rằng nho chiếm đến quá bán từ trong tiếng Việt. Đến nỗi những người đã cố gắng thải bỏ nho cũng không làm sao được, thí dụ Tự Lực Văn Đoàn thì ngay cái tên đã đầy nho từ trong cú pháp. Ấy là chưa kể đến hai điểm chưa hiểu biết. Một là chưa biết phân biệt Hán nho và Nguyên nho. Hai là chưa biết chi đến giai đoạn hình thành của Nguyên nho và nhất là Việt Đạo.

Còn một điểm quan trọng khác đó là văn hóa nào muốn cho có đức tính toàn diện cũng phải có một tam giác ngữ gồm một tiếng nói thông thường để sống trong nước, một ngoại ngữ để giao thiệp với ngoài và một tử ngữ để thông với tổ tiên văn hóa. Tây Âu đã một đạo vì quá đề cao ích dụng nên lơ là tử ngữ. Nhưng nay nhiều triết gia cũng như giáo dục gia đang hô hào phải trở lại tử ngữ cho tâm hồn bớt tán loạn. Tuy nhiên vì là tử ngữ nên không chơi nổi vai trò vòng trong ít ra cách hữu hiệu như linh ngữ linh tự.

Riêng về Việt thì bỏ nho tức là bỏ mất nét song trùng nền tảng nhất trong ngôn ngữ, mà không sao bù đắp bằng cái chi khác được. Là vì một nền văn hóa mạnh thì phải trường tồn, mà sự trường tồn phải được đại biểu bằng một số câu nói không biến đổi và cổ kính để đáng tên là công thức. Vì đã là công thức thì ai ai cũng phải đọc lên như nhau, xưa thế mà mai sau muôn đời cũng thế. Chính điều đó mới đem lại cho câu nói cái vẻ trang trọng cổ kính u linh. Nói Đoàn Văn Tự Lực đâu có trang trọng bằng Tự Lực Văn Đoàn. Muốn cho trang trọng cần công thức hóa là thế.

Điều ấy trong thông ngữ không làm sao có được, vì thông ngữ có nhiệm vụ theo sát đời sống là cái luôn luôn biến đổi, đã thế thì còn đâu là tính chất bất hủ, cổ kính của châm ngôn, của công thức. Một tư tưởng hay máy mà khi phát biểu bằng thông ngữ thì sẽ chóng bị trộn lẫn với toàn khối để biến mất dạng không còn ai nhận ra là công thức nữa (thí dụ triết lý Việt nho đang bị như thế). Điều đó chỉ gặp được trong tử ngữ và đối với tiếng Việt thì đó là chữ nho. Chữ nho ăn sâu vào tiếng nói thông thường nên khi đưa ra một câu quen thuộc thì không có vẻ gì xa lạ như khi trưng tiếng Pháp hay tiếng Anh, mà đồng thời lại chơi được vai trò công thức do cái vẻ trang trọng, cổ kính đáng tâng ngợi là linh tự linh ngữ là vì vậy.

Chính bởi thế mà có sự vụ coi như mâu thuẫn này là học càng khó càng có cơ hội đi sâu vào tâm khảm, tức càng đặt nền tảng vững cho hạnh phúc người đi học. Đó là điều đầu óc ích dụng không thể thấy được. Nhưng ai đã hiểu thấu triệt về yếu tính người sẽ nhận ra là con người không chỉ cần những cái ích dụng vật chất, mà còn cần những cái khác về tinh thần, như cái nhìn toàn diện trên cả cuộc đời. Vậy chính những câu chữ nho trong kinh điển cung cấp cho ta những cái đó, như cái nhìn về toàn thể cuộc sống, về mệnh hệ con người muôn thuở, là những điều cần thiết cho cuộc sống toàn diện. Không một tri thức nào dù thuộc khoa học cao mấy có thể cấp cho con người cái nhìn toàn diện kia. Thế mà cái nhìn toàn diện kia lại đích thực là nền móng cho hạnh phúc.

Đã có thời người ta tin rằng hễ biết nhiều là có văn hóa cao. Đó là lầm tưởng: nhiều khi biết nhiều lại phản văn hóa, như khi những tri thức đó tũn mủn vụn vặt không được thâm tóm vào một cơ sở tinh thần, lúc ấy chúng chỉ là cái học kênh côi, chứa nhiều quá có hại.

Vì những lý do nền tảng như trên, nên chúng ta phải quyết tâm một lần nối Việt với Nho lại một. Tóm lại dù bởi tình cờ lịch sử hay chi đi nữa nhưng cứ sự thì Việt Đạo từ mãi xa xưa đã nhận nho làm bạn đồng hành, nên nho đã trở thành di sản thiêng liêng của đất nước không bao giờ nên từ bỏ.

IX. NGHỆ THUẬT ĐÚC TƯỢNG

Trong huyền thoại của Trung Hoa cổ đại hay nói đến việc đúc, coi đó là việc rất [quan trọng](#): đúc trống, đúc kiếm, đúc đỉnh v.v... mỗi việc đều kèm theo nghi lễ rành rang. Thí dụ trước khi đúc gương phải tìm thứ kim khí xứng hợp là trống mái. Muốn biết thứ nào là trống hay mái, người ta nấu chảy kim khí rồi đổ xuống, nếu lõm (ao) thì là âm, nếu lồi (đột) thì là dương. Có những trường hợp lò bễ phải được kéo bởi 300 cô gái tơ, hoặc như đôi kiếm Mạc Da đúc mãi không xuôi, sau biết được cần phải có người [hy sinh](#), nên vợ nhảy vào lò nấu kim khí rồi chông mới đúc được đôi kiếm quý giá để đời.

Sau này không đi đến cùng cực như vậy thì người [ta thay](#) vào bằng cắt móng tay và tóc để “hy sinh”, nhờ vậy đồ đúc ra mang đầy tính chất linh thiêng: đôi kiếm có thể bay đi, nếu để mỗi nơi một thì có thể tìm đến [nhau](#). Đỉnh cũng vậy, có thể tự ý ra đi hoặc trở nên nặng nhẹ tùy theo người chủ có đức nhiều hay ít. Đỉnh còn đúc tính nấu đồ ăn mà không cần lửa v.v... Mấy điểm truyền thuyết trên đây chứng tỏ sự quan trọng được gán cho việc đúc.

Vì là việc quan trọng coi như việc sáng chế quý giá nên tất nhiên được nhiều người nhận công. Đó là Hoàng Đế và Li Vu. Về ngành Hoàng Đế thì đi vào những điều bí mật với các tin tưởng như vừa kể trên, kèm luôn cả việc luyện thuốc trường sinh. Còn ngành Li Vu của Việt tộc thì đi vào con người tâm linh nên việc đúc được trừu tượng hóa để thể hiện vào tên gọi của nước mà rõ nhất là Giao Chỉ. Theo nghĩa cùng tốt thì đó là chỉ trời chỉ đất giao nhau, nói kiểu cơ cấu đã bình dân đến cùng cực là “vài ba”. Vài là hai đất phải giao thoa với ba trời.

Khi sách “Hùng Vương sự tích ngọc phả cổ truyền” nói “vua Kinh Dương đóng đô ở xứ Nghệ” thì cũng là diễn tả theo ý đó, vì ý nghĩa thông thường của chữ nghệ đơn là cai trị khéo léo, còn nghĩa chính là xếp đặt. Vậy sự xếp đặt cùng tốt là biết xếp trời vào chỗ trời, đất vào vị trí của đất thì lúc ấy vạn vật mới được nho thỏa hạnh phúc. Vì thế nói xứ Nghệ, nằm về phía Hoan Châu, có nghĩa là hoan lạc an vui như hậu quả của xứ Nghệ. Sau Nho giáo đã công thức hóa thành câu: “Chí trung hòa thiên địa vị yên, vạn vật dục yên”. Đạt đạt chí trung hòa thì trời đất đặt vào đúng vị, nhờ đó vạn vật được nảy sinh đầy đủ. Như vậy hạnh phúc của con người nằm trong chữ nghệ: tức biết đặt trời đất vào đúng vị trí. Đọc lướt qua ta không ngờ đó là câu nói khó vô biên, loài người đã tiến rất cao trong khoa học, nhưng việc xếp đặt trời đất chưa sao thành công, nếu không xếp tất cả vào cho trời kiểu Hoàng Lão khi đúc gương như đã nói trên, thì lại xếp đất trên trời kiểu duy vật: hạ tầng kinh

tế chỉ huy thượng tầng văn hóa: rõ ràng là đất đặt trên đầu rồi đó. Hậu quả là vạn vật bất dục yên. Đói dài.

Muốn được an lạc thì phải sống đúng điệu nghệ như Kinh Dương Vương là phải đi một đường xấu gọi là tống cựu nghênh tân mà huyền sử nước ta chỉ bằng ba vĩ tích của Lạc Long Quân: diệt hồ tinh, ngư tinh, mộc tinh. Có vậy Hùng Vương mới lập nổi nước Văn Lang. Chữ Văn Lang chính là chữ Nghệ thêm bộ đầu, tức nội chất cũng là những cuộc đúc: đúc trời với đất nhưng đã được bình dân hóa nên gọi là bánh trời bánh chưng, hoặc truyện trầu cau trong đó đá với tượng đất, cây cau tượng trời, còn người được chỉ bằng cây trầu quắn quýt cả hai lại. Vì thế có bản nói vợ Tân Lang tên là Liên. Đó chỉ là tên huyền sử với ý nghĩa người là mối liên hệ giữa trời cùng đất, biểu lộ ra trong màu đỏ của miếng trầu nhai trong miệng. Được như vậy thì tình người đỏ thắm tức được hạnh phúc đỏ tươi. Đó không còn là hôn phối mà là linh phối. Cũng phải nói như thế về cặp Tiên Dung Đồng Tử cũng là linh phối vì nó vượt ra ngoài mọi ràng buộc hàng ngang xã hội như môn đăng hộ đối, vượt cả quyền quyết định của vua cha. Ở đây Tiên Dung xã hết, Chữ Đồng Tử cũng xả tận cùng biểu thị bằng cái khổ cũng không còn, nhờ tác động xả tận cùng như vậy mà đôi uyên ương ấy đã lên tiên, sống mãi với non sông đất nước, nước của tiên rồng. Đó là cuộc linh phối sơ nguyên khai sinh ra nước Văn Lang: bên tiên bên rồng, bên trời bên nước, bên núi bên sông, tuy khác biệt mà vẫn gặp nhau trong cánh đồng Tương: và để ra cả một trăm con mà con nào con nấy đều phương trưởng: tức đều được sống trong hạnh phúc an lạc không ai bị làm nô lệ.

Tóm lại tên nước Văn Lang hay Giao Chỉ đều có ý nói lên cuộc đúc trời với đất mà nghĩa cụ thể là “vi nhân” là đúc nên con người, con người phải tham dự vào việc đúc đó, phải tự làm nên chính mình, nên có thể nói bản tính con người đến sau con người tức con người mới sinh ra là thàng người sinh lý, nó phải đúc vào cái khuôn nào đó thì mới thực có bản tính người. Nói khác muốn ra người thì phải đổ vào khuôn nhân, còn đổ vào khuôn trời hay khuôn đất đều là vong thân. Sau đây là câu truyện cổ muốn nói lên điều đó: truyện ông Đông mà đúc trống đồng.

Ông Đông cũng như ông Đùng, ông Tứ Tượng là một trong các ông khổng lồ Việt tộc, trông coi về nghề đúc, nên được các người làm nghề đúc thờ như thánh tổ.

Xưa có người thợ đúc đi rao: ai muốn đúc nồi, niêu xoong chảo ông đều làm được và rất tinh tế: nên rất đắt hàng, nhờ vậy ông có dịp đi hết nơi này đến nơi kia. Ngày nọ ông ta gặp một chàng trai cũng quẩy đồ đúc như ông. Chàng ta vái chào cung kính và xin theo ông để học nghề nói rằng mình đang học dở dang với một thầy mà không may nửa đường lạc mất. Sau nhiều lần từ chối ông ta đành nhận chàng trai nọ làm học trò, rồi giõn hai gánh lại một

cho anh ta gánh. Đi được ít lâu thì có người gọi đúc nôi. Trong khi đúc ông ta nhận ra chàng thanh niên nọ còn ngu ngờ lắm chưa tỏ một dấu gì gọi được là đã khởi đầu học đúc, ông ta mắng mỏ nặng lời cho là đồ ăn hại. Chàng trai trả lời:

- Thưa thầy, lối đúc của thầy cũ tôi khác lắm, không những cách thức đúc mà cả đối tượng: tức thầy cũ tôi không đúc đồ vật mà chỉ đúc người, đúc già thành trẻ, xấu thành đẹp, gái thành trai, muốn sao được vậy.

- Uôa mà nói chi lạ. Tao chưa hề nghe thấy thế bao giờ.

- Thưa thầy cái đó khó mà dễ, dễ là nhờ cái khuôn này.

Nói rồi giở khuôn ra cho coi, và nói thêm là đúc dễ mà tiền kiếm được lại nhiều. Thầy đúc nôi được có dăm quan chứ thầy cũ tôi mỗi chuyến kiếm vài ba trăm quan là thường.

Người thợ đúc rất ngạc nhiên cật vấn cẩn thận và nói nếu anh cam đoan làm được như vậy thì ra hàng coi thử. Thế là anh chàng bắt đầu rao: ai có đúc người chẳng, bảy mươi đúc thành mười tám, xấu đúc thành đẹp, gái thành trai... Chỉ một lúc sau có người mời vào nhà và hỏi cặn kẽ rồi bắt đầu làm giấy cam đoan, nếu chết người thì phải đền mạng. Giấy tờ ký đâu đấy rồi anh chàng đòi chủ nhà liệu cho 20 sảo than, một cái nôi 30 và dọn cho một căn phòng kín không ai được ròm ngó tới cả. Sau đó chủ nhà dẫn ông già 70 lên, anh liền đánh nhẹ vào hiểm huyết, ông chết liền, đưa xác bỏ vào nôi nấu liền ba ngày ba đêm cho tan ra nước rồi lấy nước đó đổ vào khuôn đã tô đi nặn lại rất kỹ. Làm đến đâu đều chỉ vẽ cẩn thận cho thầy mới xem. Làm xong để ba ngày ba đêm cho đông lại anh mới khoan thai tháo khuôn ra: quả nhiên một người bắt đầu cọ quay, rồi dần dần ngồi lên, mặt mũi còn phảng phất ông già nhưng má hóp thành đầy đặn, tóc bạc thành đen nhánh trông như trai 18 tuổi vậy. Ông thầy thờ phào hết hồi hộp lo âu. Khi chủ nhà nhận thấy quả được như đã giao hẹn liền trả đủ 150 quan tiền đã đoan ước, tiếp đãi cơm nước tưng bừng. Hai thầy trò chia tiền mỗi người một nửa rồi tiếp tục đi hành nghề.

Đi chẳng mấy lúc đã có người xin đúc lại cho bà vợ lưng gù răng rụng hết. Lần này ông thầy dành lấy làm tất cả, và sau sáu ngày mở khuôn ra thì quả là một cô gái đang mơn mởn cái xuân xanh. Rồi cũng nhận tiền, và chia như trước. Đoạn tiếp tục ra đi và rao hàng. Trong khi đó ông thầy nghĩ thầm việc chẳng khó chút nào tất cả đều ở cái khuôn này, nắm được cái khuôn là xong tất cả cần chi đến anh chàng nọ, nghĩ mãi đâm ra lòng tham muốn chiếm đoạt. Khi đến một làng kia ông ta liền tri hô rằng chàng trai ăn cắp tiền của ông. Đến khi cảnh sát khám ruột tượng chàng trai thì quả nhiên gặp thấy tiền của ông ta đã ghi số đằng hoàng mà nó lén vào dây lưng của chàng trai lúc nào không ai biết. Thế là chàng trai bị tù; ông ta một mình đúc và được mời đúc một cụ già 80 tuổi. Ông ta cũng làm như lần trước: đánh chết cụ già, bỏ vào nôi hầm ba ngày ba đêm rồi đổ khuôn, rồi chờ ba ngày ba đêm nữa, nhưng đến lúc mở ra chỉ thấy nước đã có mùi, chủ nhà chờ quá hạn phá cửa

vào, ông ta xin khát ba ngày nữa, nhưng sau ba ngày chỉ thối thêm. Thế là ông ta bị đánh túi bụi rồi theo tờ cam kết thì đóng gông chờ giải huyện. Trong khi đi đường ông ta nhận ra mình bị trừng phạt vì lòng tham lam gian xảo của mình, nên hết lòng hối hận và cầu khẩn cùng đức Thánh tổ nghề đúc. Đến ngày bị điệu lên huyện, lính ghé vào quán giải khát, ông thấy người “học trò” đang ung dung ngồi uống nước, ông ta liền hiểu rõ và vội vàng cầu xin khẩn lạy như tể sao, miệng luôn luôn kêu xin tha thứ.

Người “học trò” liền nói chính ta đây là thánh tổ của các thợ đúc: không ngờ lòng các người nham hiểm đến như vậy. Lẽ ra ta còn phạt cho cân xứng, nhưng nay đã biết hối hận thì ta tha cho. Các người phải lo bảo nhau: đã đi làm cái nghề này của ta thì không được dối trá lừa gạt người khác, dù có nghèo khổ tới đâu cũng phải cho trong sạch, nói rồi biến mất. Cùng lúc có người nhà đến nói thôi đừng giải người ta nữa, bố tôi đã sống lại, hiện đang cựa quậy trong khuôn.

Câu truyện trên muốn nói lên rằng đúc đỉnh, đúc gương, đúc trống tàng ẩn ý đức người. Muốn đúc ra người mới tốt đẹp đúng cỡ nhân linh thì phải xả bỏ người cũ. “Vi nhân” là thế.

X. PHO TƯỢNG ĐẸP NHẤT CỦA VIỆT TỘC

H.83: Hình Tượng Nữ thần mộc (núi Nưa)

Đó là tượng núi Nưa gắn liền với chuỗi gương ngấn. Tượng có hình đầu nhọn, tai to, mắt hai vòng coi rất [uy nghi lạnh](#) lợi. Dáng điệu cương quyết tự lập biểu lộ rõ trong tư thế đứng với [hai tay](#) chống vào hông. Các nhà nghiên cứu cho đó là tượng đẹp nhất trong các tượng của Việt Nam. Với con mắt triết thì đó còn là cái đẹp của trai hùng gái đảm, của con cháu bà Nữ Oa đội đá và trời.

Pho tượng được phát hiện trong một khung cảnh rất xứng hợp với ý nghĩa, đó là núi Nưa nằm trong huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, quê hương của Bà Triệu tên là Triệu Thị Trinh có anh tên Triệu Quốc Đạt, một thủ lĩnh có thể lực miền núi Nưa. Bà có sức khỏe chí lớn lại thêm mưu trí, mới lên 19 tuổi đã cùng Anh tập hợp nghĩa sĩ trên núi Nưa để chuẩn bị khởi nghĩa như còn truyền lại trong câu hát [ru con](#) miền ấy:

Cái ngủ mày ngủ cho lành,
Để mẹ gánh nước rửa bành [con voi](#)
Muốn coi lên núi mà coi:

Có Bà Triệu tướng cỡi voi đánh cồng.

(Khi truyền đi xa nó loãng ra thành “Có Bà Nữ tướng cỡi voi bành vàng” v.v...)

Có kẻ khuyên bà lấy chồng quan chức đừng làm loạn. Bà đáp: “Tôi muốn cỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển khơi, đánh đuổi quân Ngô dành lại giang sơn, cỡi ách nô lệ, chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp người ta”.

Quả là tiếng nói trung thực của Bà Trưng, Bà Triệu, bà sao cải, bà giàn, bà nành, bà đậu... đều cùng một dòng máu với “Bà trồng cây xây núi”. Tất cả nói lên vai trò đầy hoạt lực và quan trọng của phụ nữ Việt Nam trong xã hội cổ xưa. Tuy vậy trên đây mới là những điều mắt thấy tai nghe còn để đi vào huyền sử lúc ấy mới hiểu được cái đẹp mênh mông của pho tượng.

Các nhà khảo cổ chưa biết tượng được đúc vào thời nào, nhưng nhìn theo lối triết thì đoán được vào thời trổng đồng (đầu thiên niên kỷ I tr.c.n) tức vào cuối thời mặt trời, vì pho tượng có ghi đủ nét của quẻ Li. Quẻ Li biểu tượng cho: 1) mặt trời, 2) chớp, 3) lại có nhẵn (tròn), 4) mũ nhọn tam giác, 5) gương. Tất cả bấy nhiêu đều gặp thấy ở tượng: trên đầu là mũ nhọn (một thứ nón chớp). Tiếp tới là những tia chớp (của mặt trời) rồi tới vòng tròn trên hai mắt và tai (chỉ thái dương); còn gương thì đã hiện hình ở dưới chân rồi, đại biểu cho cương đối với tượng nữ chỉ nhu.

Đó là về thời đại. Nếu hỏi có thể đặt tên cho pho tượng chẳng thì thừa rằng được: đó là tượng nữ thần mộc. Trước hết vì đây là thời ngự trị của nguyên lý mẹ, của nữ thần, của quê nước, của “quê mẹ”. Thứ đến là cái mũ có hình tam giác tức có số 3 tiềm ẩn trong đó, mà số 3 là số của hành mộc. Chính vì những liên hệ ngầm đó mà các tượng xưa của Việt tộc đều có đầu nhọn kể cả tượng cóc, tượng chim. Phụ nữ Việt xưa hay trùm vải khăn trên đầu thành mũi nhọn, hoặc là đội nón chớp (có nói dài trong quyển Sử Điệp). Các tượng Phùnam cũng đội mũ nhọn như vậy. Ta biết tục này xuất hiện trong thời thờ mặt trời, nên tượng thần mặt trời Shamah bên Mésopotanie cũng đầu nhọn như vậy. Bên Việt vì môi sinh tinh thần là lưỡng hợp đã có cương phải có nhu, nên trên gương là cương phải có nữ thần là nhu. Mộc là số 3 căn số 9, nên nữ thần mộc cũng có tên là “Cửu thiên huyền nữ”. Chính chữ cửu là 9 này đặt nền cho phép cai trị gọi là Cửu Lạc mà trong sách nho gọi là “Lạc Thư”, cũng căn cứ trên số 9, nên Lạc Thư gọi là sách mẹ. Vì thế ta có thể nói bài dạy của Nữ thần mộc trở nên sợi dây chạy xuyên qua toàn bộ triết lý Việt nho. Về phía nho thì đầu nhọn (tam giác) liên hệ với thuyết Tam tài, mà Tam tài là nền tảng cho thuyết nhân chủ, tức tự lực tự cường không dựa vào trời hay đất (không duy tâm hay duy vật) nhưng đường đường một vị tượng phụ có trời mà cũng có ta. Cho được như vậy thì nhất định con người phải có cả hai chiều ngang dọc như chữ Đinh. Việt Nam quen chỉ bằng hai chữ nhân dân, thì nhân chỉ nét dọc là đại ngã tâm linh, còn dân là con người cá nhân sống trong xã hội, nên là nét ngang, tức đã hiện hình tích cụ thể và tự nhiên phải sống lệ thuộc vào

các mối liên hệ đó. Tuy về nét ngang cũng cần phải giáo dục, nhưng nền tảng phải là nét dọc. Thiếu nét dọc là thiếu phần căn bản, thiếu phần tâm linh nên cần được Nữ thần mộc dạy. Vì thế huyền sử nước ta có truyện Nữ thần mộc dạy anh em Lộ Bàn Lộ Bộc biết làm nhà chữ Đinh. Nếu hỏi tại sao nói dạy làm nhà mà không dạy cái khác?

Trong chữ nho dạy làm nhà phải hiểu là dạy làm người, dạy xây trên nhân tính, và khi ai đạt nhân thì gọi là “nhập ư thất”, nhập vào được trong nhà. Trong nho hai chữ gia thất đều là nhà nhưng gia chỉ con trai, vòng ngoài của dân, còn thất chỉ con gái, cái gì thân mật vòng trong của nhân. Khi muốn dùng chữ nhà chỉ nhân tính thì phải dùng chữ thất: nói nhập ư thất mà không nói “nhập ư gia”. Câu nói “nhập gia tùy tục” chỉ tỏ bình diện tục lệ hiện tượng. Không phải bình diện tâm linh. Tâm linh phải nói thất vì thế không nói thái gia mà nói Thái Thất. Ai đạt độ đột thái thất thì kể là thành nhân. Thành cùng cực thì như Thần: “chí thành như thần” là thế. Chính trong ý đó khi Khổng Tử nghe Tử Lộ gảy đàn thì nói Lộ mới lên đến tiền đường mà chưa nhập vào trong nhà: “Do dã thăng đường hỹ vị nhập ư thất dã” (L.N XI 14). Việt nho rất chú trọng đến đạo làm người, điều ấy tả bằng truyện Nữ thần mộc dạy Lộ Bàn Lộ Bộc làm nhà chữ Đinh. Lộ Bàn Lộ Bộc là những tên khác nhau chỉ “Bách Việt”. Khi nói Hùng Vương chi nước “Văn Lang” thành 15 bộ thì tức là tỏ ý muốn hiện thực bài học của Nữ thần mộc (số 3 nhân với 5 thành 15, xem thêm trong Sứ Điệp).

Những tổ sư nghề mộc gọi là lỗ Ban cũng tỏ ra rất chú ý đến bài dạy của Nữ thần, thí dụ khi làm nhà chú ý đến vụ đặt đòn dông, tức đòn dông (chỉ hành mộc) còn nhà thường là ba căn hai chái (đôi khi 5 hoặc 1 căn thì cũng còn nằm trong liên hệ số lẻ chỉ trời: cửu thiên).

Về phía nho thì tự Tam tài, xuyên qua Ngũ hành cho tới Lạc Thư lúc nào cũng bám sát nguyên lý Mẹ. Thiếu nguyên lý Mẹ văn hóa tất sẽ biến ra duy lý, dẫn đến duy vật theo nghĩa rất trầm trọng là con người bị sự vật sai sử và phản ảnh vào thực trạng là xã hội có giai cấp: bên chủ bên nô. Đã có giai cấp là có đấu tranh, mầm mống gây nên muôn ngàn đau khổ cho con người ở đó. Thế giới chia hai một bên tư bản một bên cộng sản kinh chống nhau cũng là do thiếu bài học của Nữ thần mộc mà ra. Vì thiếu chất tâm linh nên chỉ còn là sức mạnh bạo tàn, xã hội xây trọn vẹn trên kinh tế: kẻ có làm chủ, người không làm nô, dẫn nhau vào con đường vong thân cũng gọi là alienation mà một trong nguyên nghĩa là bán cho ai, ở đây là con người bị bán đoạn mại cho sự vật để sự vật mặc tình sai sử, đến độ không nhận thức ra sự tủi hổ, còn vô liêm sỉ tung hô là “hạ tầng cơ sở chỉ huy thượng tầng văn hóa”, và giồn hết tâm lực vào việc đổ khuôn xã hội theo “duy vật sử quan” như vậy.

Đó không chỉ mới lạ mà là bi trạng của nền văn hóa Tây Âu triển miên lê mình trong giai cấp đấu tranh tức là trong duy vật, đến nỗi cả triết học là khoa học lẽ ra phải bên vực con người, thế mà cũng hè theo duy vật. Mãi tới thế kỷ 18 Kant mới hé nhìn ra bi trạng của con người và nói lên trong thuyết finalité sans fin: “cứu cánh không mục tiêu” tức con người đã mang cứu cánh ngay trong mình khỏi cần tìm cứu cánh bên ngoài, khỏi cần biện minh cho sự tồn hữu con người bằng gán cho nó một mục tiêu ngoài nó. Không, con người sinh ra

chính là để làm người, làm người cho hết cỡ người, cho tới khi “nhập thái thất”, chứ không sinh ra cho ai cả, không cho đảng, cho nước...

Không phải sinh ra để sản xuất hay để làm chi khác, bấy nhiêu chỉ là tùy phụ mới thuộc dân, còn thiếu chiều kích quan trọng hơn nhiều là nhân, phải là nhân. Con người phải là nhân dân, dọc ngang đầy đủ. Hại thay Kant chỉ hé thấy mà không đặt nổi nền tảng cho thuyết nhân chủ, thuyết duy vật vì đây không gặp trở lực nào nên tha hồ lớn lên mãi, bàn trướng sang tận bờ cõi nước Việt. Khiến chúng ta phải mất quê mẹ, trở nên những người tị nạn thất thế “không nhà không nước, không chốn hướng về” ngay trong nghĩa thông thường của chữ ấy. Đó cũng vì duy lý không được Nữ thần mặc dạy làm nhà, còn Việt nho thì lại quên lời Bà dạy. Hy vọng có thiết tới thân như vậy may ra biết mở mắt để trở lại tìm hiểu bài dạy của Nữ thần. Bài học đó còn được phản chiếu lại trong lễ thành Đỉnh của Việt và lễ gia quan của nho: cả hai cùng một ý nghĩa.

Lễ thành Đỉnh là một biến cố quan trọng của đời người được cử hành chung quan tuổi 20 để đặt nổi việc đưa con được đưa ra khỏi sự lệ thuộc mẹ cha, để tự mình gánh lấy trách nhiệm của mình. Đây là bước cao nhất trong chuỗi các bước tiến hóa, vì sự tự gánh lấy trách nhiệm đòi không những làm việc mà còn phải biết cân nhắc trước sau, phải xem hoàn cảnh đó và những tiền căn, tiền lý như kia mà làm việc nhọ thì sẽ sinh ra hậu quả nào, gây nên âm vang sao cho mình, cho nhà, cho nước v.v... Như thế là việc gánh trách nhiệm đòi một sự phát triển hết các khía cạnh của trí, tình, chí là điều cần thiết để bước vào đợt tâm linh sẽ đến sau... Vì vậy lễ Thành Đỉnh được cử hành bằng nhiều cuộc thi: thi chạy, thi vật, thi nấu cơm, thi xâm mình... Thi biểu lộ sự cố gắng cũng như tài sáng kiến, cả hai đều cần cho con người. Khi bước vào đời: phải cố gắng tự cường tự lập, lại phải biết sáng kiến tức tùy mỗi thời mà biến chuyển. Đó là những đức tính chỉ có mình tự làm lấy, ít nhất phải tự cố gắng phát triển, để leo cao mãi đặng một ngày kia có thể bước vào cõi tâm linh.

Vì tâm linh chân thực chỉ phát triển ra sau những kinh nghiệm ở đời. Theo vòng con giáp thì can Đỉnh đứng trước hai can Mậu Kỷ với nghĩa Mậu là làm cho tươi tốt, Kỷ là mình tức là Đại ngã tâm linh, vì thế để hai can này được đặt ở trung cung như đã nói trên trong bài Con giáp. Nói theo cơ cấu thì Mậu Kỷ là cái nhân của Bánh chưng gồm 12 địa chi: tí, sửu, dần, mão... Còn Bánh dày là tám can còn lại bao quanh lấy 12 địa chi: giáp, ất, bính, đinh (Mậu Kỷ) canh, tân, nhâm, quý. Đi hết 12 chi là người dân tốt. Đi hết vòng 8 can là người nhân toàn vẹn. Cả hai vòng phải giáp nhau (nên gọi là con giáp). Như vậy thiên can và địa chi gồm cả nhân lẫn dân. Còn sự phát triển đến cùng cực chỉ bằng hai can Mậu Kỷ là chí thành. Thành là thánh, chí thành là chí thánh, mà chí thành thì như thần. Ngấp ghé ở can Đỉnh là hi hiền, bước chân vào Mậu Kỷ là hi thánh. (Chú thích: chữ hi có nghĩa ước mong cố gắng giống chữ philo Hy Lạp là quý mến ước mong. Philosophia là quý mến triết lý. Giống nghĩa hi hiền trong nho là ước ao trở nên hiền triết).

Tất cả đều đáng kính tở. Vì vậy Việt nho có lễ tế các vị tiên hiền tiên thánh vào ngày đing

trong 2 mùa Xuân Thu tức mồng bốn tháng hai và tám.

Sau đây xin nói ít lời về lễ gia quan. Lễ này cũng được tổ chức cho con cái khi chúng bước vào tuổi thành nhân (chung quanh 20) trong lễ đó cha mẹ làm lễ trao lại cho con quyền tự trách nhiệm về mình. Vì thế đợi cho một mũ (quan) để chỉ sự tự lập: từ nay con tự mang lấy trách nhiệm về mình, không còn phải lệ thuộc vào mẹ cha, hơn nữa không được lệ thuộc ý lại vào mẹ cha nữa. Vì tính lệ thuộc ý lại làm ngăn trở sự phát triển óc độc lập tự cường, vốn mang trong mình ý nghĩa siêu linh hàng dọc, tức là một chiều kích của nhân chủ mà bao lâu con người chưa đạt được thì kể là vong thân tức lệ thuộc vào sự vật bên ngoài mình. Bởi vậy lễ gia quan đứng đầu trong các lễ theo thứ tự: quan, hôn, tang, tế để tỏ rằng nếu không thành nhân, nói theo Việt là nếu không thành đình gồm cả ngang cả dọc, thì kể là uổng một kiếp người. Vì thất thân là thất trọn vẹn.

Tự ngày làm lễ gia quan thì người con mang tên mới gọi là tự: hàm ngụ ý tự mình đặt tên cho mình, nên tên đó phải gói gọn cái chương trình và lý tưởng tự mình đặt ra để cố hiện thực, sau này khi mình qua đời gia tộc sẽ đặt cho một tên khác gọi là thụy hay hèm tục gọi là tên cúng cơm. Khi gia tộc đặt tên thụy thì phải xét lại cái chương trình đề ra trong tên tự xem đã hiện thực được đến đâu. Như vậy ý nghĩa gia quan nói lên rất rõ ý nghĩa tự lập cả hàng ngang xã hội thuộc dân, lẫn hàng dọc tâm linh thuộc nhân. Lễ thành đình nói lên 2 nét dọc ngang rõ hơn ngay trong dạng tự chữ Đình thành bởi một nét ngang một nét dọc.

Lễ Gia quan trong Nho cũng nhằm mục đích đề cao quyền tự chủ của con người ở tại cha mẹ trả lại việc trách nhiệm mà cha mẹ đã tạm phải gánh khi con chưa tới tuổi trưởng thành. Nhưng khi con đã tới tuổi đó thì trả lại cho con. Trong buổi lễ người con nhận ba mũ, sách nói để chỉ ba nhà Hạ, Thương, Chu nhưng thực ra ý nghĩa siêu việt chỉ thuyết Tam tài, con người là một trong Tam tài nhận mũ ở thềm Đông (số 3 hợp với Nữ thần mộc) để tỏ ra là chủ nhà. Ý nghĩa sâu xa là để làm người (vi nhân) mà mỗi người phải tự làm lấy, “vì trong vũ trụ không có ai sinh ra đã là quý phái, là đáng tôn trọng” (thiên hạ vô sinh nhi quý giả dã, sách Nghi lễ, chương đầu: lễ quan sĩ). Muốn được tôn trọng thì phải tự mình nhận lấy việc làm người, và trở nên người, nói bóng là tự làm nhà chữ Đình, hay tự đúc tượng.

Đó là đại để ý nghĩa lễ gia quan, cũng là ý nghĩa lễ thành Đình. Tất cả có thể gói gọn vào một chữ Trung mà sách Trung Dung định nghĩa là đứng độc lập không ý lại vào đâu hết.

“Trung lập nhi bất ý”. Đứng ở giữa không ý lại bên này hay bên kia.

Ta có thể đặt phương trình giữa tượng Nữ thần mộc với chữ Trung như sau:

Hình

Hãy nhìn ngắm kỹ phương trình cả tượng lẫn chữ Trung, lúc ấy và chỉ lúc ấy thôi sẽ thấy tượng tỏa lên một cái đẹp huyền bí siêu tuyệt nói mãi không cùng.

XI. QUỐC TÚY QUỐC HỒN XUYÊN QUA TỤC ĂN TẾT

Quốc hồn là cái hồn thiêng của đất nước, cái [tinh](#) hoa văn hóa dân tộc, ta có thể gọi bằng tiếng mới là cái triết lý của tiên tổ chúng ta.

Quốc túy trái lại là cái gì vật chất thường gắn liền với ăn với uống, có tính cách tinh vi, có khả năng làm cho say, say túy lúy như quen nói về thuốc lào, rượu đế, một số món ăn đặc biệt tinh xảo.

Hai điều trên nếu để rời thì nói được là đâu cũng có cách nọ hoặc cách [kia](#), nhưng khi đem hai cặp thành ngữ đó ghép vào nhau thì đây là một nét đặc trưng nghĩa là không đâu có. Nét đặc trưng nói lên hai điều, thứ nhất là đặt đạo vào [ngay](#) những truyện thường nhật như ăn uống là điều khác với nhiều nơi thí dụ Tây Âu và Hy Lạp thì họ đặt trên lý giới rất xa cõi người ta: ăn ra ăn, triết ra triết. Họ nói ăn đã rồi mới triết lý sau: prius [manducare deinde philosophari](#). Với ta thì ăn đã là triết. Triết ngay trong việc ăn.

Điều hai là nói lên tác động con người, chính con người giữ một vai chủ động ngay từ trong việc đạo, việc linh thiêng. Đó là điều đặc biệt của triết lý nhân chủ vốn đề cao tác động con người, đưa lên tới bậc ngang hàng cùng trời đất như bánh dày chỉ trời chỉ đạo đó là quốc hồn, bánh chưng chi đất là quốc túy: còn phần việc của con người là ăn. Nếu ta để tâm suy nghĩ sẽ thấy việc của con người cao cả xiết bao: đó là ăn trời ăn đất, hoặc nói theo Kinh Dịch là vui với trời, ăn với đất (lạc hồ thiên, thực hồ địa).

Chính vì nét đặc trưng đó mà tiếng Việt có những cặp danh từ kỳ lạ như ăn học, ăn chơi, ăn nói, ăn làm, ăn hỏi, ăn cưới, ăn lời, nếu không thì ăn đờn v.v... tức là ăn đi với những việc không phải ăn. Vậy thì tiếng ăn ở đây nó như cái khung của đạo lý: thay vì nói phương pháp tôn chỉ của học của chơi thì ta nói ăn học, ăn chơi. Là vì đạo lý nào muốn có thực chất thì phải tiêu hóa, nên sau mỗi cái ăn đều có một đạo lý, thường được biểu lộ bằng một câu truyện và những âm vang như tục ngữ thói tục.

Thí dụ cụ thể là ăn trầu. Ăn trầu là một lối ăn riêng biệt rất công phu, kéo dài gọi là nhai. Nhai thì Mỹ cũng có, Mỹ Việt đều nhai: Mỹ nhai chewing gum, Việt nhai trầu. Nhưng đằng sau cái nhai của Mỹ không còn gì ngoại giả cao su. Ngược lại với miếng trầu thì đằng sau còn lắm điều hay. Điều thứ nhất là có say: có túy lúy, có đỏ mặt và nóng ran người. Điều hay thứ hai là có truyện trầu cau. Đây là truyện hay ở chỗ biểu thị cao sâu của nó, cây cau mọc thẳng lên tượng trời, hòn đá vôi nằm ngang dưới gốc tượng đất, còn người là cô gái

trở thành cây leo quấn quýt lấy cả hai cây và đá. Vì đó có bản gọi tên cô là Liên tức đóng vai liên lạc giữa trời cùng đất. Quốc tuý được biểu thị bằng nhai đi nhai lại cho trầu cau hòa hợp vào nhau để sinh ra một chất mới là nước trầu đỏ thắm để chỉ quốc hồn quốc túy hòa hợp và như vậy rất tiện để chỉ việc hôn phối giữa nam nữ, hầu sinh ra con cái nối dòng, do vậy mà miếng trầu trở nên đầu câu truyện với vô số phong dao tục ngữ đi kèm:

Trầu bọc khăn trắng cau tươi
Trầu bọc khăn trắng đãi người xinh xinh
Ân cho nó thỏa tâm tình (tuý đấy)
Ân cho nó thỏa sự mình với ta (hồn đấy).
Trầu này trầu quế trầu hồi
Trầu loan trầu phượng trầu tôi trầu mình.
Trầu này trầu tính trầu tình,
Trầu nhân trầu nghĩa trầu mình lấy ta.
Trầu này tằm tối hôm qua,
Trầu cha trầu mẹ đem ra cho chàng.
Trầu này không phải trầu hàng,
Không bùa không thuốc sao chàng không ăn?
Hay là chê khó chê khăn,
Xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu.

Còn biết bao nhiêu nữa nhưng vậy tạm đủ để thấy sự dị biệt giữa cái nhai của Mỹ và cái nhai của tiền nhân ta. Nhai chewing gum thì chỉ có nhai đằng sau không còn gì; còn nhai trầu thì đằng sau có câu truyện trầu cau đầy ứ ý nghĩa với vô số cái ăn đằng sau: ăn hỏi, ăn cưới, rồi ăn ở, ăn nằm...

Sau ăn trầu thì nói đến ăn Tết ta còn thấy sự dị biệt lớn lao hơn nhiều. Trước hết Tây đâu có nói ăn tết, họ nói célebret gì đó, nghĩa là mừng. Thí dụ tết Tây chỉ có một ngày là hết, hôm sau là chấm tròn đi job. Tết ta thì có đến ba ngày, ta quen nói “ba ngày tết”, đã vậy đó chỉ là chính cốt chứ phải kể cả sửa soạn và cái đuôi thì cả hàng tháng. Đến nỗi phong dao có câu:

Tháng giêng ăn tết ở nhà
Tháng hai cờ bạc tháng ba hội hè.

Đấy là cái khác nhau bên ngoài, bây giờ tìm vào đến nội dung ta mới thấy một sự khác biệt sâu xa lạ lùng. Ta thấy tết chính là tiết, tức là tiết nhịp hòa âm thống nhất. Thống nhất chi? Thừa là trời đất người, cả ba phải hòa nhịp.

Vì thế mà tết phải có ba ngày và cả ba đều là căn bản, vì thiếu ba thì làm sao có hòa hợp, có thống nhất. Trời quá cao đất quá thấp, phải có người làm trung gian mới có thái hòa.

Rồi để cho sự thống nhất có nội dung trung thực thì tết phải mừng vào lúc trời hết lạnh, lúc đất nở hoa lá, con người có thể ra đồng trồng gieo. Vậy nên đó phải là mùa Xuân lúc khí trời ấm áp, thảo mộc nảy mầm lá hoa, người có thể đi ra để khởi đầu quá trình gieo gặt. Đó là một cảnh thái hòa được diễn cách cụ thể trong mùa Xuân. Ta quen nói: “Ngày xuân con én đưa thoi” là vậy.

Phải là mùa Xuân én mới đưa thoi được chứ ngày Đông mà rở thoi ra thì teo gáp, còn đầu nũa mà đưa, mà thoi không đưa thì làm gì có hòa hợp. Tết Tây không bao hàm triết nên họ đặt tết vào lúc thịnh đông: lúc trời rét căm căm, đất đầy tuyết, người phải rúc trong nhà. Như vậy là chỉ nghĩ đến Trời mà không kể đến Đất đến Người, nên tết chỉ có một ngày, nếu nói ngặt thì Tây chỉ có một ngày đầu năm mà không có tết. Vì tết là tiết là nhịp mà có nhịp với ai đâu: độc tấu à, chỉ có Trời độc tấu. Đất với Người không tham dự, làm sao mà có truyện tết như ta.

Truyện tết kể rằng vua Hùng Vương thứ ba muốn truyền ngôi cho con, nhưng không truyền cho bất cứ con nào mà phải là con có tài có đức, vậy để tìm ra người đó thì vua đặt ra cuộc thi gia chánh kỳ lạ: hễ con nào làm được món ăn vừa ý vua hơn cả thì sẽ truyền ngôi cho. Các con vua liền bỏ đi khắp ngả để tìm của ngon vật lạ người lên rừng, kẻ xuống bể, kẻ đi đông người sang tây đưa về thì đủ thứ: sơn nhung, hải vị, giò lụa, nem công, chả phượng, chả quế, hot dog, hamburger không thiếu thứ gì. Trong khi đó công tử thứ 9 tên là Lang Liêu nhà nghèo không có phương tiện chuyên chở nên chẳng tìm ra được cái gì xa lạ, nên buồn rầu cả đêm trằn trọc mất ngủ. May thay đang lúc bối rối thì có thần hiện đến mách nước rằng khỏi đi đâu xa xôi hãy xuống ngay bếp lấy gạo nếp ra làm một bánh vuông, và một bánh tròn, rồi chồng lên nhau mà dâng vua cha. Lang Liêu liền làm theo đó. Đến ngày thi thì được vua cha chấm nhất với ưu hạng khen rằng ăn không những đã ngon mà ý nghĩa thì hàm súc vô cùng, vì bánh chưng vuông chỉ đất, bánh dày tròn chỉ trời. Vậy đó là đạo người rồi còn chi, vì người được định nghĩa là “nhân giả kỳ thiên địa chi đức” mà. Thực là không thể sâu xa hơn được nữa. Thế là vua truyền ngôi cho Lang Liêu và cải hiệu là Tiết Liệu nghĩa là biết lo liệu cho cuộc sống hợp với tiết trời cùng đất. Và từ đây thì gọi ngày đầu Xuân là Tết và cũng từ đây hễ đến Tết thì tiên tổ ta gói bánh dày bánh chưng và gọi là bánh vua Tiết Liệu, với ý nghĩa là phải xếp đặt cuộc sống cho hợp với đạo trời đạo đất. Đây là câu truyện tết.

Còn âm vang của câu truyện là sự thái hòa trước là giữa Trời, Người với Đất sau là giữa người với người.

Về Trời với Đất thì có những nghi lễ nhớ trời đất như múa lân, trời thì có Rồng với ông địa

đi kèm...

Còn với người thì kỹ hơn. Với thể hệ đã qua thì có lẽ Gia tiên, với những nghi thức tưởng nhớ đến ông bà. Với người đang sống thì thăm hỏi quà cáp, những người họ hàng ở xa cũng cố trở về quê hương ăn tết để gặp lại và thăm hỏi bà con.

Aáy là chưa kể đến thể chế bình sản, xóa bỏ sự phân chia giai cấp giữa kẻ có với người không, giữa chủ với nô, để ai ai cũng là người tự do, và nếu vì kẻ sinh nhai cả năm vất vả thì nhờ vào “ba ngày tết” mà nghỉ ngơi ít bữa để có dịp ngửa mặt nhìn trời, cúi xuống nhìn đất tức sống an vui trong mấy ngày: tạm xếp sang bên mọi bận rộn, lo âu thường nhật để lòng phơi phới vui Xuân: vì thế ngày Tết không ai dám đòi nợ, hay trách mắng, trái lại ai nấy cố vui tươi mời gọi, chào đón, đi đâu cũng có ăn với những nét mặt hân hoan cười nói làm ta dễ cảm tưởng đó là quang cảnh lân bang với bồng lai tiên cảnh, vì là lúc người nghèo tới đâu cũng được hưởng cảnh dư dật phong nhiêu tràn ngập của ngon vật lạ.

Đó lẽ ra phải là cuộc sống thường xuyên của con người nghĩa là con người lẽ ra phải được sống thanh thoi như những con chim, làm ít chơi nhiều, tung tăng với ca xướng và vũ điệu như được ghi tạc trên mặt tròng đồng Ngọc Lũ. Chính đó là lý tưởng của triết lý an vi, một nền triết nhằm hạnh phúc của mọi người như lý tưởng, như là cứu cánh. Và quả thực trong dĩ vãng lý tưởng đã hiện thực được phần nào tuy còn xa mới hoàn bị, nhưng so với những nơi khác thì quả không hổ mặt xưng là nước có văn hiến sống theo lý tưởng tết là hoà hợp giữa Trời, Đất, Người. Tuy vì trình độ lúc xưa chưa có cơ khí, cũng như vì nhiều lý do phức tạp con người chưa đạt được cảnh an vui thịnh vượng như ý, thì ít ra mỗi năm để ra ít ngày và tạo điều kiện để mọi người có thể sống lối sống lý tưởng nọ ít nhất trong ba ngày, rồi sau đó cố kéo dài ra được đến đâu thì đến, bằng các cuộc hội hè, đình đám, chơi xuân...

Đây là lý do giải nghĩa tại sao tết đã in sâu vào tâm thức người Việt một ấn tượng tươi vui phấn khởi đầy tung bừng trẻ trung đến nỗi thiếu tết nó làm cho ta cảm thấy mất mát một cái gì quá ư trầm trọng, mà trầm trọng thật, vì nó là dấu mất một nền triết lý ơn ích hơn hết cho con người mà Việt tộc có cái may đã sáng tạo và duy trì được trên bốn ngàn năm. Đang khi các nơi chỉ có triết lý một chiều bất động gây nên các thứ độc quyền, độc chiếm, độc chuyên, đã không giúp cho đời được an vui thì chớ, mà nếu chẳng may nó cướp được chính quyền thì gieo rắc đau thương trầm thống khôn cùng, như dân nước ta hiện đang là nạn nhân cực kỳ khốn đốn. Đó là trái đắng của triết lý xây trên không gian bất động với cái tết chỉ có một ngày, trái ngược hẳn với triết Việt xây trên chữ Thời rất uyển chuyển vì làm bằng tiết, nhịp, hợp hòa, thống nhất để giúp gây được nhiều hạnh phúc như nước ta trong hơn bốn ngàn năm qua đã nhiều lần được hưởng.

Đành rằng so với đời sống hiện nay được nâng đỡ do khoa học kỹ thuật: đâu đâu cũng đầy xe hơi nhà lầu với tiện nghi tràn ngập thì đời sống thôn quê ta xưa thấp hơn nhiều lắm. Thế nhưng biết bao người di tản vẫn nuối tiếc cuộc sống bên nhà là vì hạnh phúc con

người chỉ lệ thuộc vào tiện nghi có 2 phần 5, còn ba phần nữa ở tại lối xấp đặt, ở tại môi sinh tinh thần, ở tại tâm hồn thanh thoi: không có tủ lạnh nhưng gà vẫn chạy quanh vườn, cá vẫn lội dưới ao, lúc hứng lên muốn nhậu là chạy ra xùa rãnh bắt ít con tôm, hái thêm mớ rau mớ lá, lôi ra vài xị đế nữa, thế là một cuộc nhậu khởi đầu bất tận, nhiều khi có sáu câu vọng cổ mùi giúp vui hay dăm ba ván cờ tướng! Khỏi lo mất job với đụng xe. Đấy không phải bản rập của cuộc sống trên “bồng lai tiên cảnh” hay sao? Thế mà không phải chỉ có trong huyền thoại nhưng đã thấp thoáng xuất hiện nhiều lần trong trình sử của nước ta.

Đó là công hiệu của một nền triết lý trung thực hơn hết cho con người mà “ba ngày tết” là một bản tóm sinh động. Như vậy quả là đáng cho chúng ta nâng niu gìn giữ như một gia sản thiêng liêng để mà truyền dòng nối dõi. Chúng ta cần phải nghiên cứu học hỏi để duy trì lấy nền văn hóa ơn ích nọ trong các đoàn thể người Việt hải ngoại, cũng như để nuôi dưỡng cho ngày thêm vững mạnh ý chí phục Việt kiến quốc, mong một ngày nào đó không còn phải kỷ niệm tết, nói về tết nhưng là “ăn tết” với sự tham gia của mọi giác quan trên chính quê nước khi đã tìm lại được tự do hạnh phúc như xưa.

XII. PHÒNG VẤN TRIẾT LÝ AN VI

Hỏi: Triết lý An vi là gì?

Thưa: Muốn hiểu hai chữ an vi cần biết nó muốn đạt tới cấp mấy trên nấc [thang](#) các động lực. Có [ba](#) động lực là: cưỡng hành, lợi hành, an hành.

Cưỡng hành là làm vì sợ như trẻ nhỏ nín khóc vì sợ Ông Ba Bị.

Lợi hành là khi làm vì mong cầu một lợi lộc cụ thể nào đó. Thí dụ thi đỗ để được việc này, thăng chức nọ. Buôn bán để được lời lãi. Vậy là lợi hành; cao hơn cưỡng hành, nhưng còn thấp hơn an hành.

An hành làm vì thấy đáng làm là làm, không cần lợi. Nếu bạn thấy đáng trồng một cây chuối này, thì bạn trồng liền không tính toán xem mai ngày bạn có ở lại đây để ăn trái hay hưởng bóng mát chắng, thì đó là an hành. Các cử chỉ nghĩa hiệp, tận lực với những việc công ích, những cảm nghĩ cao cả, tích cực mà không có hậu ý... đều thuộc loại này. Đó là ba đợt động lực thúc đẩy tác hành, nó đi với ba loại luân lý là:

1) Luân lý cấm kỵ kiêng tránh hay làm vì sợ hình phạt.

2) Luân lý dụ dỗ: đưa ra lời hứa này nọ để lôi cuốn. Nên ghi nhận liền ở đây là những nền chuyên chế chỉ dùng có hai thứ luân lý trên.

3) Luân lý sứ mệnh: làm vì thấy đáng làm, vì hợp tình hợp lý, vì sứ mạng.
Đó là ba đợt luân lý có thể tóm tắt vào ba câu của Nietzsche là “mày phải, tôi muốn, tôi là”.

a) Mày phải “tu dois” cho luân lý cấm kỵ, cưỡng hành.

b) Tôi muốn “je veux” cho luân lý dụ dỗ, cao hơn cưỡng hành vì tác động do chủ từ là tôi, tôi muốn, nhưng chưa cao hẳn, vì cái muốn còn do sự thúc đẩy của lợi lộc kiếm chác. Đợt ba:

c) Tôi là “je suis” tức chủ từ quyết định cách độc lập bên ngoài sức lôi kéo của lợi lộc hay cấm kỵ.

Hỏi: Hiện [nay con](#) người ở tầng nào?

Thưa: Tầng nào cũng có người kể cả đợt an hành, nhưng chỉ đạt do lương tri, chứ chưa do Triết, nói đến triết thuyết có hệ thống thì mới quanh quẩn ở hai đợt “mày phải” với “tôi muốn”, mà chưa đạt tới đợt ba “tôi là”.

Hỏi: Có thể cho biết lý do tại sao lại như thế?

Thưa: Vì các triết lý còn đang ở đợt một và hai kể cả các tôn giáo cao đẳng như Thích Lão Nho đều đã suy vi từ lâu, đã trụt xuống lợi hành rồi. Theo luật phổ biến là tư tưởng chỉ huy thế giới “ce soir les idées qui gouvernent le monde”. Nếu tư tưởng còn ở đợt một, hai thì làm sao con người có được sự hướng dẫn đi lên đợt ba.

Hỏi: Vẫn được nghe triết lý là khoa cao nhất tại sao lại chưa đạt đợt ba?

Thưa: Đây là chỗ tế vi nên trải qua bao đời các triết gia không nhìn ra nên để cho luân lý luẩn quẩn ở đợt cấm kỵ và dụ dỗ mà chưa đạt luân lý sứ mệnh. Điều này mãi tới thế kỷ 18 triết gia Kant mới hé thấy trong thuyết “về cảnh vực không mục tiêu” – Le règne sans finalité”.

Hỏi: Tại sao các triết gia không nhìn ra?

Thưa: Đây là lúc cần bỏ đợt luân lý dễ hiểu nhưng mới là sửa soạn để bước vào phần chính là triết lý siêu hình khó hiểu với những kiểu nói xa lạ gọi là hữu vi, vô vi rồi an vi. Vì phần lớn triết còn ở hai đợt hữu vi và vô vi nên không nhìn ra.

Hỏi: Thế nào là hữu vi?

Thưa: Chính nghĩa là “có làm”, còn trong siêu hình nó đi với “làm có đối tượng” hay là “siêu

hình có đối tượng”. Đối tượng đó với triết Plato là lý giới (thế giới của các ý niệm): ông cho rằng cùng đích triết là sự ngắm nhìn những ý niệm, những mẫu mực của sự vật. Như vậy là siêu hình của ông cũng có đối tượng. Xem thường chẳng thấy trong câu đó có chi nguy hiểm, nhưng nếu ai thấu hiểu cơ cấu tâm thức con người thì sẽ nhận thấy cái nguy ẩn ở chỗ chủ tri (sujet) cũng gọi là Năng sẽ bị đối tượng (objet) cũng gọi là Sở lẩn át, để cuối cùng chủ tri bị đồng hóa với đối tượng (objectivation). Nói cho dễ hiểu là con người (chủ tri) bị vật hóa (refied). Thế nghĩa là con người vong thân tức chủ tri bị đối tượng nuốt trôi. Căn cơ sâu xa của mọi hình thái duy vật nằm ở đó. Vậy mà trải qua bao đời con người bị nuốt trôi mà không ngờ, hậu quả là chính con người không được học hỏi, không được phụng sự, mà lại đi học hỏi về những cái gì xa xôi, về những lý tưởng cao siêu nhưng trừu tượng, để cuối cùng bị lý tưởng nuốt: gọi là hồng hơn chuyên tức lý tưởng cao hơn con người thực. Con người bị bỏ quên hay nếu có được bantới thì lại bàn bằng ý niệm của sự vật, hậu quả là con người vẫn bị quản lý bằng những nguyên lý của sự vật. Nói khác là những nguyên lý đang hướng dẫn cộng sản hiện nay đã có từ Plato trong cái siêu hình hữu vi rồi, chứ không cần chờ tới K.Marx. Marx chỉ quảng diễn thêm mà thôi.

Hỏi: Trong dĩ vãng đã có ai thấy nguy cơ đó chẳng?

Thưa: Có, đó là những triết gia đề nghị “vô vi”. Đề nghị vô vi (không làm) để có thể tránh động đến đối tượng với hy vọng sẽ không bị đối tượng hóa. Những đại diện nổi nhất của chủ trương vô vi phải tìm bên Aán Độ: nơi mà siêu hình kêu là siêu hình tiêu cực vì xây trên ý niệm “không, không” hay Thái hư, Vô thể...

Hỏi: Thái hư có công hiệu không?

Thưa: Không, vì theo luật tâm lý “mạnh chống mạnh chấp” tức khi người ta chống cái chi quá đáng thì lại rơi vào cái đó, nói kiểu ca dao “ghét cái gì trời trao cái đó”. Cộng sản chống nạn bóc lột hơn ai hết thì cuối cùng lại rơi vào tệ đoan bóc lột cùng cực, đến độ dành độc quyền bóc lột. Trong thế giới cộng sản ăn trộm ăn cướp bị lên án rất nặng thì không phải vì ăn cướp bị coi là xấu, nhưng vì phạm vào độc quyền ăn cướp đã dành cho đảng. Tóm lại “vô vi” không hữu hiệu hơn “hữu vi” vì ở trên cùng một bình diện chống đối nhau. Đây là nói vô vi trong thực tế với các đạo lý đã suy vi. Chứ nếu đạt Vô Vi viết hoa, khi chưa suy vi thì bấy giờ lại là “Chân không diệu hữu” nhưng trong gần 20 thế kỷ qua tất cả các loài trong xã hội vô vi Aán Độ cũng có giai cấp như bên xã hội hữu vi Âu Châu (xưa) còn tệ hơn nên gọi là đẳng cấp (caste) thay vì bên Âu Châu mới là giai cấp (classe), nhưng đảng nào thì cũng là chế độ nô lệ đến 80% dân chúng, mà nô lệ không được kể là người, nên rõ rệt nô lệ là sự hiện hình của tai họa bị vật hóa hay đối tượng hóa.

Hỏi: Như vậy phải tìm thuốc ở đâu?

Thưa: Phải tìm trong triết lý an vi với nghĩa đơn sơ là làm mà không làm tức không bám víu

vào đối tượng, nhờ đó tâm trí vẫn an nhiên nhờ giữ được nhân chủ tính của mình, tức không để mình nô lệ cho đối tượng, trái lại vẫn giữ được quyền sai xử sự vật. Nói theo ngôn ngữ Việt nho là “lấy tâm trùm cảnh, không để cảnh trùm tâm”. Cảnh là cảnh vật, sự thể, biến cố, tiền tài, quyền chức: tất cả là cảnh hay nói gọn là tài. Tài phải bé hơn tâm: tài 2, tâm 3.

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Dấu hiệu bên ngoài là xã hội không có giai cấp, không có chế độ nô lệ, tuy còn có nô tỳ nhưng chiếm nhiều lắm là vài ba phần trăm dân số là cùng. Tuy nhiên đó mới là nói theo bình diện thông thường và chính trị thì như thế, còn muốn hiểu đúng chữ An vi thì phải vươn lên bậc siêu hình, và ở đây nó sẽ là một nền triết lý hàm hồ: có mà như không, không mà lại có và vẫn hàm hồ như thế mãi tự đặt cơ cấu siêu hình, mà câu tóm nền tảng hơn cả là:

Thái cực nhi vô cực.

Các nhà bác học Âu Mỹ khi nghiên cứu triết Đông đã tốn biết bao bút mực để tranh luận về cái chữ nhi phải dịch ra sao “is” hay “but”? Sở dĩ như vậy bởi vì các vị nhìn từ phía hữu vi hay vô vi, là những nền triết chắc nịch: có là có, không là không, chỉ có triết An vi mới quen lối hàm hồ siêu tuyệt, có mà như không, không mà lại có (hữu nhược vô). Nếu vậy câu “thái cực nhi vô cực” có nghĩa là “thái cực mà vẫn vô cực, hoặc vô cực mà vẫn thái cực”. Mới nghe có vẻ nghịch lý như độn xốc mà chọc hai đầu, làm ăn sao được, vậy mà đó lại là nền triết vững chắc hơn hết đã điều lý các xã hội Việt nho từ xa xưa, nhưng đến đời mới không ai nhận thức ra nữa nên nay đã mất thế đứng, có chăng chỉ còn sống lây lất trong tiềm thức dân gian, vì thế cần tìm cách lôi nó lên mặt ý thức, và để kéo chú ý thì đặt cho nó một tên mới là An vi. An vi muốn thay thế Vô Vi viết hoa. Nhưng vì người ta hiểu nó ở đợt hàng ngang (vô vi bình diện hữu vi nên tôi bỏ). Vì thực ra chính chữ vô vi cũng không ổn. Vì vô vi là không làm, mà kỳ thực có làm, làm cùng cực. Vậy lẽ ra phải nói là vô hình mới đúng. Vì thế mới nói An vi. Tuy nhiên muốn thành tựu phần nào thì đó là việc tốn nhiều công; cần phải viết ít nhất dăm ba chương mới tạm tạm quảng diễn được những khía cạnh tế vi của vấn đề.

Hỏi: Có thể cho một thí dụ cụ thể dễ hiểu chăng?

Thưa: Có rất nhiều trong xã hội ta xưa: không một thể chế nào lại không mang ấn tích hàm hồ kia. Hãy lấy thí dụ về tài sản. Trên thế giới nói chung chỉ có “tư sản tuyệt đối” theo đó vài ba người hữu sản có của, còn đến bảy tám người vô sản. Vậy là hữu vô phân biệt rõ ràng thành giai cấp như bên Âu Tây và Án Độ xưa. Nói khác là họ nằm trong tư bản (hữu sản) hay cộng sản (vô sản). Tiền nhân ta ở đâu: hữu hay vô? Thưa không hữu mà cũng không vô, hay nói đúng hơn tiền nhân ta có ruộng mà như không, không mà lại có, đó gọi là chế

độ bình sản, theo đó thì tài sản (ngày xưa tài sản chỉ là ruộng đất) để làm củ chung (của làng) rồi định kỳ quân phân (3 năm hay 5 năm) chia lại một lần) mỗi lần chia được thêm lên hay bớt đi tùy số người trong làng nhiều lên hay ít đi: có nơi được năm sào, nơi khác được mấu rưỡi tùy thời. Hòa ruộng cấp cho mỗi người có phải là của người đó chăng? Thưa có mà không, không mà có. Có vì ruộng cấp cho cây cấy lấy mà ăn, nhưng lại không vì là của làng, khi qua đời ruộng lại trở về làng, để làng cấp cho những người tiến lên sau.

Xin nói ngay rằng hiện thế giới đang đi tìm một lối phân chia tài sản kiểu quân phân như vậy nhưng chưa thành công vì chưa đạt được nền tảng triết. Triết còn đang vướng chân hoặc ở trong Hữu (tư bản) hoặc trong Vô (cộng sản). Nếu thế giới đã tìm ra nền triết lý an vi trước đây dăm chục năm thì nước ta chắc đã không bị tai họa rơi vào gọng kìm giữa cộng sản và tư bản.

Trở lại với nghĩa của triết lý an vi thì phải hiểu là nó không đặt quan trọng vào đối tượng, mặc dầu nhận có đối tượng tức khác với Hữu vi đặt quan trọng vào đối tượng đến độ bị đối tượng sai xử. Nó cũng khác với vô vi quá sợ đối tượng nên rút hẳn khỏi đối tượng để đi vào thái hư, hậu quả là rơi vào nạn “trầm không u tịch” không dùng được cho đời sống mới.

An vi nhận đối tượng nên có làm nhưng quan trọng lại đặt vào tác động của con người. Hậu quả là tránh được tai họa bị vật đích hóa, nên vẫn giữ được nhân chủ tính của mình. Câu nói của nhà cách mạng Nguyễn Thái Học khi lên đoạn đầu đài đã phản chiếu triết lý An vi: “Không thành công thì thành nhân”. Thành công chỉ là đối tượng không bao giờ để nó lấn át thành nhân nên nhân vẫn là chủ, kêu là nhân chủ.

Đó là ý nghĩa thông thường, còn chính ra thì An vi bao hàm ý nghĩa thâm sâu về tâm linh không thể gói gọn vào vài trang giấy, chỉ xin nhắc đến biểu tượng của nó là Thánh Dóng. Giặc đến nhà thì tận tình chống đánh, nhưng giặc dẹp xong thì lên núi Sóc Sơn ở miền An Việt mà hóa. An Việt là quê hương của An vi, tượng trưng cho tâm thức an nhiên tự tại dành cho những ai cố trèo lên đỉnh Sóc Sơn nọ.

Thần vương lên ngự dặm chân
Qua ngàn An Việt cõi gần Vệ Linh.
Giờ roi dựng ngựa dư kinh
Vân cù thẳng bước thiên đình tới nơi.
(Thiên nam ngũ lục)

PHỤ TRƯỞNG I: ĐỀ TÀI THẢO LUẬN VỀ VĂN HÓA VIỆT NAM (1)

Kính thưa quý vị,

Đề tài hôm [nay xoay quanh tinh hoa](#) văn hóa Việt.

Về văn hóa Việt, tôi thường quan niệm nó như một cái gì lũng bùng pha tạp có thể chỉ bằng câu: “xù xì da có trong bọc trứng tiên”, tức dở ẹc cũng có mà tinh hoa rất mực cũng nhiều. Vì muốn cho phần tinh hoa ngày càng nổi lên sáng chói, tôi xin được nói tới phần xù xì da cóc tức những cái tầm gửi bám theo văn hóa mà ta cần thải bỏ. Người ta [quen](#) gọi đây là lối của người Thổ Nhĩ Kỳ tức là định tính một dân bằng tật xấu đặc trưng nhất. Triết gia Kant đã theo lối đó để định tính Pháp là đất ưa chưng diện, Anh là đất khó tính, Ý khoe khoang, Đức mê trước vị, I Pha Nho nệ cổ... Nếu có người Âu Mỹ nào theo lối đó mà định người Việt chúng ta thì chắc họ sẽ cho đó là dân ăn khảm, nói to, hay cầm nhầm, tổ sư chia rẽ, và cầu thả...

Aên khảm là do nước mắm, mắm tôm. Nhất là khi xào nấu, bên nhà không sao, trước hết vì quen, nhưng nhất là vì nhà không đóng kín nên không ai để ý; còn bên này cửa đóng, nhà kín. Người Âu Mỹ lại không quen, nên dễ gây cho tha nhân một cảm giác rất khó chịu. Tôi đã được nghe những building có người Việt vào ở thì người Mỹ dọn đi dần.

Nói to cũng là một tật không biết bao giờ mới bỏ được, cũng gây rất nhiều khó chịu, chỉ kể vụ bên Uúc năm xưa vì quá ồn ào mà Uúc bán Việt, Việt đập phá nhà Uúc...

Ngoài hai dấu rõ rệt và dễ nhận ra liền kia thì nếu ở lâu còn nhận ra vài tật khác như cầu thả, hay cầm nhầm, tổ sư chia rẽ, và lâu lâu có đi một đường mộc tồn. Đó là mấy tật của người Việt. Tuy nhiên định tính theo tật xấu thường dành riêng cho người quan sát vội chỉ đủ thì giờ nói vắn trong hai ba chữ. Nó có tính cách hí họa nghe thâm quá, vì thế cần thêm ngay lối định nghĩa tích cực bằng kể ra các đức tính. Lúc ấy dân tộc tính Việt Nam sẽ là óc cần cù, kiệm ước, từ tốn, ưa thích học hành, tình cảm gia đình đầmthắm, tinh thần tương trợ còn khá mạnh. Chúng tôi sẽ trở lại những tật xấu và tính tốt vừa kể.

Ở đây xin nói ngay rằng với hai lối định nghĩa trên chúng ta mới đưa ra mớ thói quen tốt có,

xấu có, nhưng chưa đặt được căn cứ để phân tầng lớp văn hóa, cũng như xấu tốt hơn kém ở chỗ nào, tức là phải đi sâu hơn. Thế mà ngoài triết ra thì không thể làm được điều đó. Vì vậy để đi sâu hơn, xin mượn triết lý An vi bộ phạm trừ 4 nấc là: dụng, từ, ý, cơ.

DỤNG là những đức tính, hoặc tật xấu, những thể chế, những động ứng, cử chỉ mà người ta thường thấy ở một dân tộc như đã nhắc đến trong hai lối định nghĩa tiêu cực và tích cực trên.

TỪ là lời ăn tiếng nói và văn chương văn nghệ: nói nghe như hát thí dụ...
Ý là những ý tưởng nổi vượt có thể gọi là triết học, là ý thức hệ.

CƠ là cái nõi sâu nhất có thể gọi là nền minh triết của một dân tộc. Đây là phần căn bản hơn cả. Nếu muốn đối chiếu với các văn hóa khác hay chỉ để xem tỏ đâu là tinh hoa văn hóa thì phải xét đến tầng CƠ. Nó sâu xa hơn hết và đã xuất hiện từ ngày khai quốc cùng đã trải qua nhiều ngàn năm nên đủ lâu để gọi là dân tộc tính.

Đây là điều rất cần chú ý, vì từ khi bước vào đời mới (lối đầu thế kỷ 19 trở đi) thì biến đổi nhiều, nhất là văn hoá Tây Âu có nhiều điểm then chốt đã biến dạng hẳn, nên nếu căn cứ vào các hiện trạng thì khó có thể tìm ra dân tộc tính của họ. Ngược lại CƠ là cái gì đã có lâu đời. Cho nên nói đến CƠ là nói đến cái kết tinh nhiều đời của một nền văn hóa và đã được rút gọn đến độ có thể chỉ bằng một vài con số hay hình ảnh. Vậy xin nói ngay là văn hóa Việt là bộ số 2-3, còn văn hóa Tây Âu là 1-4. Từ ba thế kỷ nay, Tây Âu hơn Đông phương về rất nhiều mặt nào khoa học, giàu mạnh, nào đời sống đầy tiện nghi dễ chịu... vậy mà vẫn không dám khinh miệt Đông phương, vẫn phải chịu là Đông phương hơn Tây Âu về Minh triết. Tất cả bí thuật của sự vụ đó nằm trong bộ số 2-3 nọ. Ta hãy nghiên cứu sơ qua:

Số 2 mà các nhà nghiên cứu khảo cổ gọi là lưỡng hợp tính tức hai mà lại một (dual unit). Đó là nét đặc trưng của Đông Nam Á mà Việt Nam dẫn đầu với vật biểu là Tiên-Rồng. Đây là nét đặc trưng hi hữu không thấy ở đâu khác. Các nơi chỉ có một vật biểu (symbolic animal) như:

Tàu con rồng
Án con voi
Pháp con gà
Anh con sư tử
Mỹ chim ưng.

Riêng Việt là có cả hai vừa tiên vừa rồng đi đôi. Không mấy ai ngờ rằng đó là nét sâu xa rất mực.

Để thấy nét lưỡng hợp nọ ơn ích đến đâu, chúng ta cần xét nó qua ba tầng CO hay là siêu linh, đến Ý triết học, và TỬ, DỤNG là hiện thực vào xã hội. Trước hết về CO hay siêu hình thường được thu gọn vào hai tiếng có với không. Hỏi các hiện tượng trước mắt ta đây có thực chăng?

Tây Âu thừa là có, tuyệt đối có.

Aán Độ thừa là không, tuyệt đối không.

Tây Âu thừa có, nên siêu hình của họ chuyên bàn về sự có, question about Being. Hy Lạp kêu có là On nên khoa học về có gọi là Ontology quen dịch là hữu thể học, tức khoa bàn về sự có chung. Nguyên lý nền tảng của khoa đó gọi là nguyên lý đồng nhất: A là A. Đã không là tuyệt đối không. Đã có là có tuyệt đối. Không thể có trường hợp thứ ba vừa có vừa không (tertium non datur, tiers exclu).

Aán Độ trái lại đặt nền tảng siêu hình trên chữ không, không tuyệt đối, nên nói néti, néti: “tuồng ảo hóa đã bày ra đó”, chứ thực sự không có chi hết, nhà Phật kêu là thái hư tức là không trọn vẹn: “Vạn pháp giai vô”. Như vậy nói theo số cũng là số 1, cũng là nguyên lý đồng nhất như Tây Âu, nên cũng là quê hương của bệnh duy: duy tâm, đối chọi với Tây Âu duy có, duy vật. Xin nhắc qua chúng ta phải mất nước tan nhà cũng vì cái bệnh duy này đây: duy vật. Xin hỏi vậy Việt Nam theo có hay theo không? Thừa, không mà có, có mà như không “hữu nhược vô”. Tức một cái có uyển chuyển luôn luôn phát xuất từ cái vô, tiên nho gọi là “hữu vô tương sinh” tức có với không sinh ra nhau, vì thế không có cách tuyệt đối, cũng không không cách tuyệt đối, mà là cái có nhẹ nhàng, cái có lung linh như bóng nguyệt dòng sông.

Ai hay không có, có không là gì.

Xin đừng ai vội trách tại sao lại đi nói những chuyện trừu tượng xa vời như vậy. Thừa rằng đó là nền tảng cho cái nét quý hoá hơn hết của ta gọi là uyển chuyển. Nó cũng là cần cho mấy thể chế nền tảng hơn hết trong xã hội là sự phân chia tài sản. Nếu nền siêu hình Âu Aán đặt trên có hoặc không thì đến đợt DỤNG tức thể chế tất nhiên là tư sản tuyệt đối với hậu quả là hai ba người có, có rất nhiều; còn bảy tám người không có chi hết: vô sản. Đó là cái trứng nở ra một bên là tư bản, một bên là vô sản. Vô sản mang tên mới là Cộng sản. Ngược lại siêu hình Việt Nam không mà có, có mà không như vậy: đó là ruộng công điền, dân không có vì là của làng, nhưng lại có vì làng quân phân cho toàn dân. Tôi gọi đó là bình sản đứng giữa cộng sản và tư bản. Bình sản là lối phân chia tài sản rất công bình mà

ngày nay cộng sản muốn thi hành nhưng không làm được, vì triết lý của chúng xây trên nguyên lý đồng nhất, nên đã có là có tuyệt đối. Trong thực tế là nhà nước có hết, cả đến cục phân của dân cũng không trừ, thành thử dân đi vào chỗ không, tuyệt đối không. Chỉ một thí dụ đó đủ thấy CƠ, DỤNG gắn liền nhau: Cơ nào Dụng ấy. Nói khác siêu hình nào, thể chế xã hội đó. Tạm xong số 2 thuộc vũ trụ quan.

Bây giờ bàn đến số 3 thuộc nhân sinh quan. Vậy triết lý Việt nho dùng số 3 chỉ người, theo thứ tự trời 1, đất 2, người 3. Vì số 3 chỉ người nên ta mới hiểu tại sao Việt nho cực kỳ đề cao số 3, coi đó là điểm nối giữ có với không, giữa trời với đất v.v... Cụ thể là con người được đề cao đến độ ngang với trời đất gọi là tam tài. Xin nhớ chữ tài là tác động, và nên hiểu rằng bất cứ việc gì của con người liên hệ đến con người thì con người cũng góp một phần như trời với đất. Câu ta quen nói thiên thời, địa lợi, nhân hòa là phát nguyên từ con số 3 này. Chính nó đem lại cho con người chủ quyền mà tôi quen gọi là Nhân Chủ với ý nghĩa con người là một vua cùng với vua trời, vua đất làm thành cái kiềng 3 chân của nền triết Việt nho. Xin nói vắn tắt là chính nhờ quan niệm tam tài này mà văn hoá ta tránh được thuyết định mệnh, tức thái độ bị quan thụ động, cái gì cũng phó mặc trời đất. Đàng này ta quen nói “có trời mà cũng có ta”, “xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều”... Đó là về hàng dọc. Còn hàng ngang thì xã hội ta không có chế độ nô lệ: mọi người đều tự do. Nếu có sự kiện tôi đòi bị đàn áp thì đó là những sự kiện lẻ tẻ, không hề do triết cũng không do luật pháp. Trái lại bên Hy Lạp hay Aán Độ con người chỉ là người khi sinh ra bởi thần Zeus hay thần Brahma, ai chẳng may không được sinh ra bởi thần thì không được kể là người bởi không có người như một nhân vị độc lập. Vì vậy họ tránh số 3 mà đề cao số 4 là số của đất.

Cả Âu lẫn Aán đều không có ngũ hành mà chỉ có tứ đại (Aán) hay tứ tố (Hy Lạp) (2). Đó là con số 4, con số duy vật chỉ không gian hay bốn phương, nó sẽ trở nên cái rọ đóng khung con người, vật hóa con người. Tiếng Pháp kêu là choisme, tiếng Mỹ là reification, hoặc thingification theo nghĩa vật làm chủ, người làm nô “the thing is the master of the man”. Hậu quả cụ thể là xã hội chia thành giai cấp đấu tranh bên chủ bên nô, truyền đến tận nay dưới hình thức tư bản và cộng sản, rồi cộng sản muốn xóa bỏ giai cấp nhưng dựa trên sự đấu tranh giai cấp, nên luẩn quẩn lại đi duy trì giai cấp, coi dân không được như nô lệ xưa. Đó quả là duy vật vuông chành chạnh 4 góc bánh chưng mà không có bánh dày tròn tượng tâm linh với bộ số 2-3 của ta (3).

Theo những nhận xét nền tảng như trên, cả trên siêu hình (Cơ) xuyên qua triết học (Ý) cho đến thể chế (Dụng), ta có thể định nghĩa văn hóa Việt Nam cách rất xác thực rằng đó là một nền triết lý nhân sinh lấy sự mưu hạnh phúc cho mọi người làm cứu cánh, và tôi gọi là triết lý An vi.

Ai đã học triết mới thấy câu định nghĩa kia thực đáng quý trọng, vì triết Âu Aán phải gọi là

vật bản, bởi nền tảng chỉ suy về sự vật chứ không về nhân sinh, còn cứu cánh là sự ngắm nhìn lý giới hay là những ý niệm, tức cái chi trừu tượng xa rời đời sống chứ không thiết thực như hạnh phúc cho con người, hết mọi con người, không phân ra bên chủ bên nô để chỉ lo cho chủ mà quên nô, như cộng sản nay chỉ lo cho cán bộ mà ruồng bỏ dân, lo cho ý tưởng vu vơ trừu tượng kiểu nghĩa vụ quốc tế mà để dân nước túng đói cùng cực.

Hiện nay ta thấy các nước dân chủ trong thế giới Tự Do đã là cho toàn dân thì tức là đi theo hướng triết của Việt nho, và có phần hoàn bị hơn Việt nho nhiều. Nhưng cần nhận xét đó là do kỹ thuật tạo được nền phú quý dư dật mà ra, cũng như sau bao tranh đấu đẫm máu, chứ xét về triết thuyết thì còn hết sức lung tung. Trường còn dạy các triết xưa Aristotle, Plato, Kant, Hegel... tất cả đều xây trên nguyên lý đồng nhất và ngầm chấp nhận chế độ nô lệ. Vì thế ta phải nói rằng nền dân chủ Âu Mỹ nay mới do lương tri mà chưa do triết, nên không đủ sâu xa để gọi là dân tộc tính, thí dụ tình nghĩa gia đình thì đâu đâu cũng có nhưng bên Tây Âu nó xuất hiện như hiện tượng, và chỉ được điều lý do lương tri nông cạn, còn bên Việt nho do triết nên được tài bồi và trở nên sâu thẳm. Căn cứ vào nền triết lý An vi như vừa được định nghĩa để dùng làm tiêu chuẩn, ta hãy duyệt xét lại các đức tính và tật xấu trên kia xem cái gì là dân tộc tính. Theo đó thì mấy tật xấu kia quả không phải là dân tộc tính nên cũng không là văn hóa. Tuy nhiên cần phải bàn qua để tìm đường trừ khử, trước hết là:

Tật nói to. Điều này gây nên do hoàn cảnh nông nghiệp và ngư nghiệp: đồng ruộng mênh mông cần nói to đầu ruộng thì cuối ruộng mới nghe được. Ở Cái Sắn ruộng dài hơn cây số còn phải vum hai tay vào miệng làm loa để nói với người cuối ruộng. Ra biển sóng to gió lớn thì chỉ có hét mới nghe được. Đã như vậy từ nhiều ngàn năm nay nó ngấm vào xương tuỷ nên hễ gặp nhau là nói ào ào như vũ bão, dễ gây khó chịu cho thị dân nhà ở khít nhau khỏi cần nói to cũng nghe được, lâu ngày thành thói quen ăn nói nhỏ nhẹ. Khi mới xuất hiện radio đã có người tự vẫn vì lân nhân mở đài quá lớn...

Đến nay vẫn còn sách nhắc đến vụ nhiều người gọi Radio TV là hai kẻ thù nhân loại. Vậy đó là điều chúng ta cần lưu ý, trước hết vì luật “đáo giang tùy khúc”, khúc xưa đồng ruộng trống trải với biển cả bao la, còn khúc nay là thị dân với nhà liền vách, nên phải nhập gia tùy tục mới tránh được bất tiện cho lân nhân.

Aên khảm cũng vậy, do hoàn cảnh nghèo bắt được cá tôm phải để dành, rồi với óc sáng tạo đã làm ra món ăn đặc biệt Việt đến nỗi ngày nay không có nước mắm thì không ra cơm Việt và nói theo kinh nghiệm tôi thì không thể bỏ được nữa. Nhưng lại có cái bất tiện là gây khó chịu cho người khác. Tôi được chứng kiến vụ chủ hotel bên Paris bịt mũi chạy lên chạy xuống khổ sở vì mấy khách trọ người Việt dùng nước mắm kho nấu trong phòng... Đây là sự bất tiện với ngoại nhân, còn với người đồng hội đồng thuyền thì lồi ăn bát nước mắm chung cũng có những điểm mà các thế hệ sau sẽ sợ. Thí dụ khi nhiều người vô ý cho đầu

đũa ăn vào quấy trong bát nước mắm gây sự lợm giọng cho người khác.

Về ba tật xấu khác mà thứ nhất là chia rẽ không là dân tộc tính vì nó là tật trái ngược hẳn với triết lý bực Âu Cơ. Vậy đó chỉ là ác quả do các cuộc ngoại nhân đô hộ. Thực dân Tàu hay Pháp đều dùng lối chia để trị, lâu ngày sự chia rẽ thấm vào xương tuỷ dân bị trị, nên nay sự chia rẽ đã trở nên quốc nạn. Nhiều người Việt tỵ nạn không ngần ngại tuyên bố là sợ người Việt. Người Việt mà còn sợ người Việt thì mong gì được ngoại bang kính yêu. Xem trong sử tự đầu bao cuộc khôi phục độc lập đã thất bại cũng vì chia rẽ. Hiện nay nước ta trở nên nô lệ cho Nga Xô cũng vì bọn Hồ Chí Minh đã gây chia rẽ người trong nước, đã chỉ điểm cho thực dân Pháp sát hại biết bao chiến sĩ quốc gia... Rồi nữa bây giờ chúng ta muốn phục quốc mà không trừ nổi nạn chia rẽ thì phục quốc chỉ là chuyện diều vợi.

Về vụ cầu thả và gian lận cũng do nền thống trị ngoại nhân. Với óc quật cường của dân ta, không đánh đuổi được chúng thì ta phá hoại. Làm cho qua lần là một hình thức phá hoại. Gian lận cũng thế, tài sản của mình bị thực dân cướp đoạt làm sao không giành lại. Nhưng sức yếu thì phải dùng lối gian lận, lâu ngày trở thành quen. Đó là tật cần được tẩy rửa. Đã có một số xưởng ngưng thầu dụng công nhân Việt Nam vì họ nhận thấy đồ mất nhiều. Hộp thuốc trước kia không khóa, nay có nhiều thợ Việt, thuốc bay mạnh, họ đành khóa. Đó là mấy điểm nhắc đến làm chúng ta phải cúi mặt. Vì vậy tôi gọi là “xù xì da cóc”. Và ước mong các cộng đồng cố gắng tìm ra phương pháp hữu hiệu để mài giũa như mài ngọc, chữ Nho kêu là “trác ngọc”. Ngọc bất trác bất thành khí.

Bây giờ xin nhắc đến những điểm làm ta có thể ngửa mặt lên hãnh diện. Đó là mấy đức tính gọi được là dân tộc tính. Trước hết là tinh thần gia tộc. Điều này phát xuất từ cái Cơ, nên toàn quốc gọi nhau là đồng bào theo huyền sử cùng phát xuất từ bực mẹ Âu Cơ tức nước xây trên mẫu mực gia tộc. Người trong nước xưng hô nhau bằng lối xưng hô trong gia tộc: bà con cô bác. Đó gọi là gia tộc hóa lối xưng hô. Ngược lại Tây Âu không có tinh thần gia tộc mạnh nên phi ngôi hóa lối xưng hô: ai cũng là You cả. Vậy ta cần duy trì tinh thần gia tộc như nét đặc trưng của ta. Đó là điều cho đến nay còn giữ được nhiều, là vì trong thực tế có lợi bất tổn: cùng ăn cùng ở bất tổn hơn. Nhất là vụ học: con Mỹ thường ở apartment riêng tổn hơn gấp 2, 3 lần ở với bố mẹ...

Chăm học cũng là một dân tộc tính phát xuất tự đầu được ghi lại trong tên huyền sử Văn Lang là nước của những người có văn hóa. Muốn có văn hóa phải chăm học. Vậy nước ta tự mãi xa xưa vẫn đã coi trọng việc học, đặt quan văn trên quan võ v.v... Đây là điểm rất lợi cho dân Việt. Người ta tính ra đến 60 phần trăm đi học so với Chicano (người Mỹ) có 30 phần trăm. Tuy đó là con số khó thể đoan chắc, nhưng ta có thể nói dân Việt đi học đông vào bậc nhất cũng như giới đứng vào hàng đầu.

Cần cù cũng là đức tính dân tộc cần được duy trì. Theo huyền sử vua Hùng Vương sinh ra bởi tổ chung với người Mường gọi là Lang Đa Cần. Tên này gợi lên ý chuyên cần làm việc.

Hiện nay nhiều hãng ưa thu dụng nhân công Việt vì tính này. Khi tôi ở Đại học Loyola một giáo sư Mỹ lúc đầu rất tế lạnh với tôi, bỗng một hôm ông vồn vã hết sức, thì ra là do mấy người Việt trong hãng bạn của ông làm việc rất chăm chỉ...

Kiệm ước cũng là một đức tính cần duy trì, nó vừa làm cho đời sống bớt quay cuồng (tiêu vừa phải thì chỉ mất công vừa phải để kiếm tiền) nhưng cao lên nữa là một đức tính giúp vào đức Nhân. “Kiêm giả cận nhân”, hoặc giúp vào đức từ tâm quảng đại, “kiệm cố năng từ” là vậy. Có kiệm ước mới dư giả để thực thi lòng quảng đại. Cần chú ý rằng đức kiệm ước này rất dễ mất trên đất Mỹ, nên rất cần tập từ những cái nhỏ (vận nước tắt đèn) để nuôi dưỡng đức đó.

Còn có thể kể thêm đức lễ độ được biểu lộ nhiều nhất do học sinh, sinh viên trong lớp đối với giáo sư và được giáo sư yêu quý lại...

Đó là dăm ba đức tính dân tộc đã làm cho đoàn người Việt tị nạn đáng nể. Rất nhiều nhà quan sát tiên đoán rằng không bao lâu nữa đoàn người Việt sẽ trở nên giàu có và nắm những vai trò quan trọng. Vậy thì đây là đức tính dân tộc cần được nuôi dưỡng một cách rất cụ thể và thiết thực. Cho tới nay nói đến duy trì văn hóa chúng ta mới dậm chân ở đợt Từ như làm văn nghệ, báo chí v.v... Cần đi mạnh vào đợt Dụng, cần cụ thể hơn tức bàn luận đến những điểm thiết thực rồi tìm cách sửa đổi, ai nấy cố tự sửa, và sửa cho con cháu. Thí dụ đức kiệm ước, biết tắt đèn lúc không cần, vận nước đánh răng cho nước chảy ồ ồ tốn nước gấp trăm lần. Aên uống nhai ngồm ngoàm đầy tiếng động. Cho đầu đủ ăn vào khuấy dĩ thức ăn chung. Đái vào xe người ta, gây cuộc đánh nhau với Mỹ đen. Xé thư người khác. Còn nhiều chuyện quá nhỏ mọn nhưng dễ làm cho ta phải cúi gầm mặt khi thấy một người Việt làm trước mặt ngoại bang. Những điều này nếu không sửa đổi mạnh trong gia đình thì không học đâu được. Đi trường không ai dạy những cái tệ nhị đó. Bởi vậy tuy rất tầm thường mà hóa ra rất khó, nhận thức ra đã khó, mà khi thấy người khác phạm thì mấy ai dám sửa, trừ phi phải là bạn thân lắm, hoặc cha mẹ với con cái. Đã vậy rất khó sửa, nói năm lần bảy lượt cũng không xong, như tôi được nghe kể chuyện một sinh viên có thói quen ăn nhai kêu rau rầu, húp chùn chụt, cả nhà đã bảo đi bảo lại nhiều lần, chỉ bớt được vài ba phần cho đến khi anh ta đi xem phim Tây Du Ký thấy Trư Bát Giới ăn hồng học như heo, sau đó anh mới bỏ được gần hẳn lối ăn húp có tiếng.

Chớ cho rằng đó là những cái quá nhỏ nhặt không đáng lưu tâm. Thưa rằng chính những cái nhỏ đó mới làm cho đời sống trở nên có văn vẻ (tức được thấm nhuần văn hóa). Chính những cái bé nhỏ đó là phần tinh tế của công việc hội nhập xã hội văn minh. Chính vì những cái nhỏ nhặt đó mà chúng ta có khi phải đồ mặt trước ngoại nhân. Văn hóa của một dân phải nhằm mục tiêu làm cho đời sống của dân ấy có văn vẻ tế nhị hay ít nhất không gây khó chịu cho tha nhân, không làm cho người cùng hội phải hổ thẹn vì đồng hương mình.

Chúng tôi ước mong rằng chúng ta sẽ thảo luận kỹ về điểm này và cử ra một uỷ ban, hay ước mong cho người nào có đủ cơ duyên lưu tâm viết một quyển tựa như phép lịch sự của Âu Mỹ trong việc ăn uống, nói năng, xử sự, giao tiếp để đồng bào tị nạn ý thức mà chăm chước giữ gìn. Có tiếng là 4 ngàn năm văn hiến mà để người đồng hương có những cử động què mùa thì thực đáng hổ ngươi. Đó là điều chúng ta sẽ thảo luận để đi đến kết luận cụ thể.

Xin nhắc lại câu định tính văn hóa Việt là cái khối xù xì da cóc trong bọc trứng tiên, và ước mong cho việc làm văn hóa mở rộng hơn nhiều: xuống thì tới chỗ Dụng là mài dũa những cái xù xì da cóc, lên thì tới tận Ý tận Cơ, tức gồm thêm triết lý xây trên cơ cấu của Việt tộc, đó là phần “trong bọc trứng tiên” cần phải chú tâm vun tưới. Vì trứng tiên mới chính là cái Cơ, cái nõi, cái nền triết Việt. Một nền văn hóa đẹp đẽ đến đâu mà thiếu Ý thiếu Cơ thì chỉ là một nền văn hóa nông cạn. Văn hóa Tây Âu hơn ta ở Ý tức họ có một nền triết học rất đồ sộ, nhưng họ lại kém ta ở cái Cơ, vì cơ chưa ổn nên triết họ còn cần đổi nền. Ta thì thiếu triết, nhưng hơn họ cái Cơ. Nhưng là hơn trong tiềm lực, chứ trong thực tế thì kể là không, vì cái Cơ của ta ví như trứng tiên bị bọc trong xù xì da cóc, có còn mấy ai thấy đâu. Vì vậy đã đến lúc làm văn hóa phải vươn xa hơn đợt Từ để đạt đợt Ý và đợt Cơ. Hễ có Cơ thì rồi có Ý. Chính cái Cơ mới là tinh hoa văn hóa của ta. Chính cái Cơ mới làm cho ta nhìn rõ đâu là tinh hoa, đâu là cặn bã, nếu ta không nghiên cứu và thẩm nhàn thì ít thế hệ sắp tới sẽ không thấy Văn hóa Việt đáng duy trì ở chỗ nào, và do đó sẽ trở nên người vong bản, vong quốc. Chính cái Cơ mới bơm sinh lực vào cho Ý, cho Từ, cho Dụng. Hơn thế nữa, chính cái Cơ mới giúp chúng ta khả năng đóng góp vào nền Văn hóa thế giới.

Hiện nay con người đang trải qua cơn khủng hoảng trầm trọng. Các nhà trí thức Âu Mỹ gọi đó là một sự trống rỗng của Tây Âu (nihilisme occidental) nghĩa là mọi giá trị cao cả của Tây Âu đã sứt giá. Họ không còn tin tưởng vào những giá trị cổ truyền nữa, với hậu quả là hiện họ đang trở nên vô hướng vô hồn trong mọi cấp từ “tu thân” qua “tề gia” đến “trị quốc” đều thiếu đạo. Họ có chống cộng là trên bình diện kinh tế tức tư bản chống cộng sản chứ thiếu triết, nên nước có tiếng chống cộng hơn hết là Mỹ mà trong nước tràn ngập người thiện cảm với cộng sản. Chính vì vậy nước Mỹ thiếu lãnh đạo trong chính trị và nhất là trong văn hóa, đành để thế giới Tự Do trở nên con thuyền không lái. Lâu nay trong họ đã nhiều người nhận ra cần thiết lập một nền Văn hóa mới, một nền văn hóa có khả năng tổng hợp được các giá trị đồng tây kim cổ...

Thế nhưng cho tới nay chưa ai tìm ra nền. Theo cơ cấu luận thì Âu Tây duy hữu, hữu vi. Còn Án Độ thì duy vô: vô vi. Đều không phải là cơ cấu tổng hợp. Chỉ triết lý An Việt mới có cơ cấu tổng hợp: “có mà như không, không mà lại có”. Chỉ có cơ cấu lưỡng hợp đó mới đủ khả năng tổng hợp những giá trị lẻ tẻ (do lưỡng trị) của Âu Án để chỉ hướng đi cho con người ngày nay đang đầy xao xuyến khắc khoải.

Thế nhưng có điều bất hạnh là triết lý giàu tính cách tổng hợp kia lại không được mấy ai

biết đến. Âu Tây đã đành mà ngay đến những người trong khối Việt nho cũng không hơn. Đây là chỗ người Việt tị nạn cần lưu tâm. Đây là chỗ chúng ta có thể đóng góp cho thế giới. Hiện tình nhân loại chỉ biết sống trên bình diện lợi hành, trên nữa không còn đạo lý nào cả. Vì vậy đầy chia rẽ, rất là nguy hiểm. Ngay khối Cộng sản còn đang trong giai đoạn chinh phục lẽ ra phải đoàn kết lắm để tránh họa vậy mà cũng vẫn chia năm xẻ bảy rồi.

Tóm lại, quay chiều nào cũng đầy chia rẽ tự trong bản chất tức còn thiếu một nền triết lý tâm linh tổng hợp. Vậy mà đây chính là chỗ chúng ta có thể góp phần. Muốn góp phần thì bước đầu tiên phải là nghiên cứu học hỏi tài bồi cho nền triết Việt nho của chúng ta ngày thêm sáng tỏ và phổ cập tới mọi người.

Tôi ước mong một trong các hậu quả của đại hội này sẽ là sự gia tăng nỗ lực học triết Việt, trước là để nuôi dưỡng những đức tính dân tộc quý báu của ta, sau là để hy vọng đóng góp vào nền văn hóa toàn cầu.

Nghĩa vụ con người Việt ở đó.
Nghĩa vụ gia đình, quốc gia Việt cũng ở đó.

Hơn thế nữa, nghĩa vụ quốc tế chúng ta chính là ở đó.

Tôi cầu ước cho sau cuộc đại hội này, chúng ta sẽ có một quan niệm rộng hơn và sâu hơn về văn hóa Việt, rộng lan tỏa đến đợt Dựng, thực tế là mài giũa những phần xù xì da cóc, đồng thời lại nhô lên thực cao cho đến cái “trứng tiền rồng” vì điều rất cần thiết cho con người thời đại vậy.

Cám ơn.

(1) Đại ý bài nói chuyện trong kỳ Đại hội Công giáo tháng 7, 1980 tại San Jose. Vì nghĩ đến bài Đức tượng và Pho tượng đẹp nhất của Việt tộc nên giữ lại để nhắc nhở nhau tạc cho pho tượng Việt ngày thêm tươi đẹp.

(2) Đây là nói tổng quát chứ trong thực tế có biệt lệ đã nói rõ trong quyển Sứ Điệp.

(3) Chú thích: những điểm này vừa sâu xa vừa phiến toái cần phải bàn rộng trong nhiều sách. Ai muốn biết thêm xin đọc bộ triết lý An vi mà quyển “Hồn nước với lễ gia tiên” đã được tái bản tại Mỹ (Thanh niên Quốc gia).

ĐẶNG CHĂNG ĐỪNG CHỈ ĐỂ LẤY LẠI NIỀM TIN CẦN THIẾT

Có một điều tôi rất ngại làm mà vẫn cứ phải làm, làm suốt qua bộ triết lý An vi: đó là ca ngợi nền triết này, mà chê nhiều nền triết khác. Tại sao đã ngại mà còn cứ làm. Thưa là vì những lý do rất trầm trọng mà tôi nghĩ cần một lần phải nói lên để tránh mọi sự bất tiện về sau.

Sở dĩ tôi ca ngợi nền triết lý An vi của dân tộc là mong cho ta lấy lại được niềm tin vào nền đạo của tổ tiên mình mà tôi nghĩ rất cần thiết để giữ nước. “Đạo mất trước, nước mất sau”. Nước thì nay đã mất, mà xét lại thì lý do sâu xa là do đạo của nước đã mất trước, hiểu là người dân nước đã mất ý thức từ lâu rồi. Sự mất này đã trở thành đương nhiên đến nỗi thời đã thoát được ách thực dân, thế mà trong chương trình giáo dục của nước đã độc lập môn triết vẫn hoàn toàn lấy của Tây cả ở trung học lẫn đại học. Không một ai lấy làm ngượng cả. Mãi sau nhờ những “tranh đấu quyết liệt” mới chịu đưa được một ít triết Đông vào cấp đại học, nhưng cũng chỉ là “triết Aán với Tàu”, không ai dám nghĩ đến Việt Nam cả. Sau tôi đánh bạo thử đưa vào một khóa trình phụ về triết Việt thế mà còn bị cự là tuyên truyền. Người ta nói xa cho tôi hiểu “Đại học không phải là chỗ để tuyên truyền”!! Xem thế đủ biết người mình đã mất ý thức về đạo, cho nên mất nước chỉ là hậu quả tất nhiên phải đến.

Nay muốn lấy lại nước thì nhất định phải lấy lại đạo trước đã. Nước còn hay mất chính ở chỗ đó nhiều nhất. Đành rằng ta phải mở rộng cửa để đón nhận những cái hay của người. Nhưng trong phạm vi triết chúng ta đã thấy tỏ, những thuyết được đón nhận vào toàn là ngoại lai rất có hại hay ít nhất cũng không hợp cho môi sinh tinh thần của ta. Hiện ta đang phải trả giá rất đau thương về vụ này. Bởi thế tôi đã đem hết tâm lực vào việc phục hoạt nền triết dân tộc. Để làm việc đó tất nhiên phải có phần ca ngợi nền triết ta, ca ngợi có thể nói là cùng cực, là vì chúng ta đang khốn đốn cùng cực vì thuyết lý ngoại lai. Cho nên thiết nghĩ chẳng bao giờ ta có thể ca ngợi triết dân tộc quá đáng. Dầu vậy không bao giờ tôi ca ngợi triết Việt chỉ vì là dân tộc, nhưng trên hết vì tôi thấy nền triết lý đó hợp cho cả mọi con người như tôi quen nói cái may của văn hoá dân tộc ta cũng chính là của nhân tộc, cho nên vấn đề nào cũng tự dân tộc vươn lên đến vấn đề phổ quát chung cho cả nhân loại, và chữ Việt được hiểu ngầm là siêu Việt, từ gốc Việt nhưng siêu lên lan tỏa ra khắp hết mà không gặp ngăn trở nào cho thói tục riêng biệt. Nói vậy có nghĩa là triết Việt đã đạt độ phổ biến có thể hợp cho mọi thời mà cũng cả cho mọi nơi. Tôi dám nói thế là vì tôi theo sát nút phương pháp cơ cấu là phương pháp đi đến chỗ rốt ráo cùng cực và đem những điểm cùng cực đó đối chiếu với các cùng cực trong các văn hóa khác, tất cả đều bàn trên những điểm tổng quát hơn hết như siêu hình chẳng hạn. Siêu hình Tây Âu căn cứ trên Hữu thể, Aán Độ trên Vô thể, ta trên “hữu nhược vô”, tức kiêm cả hai: cả hữu cả vô: “thái cực nhi vô cực”. Đó là những điểm rốt ráo cùng cực không có vu vơ chút nào. Đã thế mà mỗi lời ca ngợi còn đến sau những phân tích tỉ mỉ, lý chứng hiển minh.

Dầu vậy mỗi khi nghĩ đến dịch ra ngoại ngữ tôi vẫn ái ngại sợ bị người ngoại quốc đổ cho mình cái tật quá khen mình mà đê người xuống chẳng. Đó là điều làm tôi ngần ngại, muốn tước bỏ những chỗ khen chê đi, nhưng lại nhận ra là điều đó khó có thể làm được vì những lời khen chê có tính cách cơ thể, tức là do những cuộc phân tích thấu đáo, theo một phương pháp cùng tột và không những được biểu lộ bằng lời nói mà còn bằng cả lực đồ, cả số độ, cả huyền thoại nữa, nay nếu bỏ đi là bỏ mất phần căn bản hơn hết, khiến các

chương sách sẽ trở nên què quặt thiết sót, lộn xộn. Vì thế mà phải giữ lại hầu y nguyên. Chỉ còn hy vọng được người ta hiểu chỗ khổ tâm đó cho chúng tôi. Tức chúng tôi phải đi lối đó vì nó cần thiết để chúng tôi thấy được sự cần thiết phải tin vào đạo lý của tổ tiên. Điều này thiết yếu đến vận mệnh của chúng tôi, tư riêng cũng như chung cho cả nước: nước có lấy lại được và có giữ được cùng chăng thì phần sâu xa nhất ở tại trước có làm phục hoạt được đạo lý dân tộc hay chăng. Bằng chứng còn trờ trờ ra đó, hiện các triết ngoại lai đang tác hại quê nước chúng tôi, đang làm cho đồng bào chúng tôi phải quần quai đau khổ muôn trùng, chứ chúng tôi không chê bai vì là của nước ngoài đâu, cho nên chữ ngoại lai ở đây phải hiểu là ngoại lai với con người, nó không hợp cho bản tính con người bất cứ ở đâu, nên chúng cũng đang bị đá kích ngay trên quê hương của chúng, tức triết Tây đang bị chính người Tây phương nỗ lực phá đổ, triết Án đang bị các phần tử thức giả của Án tẩy chay. Như thế quả chúng tôi có lý để lên án các nền triết đó, nghĩa là những lời khen chê của chúng tôi có căn bản rất đích đáng chứ không phải do lòng ái quốc quá khích, mà là do chính lòng muốn phụng sự con người, mọi con người. Đây là lý do rất trầm trọng bắt tôi phải làm một việc mà tôi cảm thấy rất ái ngại: đó là chê người khen mình, là vì sự thực ở đây chỉ là khen cái hợp cho con người và chê những cái có hại cho con người, hết mọi con người.

Riêng với đồng bào tôi thì có hai thái cực: một đàng thì một số người gán cho tôi óc quốc gia quá khích. Điều đó tôi có thể gác bỏ ngoài tai, khỏi cần trả lời. Nhưng ngược hẳn lại một số khác thì hoan nghênh lập trường của chúng tôi hết mình (minh nhiên thì ít, mặc nhiên thì nhiều) coi triết An vi hầu như bảo chứng để tha hồ khen không sợ ai phản pháo nữa. Thế là mỗi khi nói đến văn hóa dân tộc thì không còn tiếc lời khen ngợi, dùng toàn những phẩm từ hạng siêu hơn hết khiến cho mỗi khi đọc phải tôi ngỡ ngàng vô cùng. Bởi lẽ những lời khen đó không đến sau những phân tích đích đáng mà chỉ do suy luận hư cấu hay căn cứ trên những sự kiện lật vạt bì phu, rồi ca ngợi thả dàn, khiến người đọc dễ có cảm tưởng là khen ầu: đó chỉ là đề cao mình và hạ người cách lố bịch, tôi sợ tiếng oan này hơn hết nên phải viết mấy lời phân trần này để nhắn gửi đến những bạn nọ. Để chứng minh cho lời nhắn gửi này có thực tế, tôi xin đưa ra thí dụ sau.

Mới rồi (tháng 2, 1984) tôi có đọc thấy trong tập san kia một bài nói về giáo dục Mỹ, viết nhiều câu làm tôi ái ngại vô cùng: chẳng hạn

1) “Hệ thống giáo dục (Mỹ) không có phương pháp căn bản để đốc thúc các học sinh học tập...”

2) Các giáo chức Mỹ... không quan niệm là đem lương tâm chức nghiệp để giáo huấn học sinh mình, dạy cho nên người...”

Còn nhiều câu khác trích ra sợ dài quá vả tôi không có ý phê bình cả bài mà chỉ trích vài câu làm thí dụ để tỏ rằng đó là những câu rất bấp bênh vì căn cứ trên sự quan sát hạn hẹp,

hay ít ra trên những sự kiện thường thay đổi theo thời theo nơi, chứ không như triết căn cứ trên những nguyên lý trường tồn. Căn cứ trên nguyên lý lý thuyết thì quả nền giáo dục Âu Mỹ có nhiều khuyết điểm như chúng tôi đã nói trong ba quyển về giáo dục. Nhưng khi bước vào địa hạt thực hành nên căn cứ trên sự kiện thì cần phải thận trọng lắm lắm. Bảo họ không có phương pháp độc thúc học sinh? Tôi thì lại thấy họ có đầy: nào homework, nào sổ điểm, nào các cuộc thi đua... cũng như lương tâm giáo chức của họ, tôi thiết nghĩ họ còn hơn giáo chức Việt nhiều lắm. Không phải vì người Việt kém, nhưng vì hoàn cảnh đặc biệt nước nhà, nên nhiều người đầu không có khiếu dạy cũng nhào vô kiếm một chân dạy học để sống tạm, khiến cho tình trạng giáo chức của ta rất xô bồ, biết bao cua pạc mở ra để hốt bạc! Mỹ không có thế, số giáo chức có lương tâm của học nhất định đông hơn là vì thế.

Chỉ có kỷ luật với lối đối xử giữa thầy trò là khác hẳn: học trò được hưởng tự do hơn, thầy không có quyền đánh phạt, nên có xảy ra nhiều điều bất tiện. Nhưng đứng trên quan điểm chung mà nói: ở đời không có cái gì là không có mặt trái. Thí dụ bên ta học trò lễ phép nhiều hơn thì một phần cũng do sự đánh phạt. Đó lại là mặt trái khác: dạy con người mà còn phải dùng đến roi vọt đâu cao bằng không dùng roi vọt: vì người ta coi trọng nhân phẩm học sinh, người mình mới đến chưa quen nên coi đó là bê bối chẳng ra gì. Nói khác đây là phạm vi thường nghiệm, khen hay chê dễ bị thiên kiến uốn nắn nhiều lắm: sự đánh giá phần lớn hời hợt hoặc chủ quan. Thế mà dám dựa trên những điều bấp bênh như vậy để chê người khen mình thì đó là điều cần thận trọng.

Tóm lại khi khen văn hóa dân tộc thì bao giờ chúng tôi cũng căn cứ trên những điểm then chốt lớn lao, có thể minh chứng. Đã vậy lời khen cũng có chừng mực và thường là kết luận do một cuộc phân tích dài hơi. Đàng khác là đứng trên phạm vi triết tức lý tưởng thì sự khen không hàm ngụ rằng hiện tại người Việt tốt hơn mà chỉ muốn nói rằng: ngày xưa người Việt có triết lý tốt hơn như vậy đó, có thể còn hơn triết người, sao không phục hoạt nền triết đó để làm cơ sở tinh thần giữ nước, lại đi rước những thuyết ngoại lai về giày mề. Dân nước đang đau khổ cùng cực, lý do tại đâu, nếu không tại người mình đã mất ý thức về đạo tổ tiên, rồi đi rước thuyết ngoại lai về thay vào chỗ bỏ trống, mới nhìn sơ qua thì tưởng là thuyết mới hay gấp mười của mình, nhưng khi thi hành ra mới rõ là nước mất nhà tan, dân con chết cả hàng triệu. Đây! Sự khen chê của chúng tôi căn cứ trên những điều đích xác, cũng như kinh nghiệm đau thương của cả dân tộc như vậy đó. Thế thì sự ca ngợi triết Việt chỉ có nghĩa nói rằng người Việt cần nhận thức trở lại đạo lý tổ tiên mình hầu hiện thực cho mình cũng như cho nước vượt qua sự kém cỏi hiện nay. Đây là khen khuyến khích, khen cổ vũ chứ không phải khen khoe mẽ kiểu ta đây vậy.

PHỤ TRƯỞNG II: TỪ HẢI ANH HÙNG

Bài này có thể mang tựa đề là triết lý Truyện Kiều mặc dù Nguyễn Du không phải là triết gia: không đưa ra một nền triết riêng biệt, triết người theo chỉ là triết của tam giáo, nói đúng hơn chỉ là niềm tin tam giáo tức có sao phản ảnh lại vậy, chứ không có suy tư thêm gì cả. Tuy nhiên vì người là thi hào siêu việt với tâm hồn nghệ sĩ cực kỳ bén nhạy đã đắm rề tới tận bờ của tiềm thức công thông, do đấy cảm được nền triết Việt, chứng cứ là nền triết này đã thấm vào cốt truyện khiến nó trở nên một áng văn đầy nhân bản tính có thêm chiều kích tâm linh tràn ngập tình người mà đỉnh cao chót vót, cao vượt khỏi tầm ý thức của độc giả, cũng như của tác giả, là vai Từ Hải. Đó là vai đã biểu hiệu một vài khía cạnh của nền nhân bản tâm linh, do vậy truyện Kiều trở nên một áng văn có tính chất dân tộc cùng tột. Chúng ta sẽ bàn về điều nọ trong tập nhỏ này.

Quyền sách của dân tộc theo nghĩa cụ thể nhất

Truyện Kiều là một áng văn tuyệt tác của toàn dân theo nghĩa đầy đủ hơn hết, hiểu là một sự linh phối tài tình giữa tiếng nói thông tục bình dân với ngôn ngữ bác học, nên từ bình dân tới trí thức ai ai cũng thích đọc thích ngâm. Vậy đó là điểm đặc trưng của Việt [nho theo](#) nghĩa rất sát là chỉ ở những miền Việt nho mới có nền văn hóa duy nhất cho toàn dân được biểu lộ ở cả bình diện bác học lẫn đại chúng, tuyệt nhiên không có hai nền văn hóa một cho quý tộc, cho nhà thống trị, còn một của giới bị trị, hai đảng chống đối nhau y như [hai giai cấp đấu tranh](#) vậy. Điều đó vắng bóng ở những xã hội Việt nho, nơi đây không có đảng cấp chủ nô nên không có [giai cấp](#) đấu tranh. Trong tinh thần chỉ có một nền văn hóa duy nhất, khởi đầu là của dân gian gọi là chất gia, rồi sau giới học giả gọi là văn gia nối tiếp, tô tạo, hoàn chỉnh, thành thử tiếng của văn gia là chữ nho hòa với tiếng của chất gia là dân gian để làm nên một thực thể sống động duy nhất ở đời.

Ở các văn minh khác thì ngôn ngữ của văn gia trở thành tử ngữ, nên đưa vào tiếng nói thông dụng của dân gian được rất ít, có thể chỉ một hai phần trăm, còn đây thì đến quá bán và cũng sống động nên không gọi là tử ngữ mà là linh tự linh ngữ. Đó là điểm có một không hai trên hoàn vũ mà biểu hiệu chói chang là truyện Kiều, không một áng văn nào có thể sánh kịp. Nơi các xã hội của Âu hay Án đều có hai nền văn hóa, một của bác học thường vô tình đi vào phe thống trị, ghìm ngụp tiếng nói của dân gian cũng là của lương tri, nên không có một áng văn nào được hết mọi người ưa thích rộng rãi như truyện Kiều đối với

dân Việt Nam. Cái đó là nhờ thiên tài siêu việt của Nguyễn Du đã đành, nhưng còn do môi sinh tinh thần dân tộc không đặt chướng ngại nào cho sự thống nhất kia. Nói khác không có một văn hóa của kẻ thống trị đàn áp nền văn hóa bình dân, mà chỉ có một văn hóa nhưng chia ra hai tầng cao thấp: tầng cao có thể đại diện do Tam giáo, còn tầng dưới là “lời quê góp nhặt” đại diện cho triết lý nhân gian, triết lý của lương tri của con người:

Ngày xuân con én đưa thoi
Thiều quan chín chục đã ngoài sáu mươi.
Đó là triết lý chữ thời. Rồi:
Ngày xuân con én đưa thoi,
Lẽ là tảo mộ gọi là đạp thanh.
Đó là triết lý gia tiên, thờ cúng ông bà. Rồi:
Đề lời thệ hải minh sơn,
Làm con trước phải đền ơn sinh thành.
Đó là triết lý chữ hiếu.

Đây là triết, còn văn chương thì ở đây “lời quê” với Tam giáo hòa hợp nên một. Tuy tác giả nói nhữn “lời quê góp nhặt đông dàu” nhưng thực ra là góp nhặt quá tài tình để đứng ngang hàng với ngôn ngữ bác học: “lời quê” quỵện với chữ Nho một cách rất tự nhiên hầu như không còn gây chú ý:

Kiều rằng những đấng tài hoa,
Thác là thể phách, còn là tinh anh.

Đã vậy những vần thơ vi diệu còn mang lại cho những từ ngữ một sự sang trọng khác thường:

Người lên ngựa kẻ chín bào,
Rừng phong, thu đã nhuộm màu quan san.
Dặm hồng bụi chốn chinh an,
Người trong đã khuất mây ngàn dâu xanh.
Người về chiếc bóng năm canh,
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
Vàng trắng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

Tóm lại hai thứ ngôn ngữ của chất gia và văn gia đan vào nhau để cùng nằm trong cái khung Tam giáo cách xoắn xuýt. Ngoài ra không còn chi khác chống đối lại sự thống nhất nọ cả.

Đó là điểm một, một điểm hết sức ớn ích nhưng chưa mấy ai nhận ra. Bên Tây Âu Nietzsche đã nhận thức được và than phiền về cái hố chia ly giữa văn hóa dân gian và quý tộc, nhưng chưa làm sao nổi lại được, mặc dù Tây Âu đã thanh toán nạn mù chữ, đã thiết lập được nền giáo dục phổ thông, nhưng đó mới là vòng ngoài, còn vòng trong vì thiếu một triết lý thống nhất cho con người quý tộc loại Plto, Aristotle, Kant, Hegel... Vì thế văn hóa chưa sản xuất nổi một áng văn có tính cách thống nhất toàn dân như truyện Kiều.

Có một điểm thoát nhìn coi như đáng tiếc phần nào, đó là cốt truyện đặt ở bên Tàu với những nhân vật Tàu. Tuy nhiên đây chỉ là điều ngoại diện vì những nhân vật trong truyện đã vượt qua giới mốc của thời không, của đất nước để trở nên những điển hình muôn thủa cho mọi nơi mọi đời. Thiên tài biểu lộ trong sự xây dựng nhân vật ở chỗ đó, ở chỗ biến nhân vật thành những điển hình phổ quát. Những Hoạn Thư, Tú Bà, Sở Khanh, giống với những Hamlet, Falstaff trong Shakespeare. Thiên tài nổi bật lên trong việc tạo dựng nhân vật, cũng như trong những vần thơ vi diệu, chứ không phải trong cốt truyện xảy ra ở đây hay kia... Chính vì thế mà hầu hết những thiên tài gạo cội không để ý đến sáng tạo truyện mới, mà lấy ngay những truyện có sẵn trong sử sách, từ Eschylus, Sophocles đến Racine, Goethe, Shakespeare, Thị Nại Am, La Quán Trung... đều dùng truyện cũ mà tài sáng tạo vẫn nổi vượt. Nhiều vì còn lấy những truyện nước ngoài như Shakespeare dùng truyện Đan Mạch, Racine dùng truyện Y Pha Nho... là vì những nhân vật cũ chỉ là nắm xương khô, nên lấy ở đâu không quan trọng, quan trọng là được ngọn bút ma thuật của thiên tài thổi sức sống vào để chúng trở nên những nhân vật sinh động khác hẳn trước, nổi bật đến độ thành điển hình. Truyện Kiều nằm trong trường hợp này (*)

(*) Người nghiên cứu văn học có thể hỏi: “Tại sao Từ Hải trong “Thanh Tâm Tài Nhân” chỉ là một tên giặc cỏ tầm thường mà đến truyện Kiều lại biến thành một tráng anh hùng hảo hán lược thao gồm tài? Nhưng đứng về phương diện triết thì không nên đặt câu hỏi đó, vì hỏi thế là hầu như muốn bắt Thi Hào phải viết đúng “mẫu mực” của Dư Hoài sao? Nếu Nguyễn Du đã viết đúng “mẫu” thì chỉ làm một hủ nho sao chép sách vở, chứ dân tộc Việt đã không có một thi hào đầy óc sáng tạo, đủ tài dựng nên những nhân vật có tầm kích lớn đại biểu cho cái lý tưởng thâm kín của mình. Quả đó là trường hợp để nói câu tự hòn đất nặn nên ông bụt. Người thường ngoạn nghệ phẩm không mắt thì giờ xét về chất liệu hòn đất mà chỉ ngắm nhìn pho tượng lấm liệt, tướng mạo và cốt cách oai phong với những hoài bão bao la man mác và câu hỏi chính đáng phải là: Thi Hào muốn hàm ngụ chi đây với nhân vật vĩ đại này?

Thi ca cũng giống như triết: một nền triết mới xuất hiện thì bao nhiêu tài liệu được “vay mượn” mất hết tính chất cũ, để mặc một sắc thái mới do chức năng mới mà nền triết mới đem lại cho, nên tất cả đều trở nên mới với sức sống dư thừa. Đây là lý do tại sao các

huyền thoại nhiều dịch bản, là vì mỗi thi hào, mỗi triết gia khi dùng tới chúng thì hà hơi vào truyền thần cho chúng nên linh động như sống dậy khỏi đống tro tàn, để chu toàn một nhiệm vụ khác trước, nhiều khi câu văn trung hay huyền thoại kể lại còn được biến đổi cho hợp với thuyết được đưa ra. Thí dụ rõ nhất là khi Khổng Tử tóm toàn Kinh Thi vào câu “Tu Vô Tà”, câu đó lấy từ bài thơ QUYNH chỉ nói về quan mua ngựa không có lòng tà vậy, xem đồng văn không thể dùng mà tóm toàn Kinh Thi được, nên nhiều học giả lấy làm lạ tại sao Khổng Tử lại lấy một câu lơ mơ như vậy mà trùm lên cả Kinh Thi. Tô Thị cho Khổng dùng theo ý mình mà không đoái đến ý nghĩa của toàn thiên. Đó là xét theo văn hóa, còn xét theo triết thì phải chú ý đến ý nghĩa mới mà Khổng Tử gán cho (cũng vì vậy mà trong triết ít trung dẫn kiểu văn học). Đó là những điểm phải kể tới khi ai mà hèn muốn coi thường truyện Kiều vì các vai trong đó là người Tàu. Đây không phải là chỗ nên phân biệt bờ cõi mà phải nghĩ đến con người muôn thưở. Vì thế khi muốn định tính vai nào trong truyện không được quy chiếu tới “lịch sử” của vai đó, thí dụ Từ Hải có tài liệu kêu là tặc, là đạo... vì đây chỉ là nhân vật tiểu thuyết, nhất là loại tiểu thuyết có chủ đề, thì chỉ nên xét nhân vật như được tô tạo bởi tác giả, tác giả đưa ra sao ta phải căn cứ vào đó, vào tên tuổi hành trang của nhân vật mà quyết đoán. Đây là nói chung.

Riêng truyện Kiều có một sự đặc biệt thú vị, đó là cần phải lưu ý đến cái biên cương huyền sử của Việt tộc, nó u linh chập chờn cách huyền ảo. Chính vì điều này được tuân theo cách rộng rãi nên người Việt đọc truyện Kiều hầu như không mấy ai lấy làm lòng đó là truyện xảy ra bên Tàu, mà một cách vô thức đều đã bảo trợ cho các nhân vật sang định cư đâu đó bên Việt lúc nào không hay. Đúng hơn không phải bảo trợ định cư mà chỉ lôi lên mặt ý thức bức dư đồ cổ Việt nằm dài từ miền Liêu Dương quê Kim Trọng xuống tới Phúc Kiến nơi kết truyện, nằm kề với Việt Nam. Đó quả là một dải đất mệnh mông đủ chỉ trở địa bàn tổ xa xưa rộng mệnh mông của triết Việt, nên cũng là một nền văn hóa có tính chất phổ quát vượt hết mọi biên cương đến nỗi dân tộc cũng là nhân tộc.

Có hậu hay không có hậu

Điểm hai là vụ cái hậu. Một đạo có mấy học giả nhất là ngành Việt văn có ý tiếc cho Nguyễn Du đã kết truyện bằng mấy cái hậu to tổ bố. Theo họ thì Nguyễn Du sẽ đi đúng nghệ thuật hơn nếu để cho Kiều chết luôn ở sông Tiền Đường có phải hay hơn không, đàng này Kiều lại được vớt lên rồi lấp vào một cái hậu quá ư hậu. Nào là Kim Trọng được làm quan, được bổ về cai trị vùng Nam Bình; nào là Kim được gặp Kiều trước sự vui mừng tràn ngập của gia đình trong đó có cả hai ông bà Vương Viên Ngoại với Thủy Vânđủ mặt. Rồi Kim Trọng kéo:

Một nhà về đến quan nha,
Đoàn viên vội mở tiệc hoa vui vầy.

Lại còn đi một đường tình thắm ôi là thắm:
Cùng nhau giao bái một nhà,
Lễ là đủ lễ đôi đũa xứng đôi.
Động phòng dàu dặt chén mời,
Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa.
Những từ sen ngó đào tơ,
Mười lăm năm mới bây giờ là đây.
Vậy chưa đủ, còn thêm:
Ba sinh đã phí mười nguyên,
Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy.
Phong lưu phú quý ai bì,
Vườn xuân một thưở để bia muôn đời.
Quả là cái hậu quá hậu “làm lu mờ” đi phần nào áng văn chương tuyệt tác lẽ ra không chề vào đâu được, nhưng nay thì chề được vì cái hậu dài lê thê nọ.
Ta nghĩ thế nào về lời phê bình nọ?

Phải thừa rằng sỗ toẹt, vì đó là phê bình theo thời Tây: cái gì của Tây cũng đều hay cả, mà một lúc đó của Tây phải là không có hậu, phải tận cùng bằng một cuộc đổ vỡ hay ít ra bỏ lửng, vậy rồi thôi, người kể không cho biết chi nữa. Không cần biết xác Kiều trôi đi đâu, Kim Trọng có đỗ đạt chẳng, hai ông bà Viên Ngoại sống hay chết. Thế mới hay.

Xin thừa rằng cái hay không nằm ở chỗ có hậu hay không có hậu, nhưng ở trong những vần thơ tuyệt diệu, trong những nhân vật bất nỏi. Shakespeare viết Romeo và Juliete không có hậu đã rất thành công, nhưng bị đát quá, khán giả ước mong ông viết cái gì có hậu, ông liền viết vở “Như Ý Bạn Muống” (As You Like It) đầy hậu, tức cả bốn đôi trong truyện đều lầy được nhau, con đàn cháu đống v.v... Vậy mà vẫn hay như thường. Điều đó chứng tỏ có hậu hay không có hậu không ăn nhằm chi tới giá trị nghệ thuật của áng văn.

Điểm hai phê bình như trên là trái khoáy thời gian (anachronisme) bắt Nguyễn Du phải sống như người thời mới đang cố theo Tây, đang khi ông là đại biểu cho thời cổ điển cao độ: với thời đó thì bất cứ áng văn nào dù chỉ dài tám câu cũng phải có đầu có cuối, có đóng có mở, chứ không vào truyện lưng chừng (in medias res) rồi bỏ lửng. Thời nào có hồn nghệ thuật thời ấy (every age projects its own image of man into its arts).

Vậy hình ảnh con người được chiếu giải vào nghệ thuật lúc đó bên Âu Tây ra sao? Thừa là con người rách nát siêu vẹo, như thấy hiện hình lên trong các bức hoạ lập thể, trừu tượng. Đó là những con người đã bị đập vụn ra từng mảnh mà chưa biết xếp lại theo dạng

thức nào, hiện họ còn đang đi tìm cái dạng thức mới đó mà chưa tìm ra, chỉ biết rằng họ đang cố công từ bỏ dạng thức cũ. Tại sao lại từ bỏ? Đến đây ta chạm vào một vấn đề then chốt và trầm trọng hơn vấn đề nghệ thuật nhiều; đó là vấn đề siêu hình cực kỳ nhiều khi về vũ trụ quan và nhân sinh quan. Hỏi rằng vũ trụ vạn vật là một hay nhiều (nhất hay đa) tức cũng là hỏi vũ trụ là không hay có, tĩnh hay động (tĩnh là nhất mà đa là động). Tây phương đã chia hai: Empedocle cho là một, là tĩnh, Heraclite cho là đa là động. Phái tĩnh đã thắng thế với Plato, Aristotle, thế là giản lược triết học vào một chiều kích, nói về người là duy vật tự nền tảng, bỏ lẽ tuy nhận có linh hồn, nhưng linh hồn được quan niệm theo những ý niệm lấy từ sự vật, nên cũng là thuộc sự vật. Vậy là tĩnh, tức là duy vật, thiếu chiều kích tâm linh. Tâm linh chân thực phải là không, là vô. Đây chỉ có hữu. Siêu hình triết Tây gọi là hữu thể học (ontology). Siêu hình là nền tảng rất ráo. Một khi nền tảng đã hữu thì tất cả đều phải hữu, tức là một chiều kích, trong đó phải kể đến con người. Con người một chiều kích thì là duy. Vì đây là duy hữu nên cũng là duy vật (duy vô là duy tâm). Thế là con người theo triết Tây là con người thọt (một chân) từ trong căn rễ, tức là thiếu một phần quan trọng hơn hết là tâm linh, nói kiểu siêu hình là thiếu vô, chỉ có hữu; nói theo tâm lý thì là tai họa split personality, tạm dịch là nhân cách bị chẻ đôi hay đơn sơ hơn là người lạc mất hồn, hoặc người đang đi tìm hồn. Đó là căn do sinh ra các thứ bệnh thần kinh mà hình thái thông thường hơn hết là schizophtreny, nó làm cho con người mất liên hệ với hoàn cảnh, với tha nhân, với vũ trụ, sống bơ vơ không thấy ý nghĩa cuộc sống.

Nói về triết thì đó là thứ triết học trừu tượng ly lìa đời sống, nó vận hành trong thế giới hoàn toàn làm bằng ý niệm rất xa thực tế.

Trong xã hội là giai cấp đấu tranh bên chủ bên nô, bên nam bên nữ v.v... Trong văn nghệ là ưa bi kịch và võ công ca, tức là loại tác phẩm của quý tộc ưa đấu tranh và không tìm được sự hòa giải trong tâm hồn (nên ưa bi kịch). Cả Hy Lạp lẫn Án Độ đều nổi về hai loại văn đó: võ công ca (epic) và bi kịch.

Trái lại bên Viễn Đông không có võ công ca, cũng không đề cao bi kịch. Bi tráng, bi hùng thì có chứ bi kịch thì không. Lý do sâu xa của sự vụ phải tìm trên cấp siêu hình tức là hỏi rằng vũ trụ có hay không. Hữu hay vô. Động hay tĩnh. Và câu trả lời phải "hàm hồ" như sau: có mà không, không mà có. Nói theo Kinh Dịch là "thái cực nhi vô cực". Nhớ lại xưa có đạo các học giả Tây Âu về nho tranh luận xem phải dịch tiếng nhi là gì, là is chẳng. Nếu vậy thì thái cực là (is) vô cực. Tranh luận gay go mà không giải quyết được vì triết Tây thiếu tiếng nhi hàm hồ: có nghĩa là thái cực mà vẫn vô cực. Thái cực không là vô cực, tức không đồng hóa với vô, vì nếu thế là duy vô. Còn thái cực mà vẫn vô cực có nghĩa là vừa có vừa không một trật, nhân đó vừa động mà lại tĩnh, nhất mà lại đa. Nói kiểu siêu hình đó là dual-unit: lưỡng nhất tính, hai mà một, một mà hai. Nói khác đó là nguyên lý thái hòa: hòa có với

không, mà tâm lý miền sâu gọi là nguyên lý đồng thời (synchronicity principle) trái với nguyên lý đồng nhất của thái tây (identity principle) theo đó một là một, động là động, tĩnh là tĩnh, có là có, không là không. Đây là nguyên lý đã khổng chế triết cổ điển Tây Âu làm cho ngạt thở hơn hai mươi thế kỷ. Mãi đến đời mới Hegel mới hé nhìn ra điều đó, nên muốn xây triết trên nền tảng dialectic mà người mình đã dịch tầm bậy là biện chứng, đáng lẽ ra phải dịch là lưỡng đề (lẽ ra phải dịch lưỡng hành), nhưng triết Tây còn chìm sâu trong luận lý ý niệm không có hành nên tạm dịch lưỡng đề (hoặc lưỡng quyết) tức quyết đề (affirmatif) rồi phủ đề (negatif) đoạn tổng đề (synthetic) và như vậy là loại bỏ được nguyên lý cấm mâu thuẫn (principe de non contradiction) là phó sản củ nguyên lý đồng nhất. Nói thì nói vậy nhưng rồi Hegel rơi vào duy tâm lúc nào không hay, tức là còn có nhất quyết, hết là lưỡng quyết. Karl Marx nổi sùng cho Hegel đã bỏ vật chất, nên đã lòi “lưỡng đề” (materialistic dialectic) đặt lên mặt đất gọi là duy vật biện chứng phải đặt dấu ngoặc kép trên tiếng “lưỡng quyết”, vì từ ngữ là lưỡng, nhưng sự thực là nhất quyết tức duy vật.

Ta thấy chỗ hổ hiện lên lù lù: đã duy vật, tức chỉ có vật chất thì còn lưỡng quyết sao được. Vậy mà trường hợp Hegel và Karl Marx chỉ là điển hình, chứ trong thực trạng còn nhiều môn phái đã hé nhìn thấy sự vắng bóng của nền Thái Hòa trong triết Tây, nhưng đến khi đưa ra giải pháp thì cuối cùng lại bị rơi vào vết cũ dưới hình thức khác, không sao đạt được nền Thái Hòa như trong Dịch kinh của Việt nho.

Nền Thái hòa này đã bao phủ lấy nền triết Việt nho và biểu thị ra muôn hình thái. Triết trên đã nói đến sự thống nhất giữa văn gia và chất gia, nghĩa là trong nước chỉ có một nền văn hóa. Triết này ta lại nói về sự thái hòa bằng hình thức nghệ thuật có hậu tức hòa giải được cả hai đảng, cả chữ tài lẫn chữ mệnh, cả chữ hiếu lẫn chữ tình v.v... Đó là hình thức nổi vượt trong văn học nghệ thuật Việt nho, mà dân chúng cũng ưa thích như vậy.

Riêng về truyện Kiều, người ta đã mở những cuộc thăm dò trong dân chúng nhất là nơi quê hương của Nguyễn Du thì bá để xem đoạn nào trong truyện được ưa chuộng hơn hết. Câu trả lời chung là đoạn đầu và cuối. Quả đúng là tiếng dân, dân ưa cảnh thái hòa, dân ưa có hậu: đoạn đầu nói lên quyền yêu thương của đôi trai gái, tức của con người có xương có thịt sống ở đây và bây giờ, mà không phải là con người trừu tượng với mối tình lãng mạn kiểu Plato, đó là mối tình thanh giáo hoàn toàn duy lý nên giả tạo: tưởng rằng có thể phân tâm tình ra khỏi thân xác, để yêu nhau kiểu thiên thần. Nhưng con người không phải là thiên thần mà là thiên địa chi đức: thiên là tâm, địa là thân, hai đảng xoắn xuýt lấy nhau cách hòa hợp, nên trai tài gái sắc yêu thương hẹn hò thề hứa là đúng đạo trời có gì mà phải trách. Chỉ còn mong cho đời lứa được vuông tròn. Nhưng chẳng may đường đời đầy gió bụi, nên xây ra bao cuộc thăng trầm, trôi nổi, đau thương, tung lên đề xuống làm thất lòng lại... Cho tới lúc Kim Trọng gặp lại Thuý Kiều thì người đọc mới được thở một cái

phào khoan khoái. Đời đã đầy những cảnh đau thương đến thế mà chưa cho hòa hợp lại sao? Tại sao đời tác giả bắt độc giả kéo dài cái nhìn vô vọng chẳng tìm đâu ra được lúc an nghỉ để cho tâm hồn bớt sự chói đau. Ừ thì đời là thế:

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Nhưng ghét nhau có lúc thôi chứ, nóng nực mãi sao. Lâu lâu cũng phải có trận Nam phong cho mát cái lòng đang khô héo. Vì thế phải để cho:

Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai.

Xuyên qua hơn ba ngàn câu thơ đã phải nghe nhạc sầu:

Bốn giây máu nhỏ năm đầu ngón tay,

Thì đến cuối cùng phải cho nghe một:

“ Khúc đầu đàm ẩm dương hòa” chứ.

Vậy mới là nhạc “nhạc giả lạc dã” mà. Cả đến tác giả cũng thế, phải để cho thi bá xả hơi một cái chứ.

Tôi nghĩ rằng Nguyễn Du đã cảm thấy thích thú biết bao lúc ông cho Từ Hải đón Kiều về, rồi Kiều ngồi trên tòa cao phán xử những phường đầu trâu mặt ngựa: những Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh... mà ẩn ý là vua quan thói nát tham tàn. Mát công viết hơn ba ngàn câu thơ mà lại không được hưởng một phút sáng khoái sao?

Tóm lại ta có thể nói sự thành công của một tác phẩm không ở tại có hậu hay không có hậu. Đừng theo mốt mà muốn trói nghệ thuật vào một đường nẻo nào. Nghệ thuật chính là sự uyển chuyển siêu vượt không thể trói buộc. Muốn đem cái mốt không có hậu làm tiêu chuẩn chỉ là ý nghĩ của những người không thể hiện thực được những áng văn tuyệt diệu.

Hơn thế nữa đứng trên phương diện tâm lý giáo dục và triết lý thì chính sự có hậu mới hợp với nền văn hóa Việt nho xây trên âm dương hòa đem lại cảm thức an hòa cho tâm khảm, vì vậy khi có những thế lực phá vỡ mối thái hòa đó thì tiềm thức cộng đồng tộc chống lại để bảo vệ cho đức thái hòa nọ.

Thuyền tình bể ái.

Đấy là lý do sâu xa giải nghĩa tại sao thơ trữ tình là nét đặc trưng của Việt tộc. Các học giả nhận thấy Hy Lạp và Án Độ đều nổi về bi kịch và võ công ca (epic). Hi Lạp có Iliade, Odyssey, Án Độ có Mahabarata và Ramayana còn Tàu không có võ công ca mà chỉ có thơ trữ tình. Tất nhiên họ không nói đến Việt Nam vì Việt Nam có được ai biết tới đâu kể cả

người Việt. Nhưng nếu cần làm một cuộc đối chiếu thì lâu đài vĩ đại nhất về thơ trữ tình phải là truyện Kiều, vì nó tràn ngập tình người mà ta có thể móc nối vào tới tận căn để như thuyền tình bể ái. Bốn chữ thuyền tình bể ái lấy từ hai câu:

Thuyền tình vừa ghé đến nơi,
Thì đã trăm gẩy bình rơi bao giờ.

Và

Vẽ chi chút phận bèo mây,
Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.

Bốn chữ này nói lên làn sóng ngầm chảy xuyên qua toàn truyện. Thoạt đầu là thuyền tình của Đạm Tiên rồi xuyên qua thuyền Khuyển Ưng, thuyền Bạc Hạnh, thuyền của Thổ tù trên sông Tiền Đường và cuối cùng là thuyền Giác Duyên cứu vớt với rất nhiều thuyền khác ẩn hiện hiện.

Nàng rằng chiếc bách sóng đào,
Nổi chim cũng mặc lúc nào rui may...
Xót này chút phận thuyền quyên,
Cành hoa đem bán vào cành lái buôn...
Làm cho trông thấy nhãn tiền,
Cho người thăm ván bán thuyền biết tay.

.....

Ta đặt câu hỏi tại sao lấy hình ảnh thuyền tình bể ái làm làn sóng ngầm của truyện?
Tại sao lại biểu thị tình ái bằng con thuyền?

Giáo sư Bùi Hữu Sùng có đề ý đến con thuyền trong truyện như làn sóng ngầm, cho rằng có thể Nguyễn Du đã lấy hứng từ cô gái chèo đò, lúc Tiên Sinh còn cấp sách đi học hàng ngày phải qua đò Gia Lâm, lâu thành ra thân. Điều đó đã ghi lại trong tâm can cụ Nguyễn một hình ảnh thơ mộng:

Cây đa bến cũ con đò năm xưa.

Tôi cho rằng có thể như thế mà cũng có thể không. Vì trước Nguyễn Du con thuyền đã xuất hiện nhiều trong văn học dân gian. Dân gian vẫn nói về sự kết bạn bằng danh từ thuyền như “thăm ván bán thuyền”. Ca dao nói:

Sông sâu nước đục lờ đờ,
Biết rằng thuyền đậu hay là thuyền trôi.
Thuyền tình cũng đã đi vào thơ Nguyễn Trãi lâu trước.

Con thuyền lờ lững trên sông,
Biết đem tâm sử dãi cùng ai hay.
Hoặc bài thơ quen thuộc của bà Hồ Xuân Hương
Phán cho con Nguyễn Thị Đào,
Nước trong veo vèo vèo cắm sào (thuyền) đợi ai.
Chữ rằng xuân bắt tái lai:
Cho về kiếm chút kẻ mai nữa già.

Vậy là đủ để thấy rằng “thuyền tình bể ái” có thể gọi là thuyền dân tộc và xuất hiện đã rất lâu đời, nên Nguyễn Du có thể không cần cô lái đò cũng vẫn gặp hình ảnh thuyền nằm sẵn trong dân gian rồi. Tuy nhiên dù đẩy xa hơn cô lái đò để đạt tới con thuyền dân tộc cũng chưa là tận cùng. Vì vẫn còn hỏi được tại sao dân tộc Việt có ý niệm thuyền và đem gắn buộc với bể ái (thuyền tình bể ái)?

Theo các nhà nghiên cứu cổ sử Tàu thì có hai nước Tàu một là Tàu dùng xe ngựa ở phương Bắc, hai là Tàu đi thuyền ở phương Nam. Vậy Tàu phương Nam chính là miền của Việt tộc bao giờ cũng nổi về lấy thuyền làm phương tiện di chuyển, do đó giỏi về thủy chiến. Trận Xích Bích thời Tam Quốc là chứng tích: Bắc Ngụy thua Đông Ngô, mà Đông Ngô là quê hương Việt ở đợt rút thứ hai. Như vậy chiếc thuyền dân tộc có thể bắt nguồn từ sự kiện đó chăng. Thưa như vậy kể là đã xa hơn nhưng cũng chưa hẳn đáo lý, vì chưa nói lên được chiều kích u linh trong cái thuyền để đáng được gọi là thuyền dân tộc, và cụ thể là chưa nói lên được tại sao lại là thuyền tình bể ái.

Đến đây cần phải nại tới khảo cổ và huyền thoại. Tìm về khảo cổ ta sẽ nhận ra được một hình ảnh huy hoàng của thuyền tình bể ái trong trống đồng, nơi đây có thuyền tình đã biến thể ra thuyền rồng, một thứ rồng đầy ứ tình tư làm cho cong lưng lên đón nhận cái hôn tràn ngập ái ân của con hải Âu đại biểu cho Âu Cơ Nghi Mẫu đang lao vào miệng rồng. Đó là giây phút ái ân cùng tốt biểu thị bằng cái hôn nồng cháy, cái hôn sâu thẳm xuyên qua lưới xuống tận hòng để ngấm vào tâm can tì phé. Đó là cái hôn giao cấu làm nảy ra được vô số con đang đứng trên thuyền, cũng như đang ca múa trên mặt trống: tất cả đều mang dấu mẹ tiên là đeo lông chim, cũng như cha rồng là đứng trên thuyền rồng. Đó mới chính là cội nguồn của thuyền tình bể ái, của thuyền dân tộc. Nói đúng hơn đó là hình ảnh cụ thể minh họa mối tình dân tộc đã có ngay từ ngày khai quốc với tên là tiên rồng: tiên được biểu thị bằng các loại chim nước. Chim nước là cốt ý để thông giao cùng rồng ở thủy phủ. Còn rồng được biểu thị bằng thuyền có hình rồng, vì vậy là thuyền mà lại có mắt, có chân, có mũi cong, như thấy kết tinh trong trống đồng.

Hình Thuyền tình bể ái (tàng trống đồng Ngọc Lữ)
Hình ảnh Âu Cơ Tiên (chim) đang lao vào miệng rồng.

Hình đó cũng chỉ là lặp lại dưới hình thức cụ thể hơn việc giao chỉ trong những hình tam giác gốc. Huyền sử nói về ông Đại Vũ “khai sáng” đào sâu xuống thì gặp hai ông bà Nữ Oa Phục Hy đang ôm nhau, đó là tác động giao chỉ uyên nguyên hơn hết. Nguồn gốc thật sâu xa là vậy.

Trống đồng tuy mới xuất hiện vào lối đầu thiên niên kỷ trước công nguyên, nhưng các nhà khảo cổ cho đó là giai đoạn kết tinh, chứ còn thời khởi thủy thì phải lùi xa nữa cho tới thời Bắc Sơn, vì ở đây cũng đã thấy xuất hiện nét song trùng sơ nguyên, hay ít ra tự giai đoạn Phùng Nguyên nơi bộ số dân tộc 2-3 đã hiện lên cực kỳ rõ nét, tức là nét Thái hòa đã xuất hiện chói chang rồi.

Trong huyền sử thì trước Lạc Long Quân (rồng) và Âu Cơ (tiên) đã thấy ẩn tích tiên rồng ngay trong tên họ Hồng Bàng. Vì hồng là thứ chim bay cao nhất nên gọi là thiên nga, đồng thời cũng bơi trong sông Trường Giang (sông Dương Tử) nên gọi là Đê Giang (chữ hồng kép bởi chữ Giang và Điều, còn rồng thì đã ẩn trong chữ Bàng viết với bộ long. Thế là ngay từ thời khuyết sử ta đã thấy hình ảnh tiên rồng, nên cũng là hình ảnh của thuyền tình bể ái (giữa chim nước và rồng). Chính mối tình man mác ấy mới là hồn dân tộc đã cuộn cuộn chảy qua dòng sử mệnh của Việt tộc, nơi quen gọi quê hương là non nước: non là nơi của tiên (Phong Châu của Nghi Mẫu), nước là thủy phủ của bố Lạc.

Như thế là chúng ta đã đẩy con thuyền dân tộc đến chỗ có nguồn sâu xa hơn hết, nên kết luận được rằng khi truyện Kiều lấy con thuyền tình bể ái làm làn sóng ngầm, thì tỏ ra xứng đáng được tôn lên làm áng thơ cao sâu nhất trong các thơ trữ tình, một lối thơ tiêu biểu cho nền văn hóa đã đạt Thái hòa trong triết lý vậy.

Đến đây có thể đặt vấn nạn: tại sao trống đồng là thần vật, một đối tượng thờ kính của người xưa mà lại vẽ sự tục tĩu như vậy. Thừa rằng quan niệm ho việc truyền sinh là tục tĩu phát xuất do một nền văn hóa nhất định ở một giai đoạn nhất định, xin nói ngay đó là nền văn hóa thanh giáo tức là nền văn hóa ứ đọng thiếu dịch tĩu, nên cũng thiếu luôn sức sống, vì sống là tự động, động tự nội. Những nền văn hóa tĩnh (xây trên ý niệm) đều là những nền văn hóa chống lại sự sống, đúng hơn chống lại nguồn gốc sự sống.

Vậy nguồn gốc sự sống là đức trời đức đất giao chỉ. Đây là điều rất nền tảng cần bàn rộng thêm ít lời. Câu sách Kinh Dịch: “thiên địa chi đại đức viết sinh” chứa đựng nguyên lý phổ

biến không một vật nào không phải vâng theo. Trời đất là sáng tối, sự vật là cứng mềm, sinh vật là trống mái, người là nữ nam... Chính vì lẽ đó mà ở khởi nguyên không một nền văn hóa nào không thờ âm dương vật. Thế nhưng đạo là đi, là biến hóa, thì âm dương vật cũng phải biến hóa, nói cụ thể là phải thăng hoa, phải trừu tượng, phải xóa bỏ vết cũ kèn hơi để mặc lốt môisieu thoát, có thể mới đi vào vòng đồng tâm như sắp nói sau: vừa xoay tròn và vẫn tiến. Vậy ở đợt này ta thấy trong ba nền văn hóa hoàn cầu thì hai đã vấp ngã: Hy Lạp vấp ngã ở chỗ thải bỏ hẳn âm dương vật, đến nỗi thần minh triết Minerve không còn chịu sinh ra từ âm hộ mà sinh ra từ đầu Zeus, tức là đề cao cái đầu cùng cực, hàm ý là trở nên duy lý. Còn Án Độ thì vấp ngã không chịu tiến, tức không biến thể âm dương vật, cứ để nguyên con mà thờ, như ta thấy những dương vật cương cứng (phallus) để ở bảo tàng viện Sài Gòn. Đó lại là một quá đáng khác: giữ nguyên con là không tiến, không siêu vượt nổi ra khỏi giai đoạn bái vật, trái ngược hẳn với Hy Lạp thải bỏ trọn, nên đánh mất nét gấp đôi, văn hóa đọa ra các thứ duy.

Việt rồi sau Nho là đạt được sự biến thể, nên vẫn giữ được dòng sống sinh sinh tràn ngập. Ưu nấp thạp Đào Thịnh là bốn cặp trai gái đang giao hợp với dương vật phồng lên quá cỡ, tức vừa ra khỏi giai đoạn thờ âm dương vật nguyên con. Đến mặt trống đồng Ngọc Lũ thì âm dương vật đã được kiểu thức hóa thành hình tam giác gốc, âm dương khó còn nhận diện được. Không lạ chi ban đầu có nhà nghiên cứu cho đó là cái lông công. Phải nhiều công sức đối chiếu mới nhận ra đó là âm dương hòa, là căn để con người Đại Ngã, cũng là nền móng văn hóa Việt tộc. Vì thế hình tam giác gốc là một thứ chân vạc uyên nguyên sinh ra vô vàn tam giác nhỏ rải khắp vòng ngoài cùng mặt trống, nói lên một cách cụ thể nguyên lý chí trung hòa: nội hàm càng nhỏ thì ngoại hàm càng to. Nội hàm vào tới âm dương hòa là cùng tốt, nên tam giác tỏ ra bao hết mặt vũ trụ (đây là mặt trống) làm nên một vũ trụ tâm tình được biểu thị bằng cái bọc trứng của mẹ Âu. Vậy khi nói thuyên tình bể ái thì không còn là câu nói bóng nữ, vì đã có đầy hình ảnh tràn ngập và chói chang rồi.

Trong các mối tình thì không gì mãnh liệt bằng tình ái ân nam nữ, nói được là mạnh mẽ đầy sức sáng tạo. Cứ xem hai cô cậu đã gặp nhau hàng tuần mà còn phải viết thêm không biết bao nhiêu thơ, chẳng biết đề tài lấy ở đâu mà lắm thế, nó tuôn ra dào dạt, ngòi bút chạy thoáng thoáng không cần nghĩ ngợi. Muốn cho cô cậu có được nguồn thơ lai láng thì chỉ cho quen nhau vừa đủ bén mùi liền bắt cô cậu mỗi người đi một ngã, “thiếp tại Tương giang đầu, chàng tại Tương giang vĩ”, thế là nguồn thơ lãng mạn tuôn trào. Sông Tương có chảy xiết cũng phải chia 2 dòng để trao đi chờ lại hai dòng thơ lai láng đó.

Tóm lại trong con người thì không gì mạnh bằng tình ái ân trai gái vợ chồng, càng rẽ chia lại càng nồng nhiệt. Và đến đây mới hiểu được chỗ biểu lộ sự hùng tráng của Việt đạo là nó đặt khởi đoan đạo ngay vào chỗ đó, vào chỗ vợ chồng trai gái “quân tử chi đạo tạo đoan

hồ phu phụ”. Nói là hùng tráng vì đang khi các nền đạo đức khác sợ tình ái như sợ lửa, phải xa lánh thì đây lại đặt đạo gối đầu ngay vào chính tình ái, cho rằng tình ái là động cơ mạnh nhất gây nên những công trình lớn lao, mà việc lớn lao nhất ở hiện thể là sinh ra con người tiểu ngã, còn cấp siêu hình là con người Đại Ngã. Nói cụ thể là tâm tình làm cho con người lớn lên hết cỡ người, nói cụ thể là nuôi dưỡng giáo dục để con người phát triển hết mọi chiều kích người cả tiểu ngã lẫn Đại Ngã, cho hồn tiểu ngã hòa vào hồn Đại Ngã, đây phải là mục tiêu tối đại của những áng văn siêu việt. Triệt sau chúng ta sẽ xem bóng Đại Ngã tâm linh xuất hiện ra sao trong truyện Kiều. Nhưng trước đó chúng ta hãy xem lối tiến của Đại Ngã ra sao.

Vòng đồng tâm

Trên ta vừa bàn đến con “thuyền tình bể ái” như sợi dây xuyên qua đời sống của dân tộc, xuất hiện tràn ngập trong Kiều cũng như trong dân gian. Nhưng đó mới là bề mặt, nói theo cơ cấu thì đó mới là hiện nghĩa (phénotexte) còn ẩn nghĩa (généotexte) thì là cái vòng đồng tâm xoáy vào giữ, mà Giáo Sư Bùi Hữu Sĩ đã khám phá được một quãng khi thấy Thúy Kiều có một tâm hồn nhạy cảm, tràn ngập yêu thương:

Lòng đâu sẵn mối thương tâm,
Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa.
Vớ Kim Trọng nàng xin thề:
Đã nguyện hai chữ Đồng tâm,
Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.

Rồi trải qua bao bước gian truân nàng cố giữ mối băng tâm cho đến lúc không sao được mới xin chừa. Không thể đếm hết chữ Tâm rải cùng khắp truyện Kiều để vẽ nên những vòng đồng tâm trong lòng Kiều. Giào sư nói cứ mỗi lần giông tố đổ lên đầu nàng thì nàng lại chọn một nơi vắng để một mình một bóng trước ánh trăng vàng hay ngọn đèn leo lét soi thấu vào lòng, rồi như phóng những làn sóng lòng ra tứ phía để rồi lại thu gọn về thâm cung lòng mình như một trung tâm điểm. Thí dụ như sau khi viếng mộ Đạm Tiên trở về:

Một mình lặng ngắm bóng nga,
Rộn đường gần với nỗi xa bời bời.

Sau khi đã bán mình chuộc cha một mình khóc cái mộng ái ân tan vỡ, để tạ tội với người tình nàng hứa sẽ làm trâu ngựa để đền bồi hoặc kết mối tình thành một khối băng tâm mang xuống suối vàng thì sóng lòng lại quay về chiếc đèn và vớ đáy hồn sâu thẳm:

Nổi riêng riêng những bâng hoàng,
Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn.

Thế rồi xuyên qua nhiều vòng khác thì theo Mã Giám Sinh về Lâm Tri, khi ở lầu Ngưng Bích, lúc ở nhà Thúc Sinh, rồi với Từ Hải, và nhất là ở sông Tiền Đường. Đó là bảy nhiều vòng đồng tâm làm nên nét đặc trưng trong truyện Kiều, một thứ làn “sóng tâm” phóng tỏa ra không gian thời gian: tự đáy lòng người thấu tận đến lòng trời lòng đất lòng quỷ thần:

Bán mình đã động hiểu tâm đến trời.

Quả thực đó là con dấu mà hồn Việt đóng lên truyện Kiều để nó được đề cao như mang chở nền nhân bản tâm linh. Tuy vậy về vòng đồng tâm này không hiện lên được rõ nét bằng chiếc thuyền đã bàn trên, nên rất khó nhận ra. Ngay cả đến cái thuyền cũng chỉ thấp thoáng cánh buồm xa xa, là vì nó không nằm trong ý thức của thi hào, cùng lắm người chỉ cảm thấy lơ mơ. Nhưng chính chỗ vô thức đó mới bảo đảm cội nguồn của dân tộc, của tiềm thức cộng đồng giống nòi: nên người đọc đã có thể cảm thấy lơ mơ xuyên qua những mối tình đầm thắm sâu đậm trong truyện: đủ cả hi, nộ, ái, lạc, ái, ó tràn lan biểu lộ một cái gì đặc biệt. Nay nếu muốn nhìn rõ hơn cái dạng thức tiên thiên chưa bị hạn chế do bị bề quặt như trong các cái đã hiện thể. Nhưng lại nằm sâu dưới đáy thẳm nên chỉ có những tâm hồn nhạy cảm, những con mắt của triết gia, của thi sĩ mới cảm được. Vì đó là những người có lúc đã đi đến bờ của hư vô (sách Phật gọi là lân hư) nên có thể cảm thấy và ghi lại trong nghệ thuật, trong huyền thoại, nên khéo vận dụng cơ cấu thì sẽ nhìn ra được cái vòng đồng tâm này mà đường tiến tới như sau:

Nếu ta đặt lên mặt trống đồng cái nhìn soi bói của nhà cơ cấu ta sẽ đặc biệt chú ý tới cái vòng vũ đều tiến theo chiều tả nhậm (tay trái). Đó là đường tiến theo tình người của nông nghiệp, ngược lại với tay hữu là đường lý sự của du mục ta sẽ gọi là hữu nhậm. Dấu hữu nhậm ban đầu là riêng của Tàu, nên họ lấy dấu tả nhậm để phân biệt ta với họ trong câu “Tứ Di tả nhậm” (Kinh Thưa thiên tất mệnh, câu 13). Vậy tả nhậm bao hàm ý rộng là đề cao tâm linh (tay trái bên trái tim) đề cao phẩm, đề cao đức hào hiệp, phù yểu (bệnh kẻ yếu đuối) đặt vợ trên chồng là theo cái luật âm trước dương nọ. Vì thế đó chính là hướng tiến của Lạc Thư cũng gọi là sách mẹ vì đề cao nguyên lý mẹ, nói đơn sơ là đặt nặng tình hơn lý, ngoài là lý một nhưng trong là tình mờ mờ. Vì thế Lạc Thư tiến theo chiều tả nhậm như thấy được rõ khi đặt vào cơ cấu ngũ hành vòng khắc đó là thủy (số 1) khắc hỏa (số 2), hỏa khắc kim (số 4), kim khắc mộc (số 3), mộc khắc thổ (số 5). Đặt thành cơ cấu như sau sẽ thấy liền hướng tiến “tả nhậm”:

1 → 2 → 4 → 3 → 5

Nói theo số là khởi từ số 1 qua 2 rồi 4 đến 3. Số 3 chỉ mộc mà mộc khắc thổ số 5. Chữ

khắc ở đây có nghĩa là hoạch (khắc giả hoạch dã) tức là thấu đạt được Đại Ngã biểu thị bằng số 5. Đó là hậu quả của các vòng đồng tâm: tụ vòng ngoài vào vòng trong cho đến vòng trong cùng thì đạt nhân mà dạng thức tiên thiên kêu là Đại Ngã. Đây là điểm một nó bí ẩn và quật quẹo nên khó nhận ra.

Điểm hai có thể gọi là rõ hơn vì vòng đồng tâm đã hiện ra thành nhiều vòng lồng lên nhau tụ to tới nhỏ, tức không phải là vòng tròn bằng phẳng, nhưng là những vòng tròn có nhiều đợt: càng tiến vào trong thì càng nhỏ, mà càng nhỏ thì sức tỏa ra lại càng rộng theo nguyên lý “nội hàm càng nhỏ thì ngoại hàm càng to”. Nói cụ thể khi tâm hồn đã đạt độ trống rỗng thì sức bao dung trở thành rộng lớn vô biên. Muốn biết được vạn vật phải có “tâm hư”. Tâm hư là đừng có lấy cái đã chứa trước (ý hệ, bái vật) để làm hại, để bẻ quật cái sắp được chứa. Làm được như vậy thì cái biết sẽ bao la như vũ trụ. Cho nên “hư tâm” cũng gọi là “vũ trụ chi tâm”, cái tâm mở ra bao la như vũ trụ. Điều đó được biểu lộ bằng các vòng to nhỏ khác nhau, ngoài to trong nhỏ nên giống nhau ở chỗ là các vòng đều tròn, khác nhau đều ở chỗ vòng trong nhỏ hơn với các hình ảnh khác hơn. Đó là một khác biệt về phẩm: càng tiến thì càng giữ bỏ những hình thể giác quan để đi sâu mãi vào tâm hồn, đi mãi đi mãi cho tới khi đạt sự trống rỗng trọn vẹn thì tâm thức con người sẽ mở rộng như vũ trụ, vì nó tỏa ra đủ sức bao trùm cả Trời Đất Người.

Trong mặt trống đồng thì mặt trời thay mặt cho Trời để chỉ sự trống rỗng vô biên, Đất được đại biểu bằng hai vòng chim và nai, còn hai vòng giữa là Người. Ở vòng ngoài cùng (18 đôi chim) tuy đã có nét song trùng giữa chim to với chim nhỏ, nhưng chính vòng chỉ chia đôi cách ngầm, đến vòng trong của đất thì không những vòng đã chia đôi thành bên lẻ bên chẵn, mà cả các con vật cũng mang dấu âm dương lộ liễu: hiệu đực hiệu cái. Sở dĩ như vậy là vì vòng trong của đất đã thuộc về người (xin nhớ người trong Kinh Dịch thành bởi bốn nét thì hào 2 là đức đất hào 5 là đức trời). Bởi vậy mới nói sự ý thức âm dương đã hiện lên vòng các con vật là nhờ con người chiếu giải vào. Còn chính vòng con người thì khỏi nói vì nó đã chia hai cách đậm đà, hơn nữa là vì con người là chủ việc nhận thức nên sâu hơn, đến độ xây minh triết trên hai nét âm dương, như được biểu thị trong hình tam giác gốc, tam giác hàm tàng số 3 chỉ trời, số 2 chỉ đất, nên cũng chính là dạng thức con người Đại Ngã, nơi ấy (trong hình tam giác gốc) đang diễn ra tác động uyên nguyên của đất trời giao chỉ được cụ thể hóa bằng hình ảnh âm vật và dương vật giao hòa. Như vậy có nghĩa là toàn vũ trụ là một vũ trụ tình ái đang trong thể tác động sinh sinh hóa hóa. Triệt sau chúng ta sẽ xem đường tiến hóa đó xoay chuyển ra sao.

Bóng người đại ngã tâm linh.

Đại Ngã tâm linh được Việt nho biểu thị bằng số 5 (giao chỉ của 3 trời 2 đất) được bồng trong tay Nữ Oa Nghi Mẫu hoặc bằng những sơ nguyên tượng khác (archetypal image) như Âu Cơ, Lạc Long, Hùng Vương... Trong Kiều là Từ Hải. Ở hiện nghĩa Từ Hải là vai

tùy, Kiều là chính, nhưng trên tầng ẩn nghĩa Kiều chỉ là cây cầu bắc sang bờ bên kia để gặp mục tiêu là Từ Hải, nên Từ Hải không những là vai chính mà còn là bóng dáng của con người Đại Ngã tâm linh hiện thân của nền nhân chủ triết lý của Việt tộc, dấu hiệu là “họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông”. Khởi từ số 1 (Hải: hành thủy số 1) xuyên qua số 2 (gồm 2 văn võ) và số 4 (thay chàng Kim, hành kim số 4) tới số 3 Việt đông (Đông số 3) để khắc phục số 5 (năm năm hùng cứ một phương hải tần, xin xem lại bảng số Lạc Thư trên). Số 5 chỉ Đại Ngã thành bởi số 3 trời 2 đất (nhân giả kỳ thiên địa chi đức) trong truyện được biểu thị bằng vai Từ Hải, nên ta năng gặp số 5 đi kèm.

Râu hùm hàm én mày ngài
Vai năm tấc rộng thân mười thước cao...

Trước cờ ai dám tranh cường
Năm năm hùng cứ một phương hải tần...

Triều đình riêng một góc trời,
Gồm hai văn võ rạch đôi sơn hà.
Đòi cơn gió táp mưa sa
Huyện thành ga95p đổ năm tòa cõi nam...

Rằng Từ là đáng anh hùng,
Dọc ngang trời rộng vẫy vùng bể khơi...

Vẫy vùng trong bấy nhiêu niên
Làm nên động địa kinh thiên đùng đùng
Bảo cho hội họp chi kỳ
Năm nay là một nữa thì năm năm...

Những chữ dọc ngang, trời rộng, vẫy vùng bể khơi cũng như “làm nên động địa kinh thiên đùng đùng” đều ăn với huyền số 5 nhắc đi nhắc lại. Số 5 đưa Từ Hải lên bậc lớn lao như vũ trụ. Đó là điểm một, chứng tỏ bằng huyền số rằng Từ Hải là vai chính.

Điểm hai là danh tính ta thấy cũng nói lên bản chất của nhân vật: Từ Hải chính là kết tinh của thuyền tình bể ái. Từ Hải có nghĩa là bể từ bi, là:

Tình thâm bể thăm lạ điều,
Mà hồn tinh vệ biết theo chốn nào?

Tình thâm bể thăm cùng với bể ái là một: điều chỉ đức đại từ, đại bi, chí nhân, chí dũng. Bao la như trời bể gồm trí, nhân, dũng; mệnh mông như vũ trụ để có thể yêu khắp loài người, nên khi bị đàn áp thì chống lại cách kinh thiên động địa. Đó là căn nguyên của đức tự cường bất khuất của dân tộc, mà đại biểu là Nguyễn Thái Học, Quang Trung, Cao Bá

Quát, Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo, Ngô Quyền, Bà Trưng, Bà Triệu... với những trận đánh long trời động đất: đánh Nguyên, chống Tống, đuổi Thanh... Tất cả đều biểu lộ cho đức nhân mệnh mông, cho “tình thâm biển cả”, chỉ vì cái thế bó buộc không thể hiện thực được tấm lòng từ ái nhân hậu cách tích cực đành phải đi lối tiêu cực là đả phá công cùm: Từ Hải chính là mẫu mực tối sơ của đức chí nhân nọ.

Phong trần mài một mũi gươm,
Những phường giá áo túi cơm xá gì.
Nghênh ngang một cõi biên thuỳ...

Vì nghênh ngang nên bị người đời không nhìn ra chân tướng. Tụ Đức đã lên án Nguyễn Du đáng đánh ba mươi trượng vì tội quá đề cao “một tên phản loạn”. Những đầu óc duy lý kiểu Tụ Đức đã dám chối bỏ huyền sử, cho những truyện trong Kinh Hùng là trâu ma thần quái thấy sao được “tình thương bể thẳm lạ điều”. Cả bao thế hệ học giả cũng không thấy, không hiểu được Thi Bá. Người ta tìm ẩn ý cụ trong việc phục hồi nhà Lê. Nếu đúng cũng chỉ đúng một phần nhỏ. Phần lớn thâm sâu hơn nhiều, nằm trong vai Từ Hải. Không hiểu Từ Hải như linh hồn Việt Lý thì không hiểu được Thi Bá. Hơn thế cả Thi Bá cũng không hiểu hết được mình, vì vai Từ Hải là một hồn thiêng thuộc cõi bao la vô thức, được dựng nên không do ý thức của cá nhân Nguyễn Du, mà xuyên qua người là tiềm thức cộng đồng dân tộc: phải là tiềm thức cộng đồng mới đủ mắt “tinh đời nhận diện được anh hùng trần ai”. Đó là đại chúng, đại chúng nhận diện được vì tâm không bị vướng mắc vào ý hệ nên đã thấy sự thực; mỗi khi dân chúng bó Kiều bao giờ cũng mở đầu khấn Từ Hải trước hết:

Lạy vua Từ Hải
Lạy vãi Giác Duyên...
Sau mới đến các nhân vật khác.

Điểm ba là đường đi nước bước của Từ Hải thật là uy linh lừng lẫy, chưa cần dùng đến cơ cấu (số 5 và tên gọi) chỉ xem cung cách được tả lại đã đủ thấy rõ Từ Hải xuất hiện như con người lớn lao cấp vũ trụ, tức cũng là hình ảnh con người lý tưởng của Việt tộc được biểu lộ ngay từ tên của nơi xuất xứ: Việt Đông.

Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.
Đội trời đạp đất ở đời,
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.

Việt Đông theo nghĩa hẹp là Việt Chiết Giang kinh đô Cối Kê. Sách Hậu Hán Thư Địa Lý Chí viết: “Từ Giao Chỉ đến Cối Kê trên bảy tám ngàn dặm, người Bách Việt ở xen nhau đều có chủng tính”. Trường hoạt động của Từ Hải là bảy tám ngàn dặm mệnh mông nọ. Vậy mà đó mới là nghĩa hẹp, cần vượt phạm trù không thời gian để lần về địa bàn tổ của Việt

tộc xa xưa nữa sẽ thấy nó trùm khắp nước Tàu. Rồi rút dần, rút dần: đọt nhất thu mình vào hai châu Kinh và Dương (Kinh Dương Vương: Lộc Tục) một cặp danh xưng co dẫn bao gồm cả miền Kinh Sở, cả miền duyên hải nước Tàu từ bể Bột Hải (Liêu Dương) và Bắc Kinh chạy qua Sơn Đông, An Huy, Từ Châu, Giang Tô, Chiết Giang duỗi chân xuống Ngũ Lĩnh, Phúc Kiến, Quảng Đông, Việt Nam. Đó! Môi trường hoạt động của Từ Hải là thế, vì đó chính là môi trường của triết lý Việt tộc.

Đến đây ta có thêm chứng lý để tin rằng Nguyễn Du đã viết dưới sự dẫn dắt của tiềm thức cộng thông, nên đặt truyện trong bối cảnh lớn lao nọ để Từ Hải dễ xuất hiện như hình ảnh con người lý tưởng của dân tộc.

Một tay gậy dựng cơ đồ,
Bấy lâu bể Sở sông Ngô tung hoành.

Bể Sở sông Ngô là danh xưng chỉ cái miền mênh mông với bờ cõi chập chờn là địa bàn tổ của Việt nho, chiếu giải vào 15 năm lưu lạc của Kiều làm nổi lên mối liên hệ ngầm với 15 bộ nước Văn Lang, nên con số 15 năm được lặp đi lặp lại nhiều lần.

Mười lăm năm bấy nhiêu lần,
Làm gương cho khách hồng quần thử soi.
Từ con lưu lạc quê người,
Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm...
Những là rầy ước mai ao,
Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình.
Những từ sen ngổ đảo tơ,
Mười lăm năm mới bây giờ là đây...

Khi lặp lại nhiều lần thì phải có liên hệ nào đó. Nó chỉ 15 bộ nước Văn Lang cũng là trường hoạt động của con người nhân chủ mà ẩn tích bên ngoài là Việt nho. Việt nho là một nền triết nhân chủ nhưng đã nhiều lần bị các làn sóng du mục Tây Bắc tràn ngập làm cho biến thể thành ra Hán nho với những yếu tố chuyên chế. Thế nhưng Việt tộc vẫn tranh đấu kiểu này hay kiểu khác, từ những tên huyền sử như Tam Miêu, Li Vu, trải qua các đời như Đổng Trọng Thư, Phạm Trọng Yên, Vương Dương Minh, Thị Nại An, cả đến những cuộc nổi dậy của Xích Mi, Hoàng Cân, Quyền Phi, mỗi lần nói lên được một phần nào của cái óc tự cường tự lực. Ngoài ra tinh thần đó cũng được thể hiện vào những vai chính trong các tiểu thuyết như Tôn Ngộ Không, Thánh Dóng, Tống Giang... Từ Hải là hình ảnh của một Thánh Dóng, một Tôn Ngộ Không, tức một nhân vật chống chính quyền chuyên chế để bênh vực dân gian, bênh vực quyền làm người. Có thể nói là hình ảnh của Hùng Vương, mẫu mực của con người hùng vĩ, tự cường, nhưng ở đây lật ngược để thấy chiều chống phá.

Đại Vương tên Hải họ Từ,
Đánh quen trăm trận sức dư muôn người.
Phong trần mài một mũi gươm,
Những phùng giá áo túi cơm xá gì.
Nghênh ngang một cõi biên thủy,
Thiếu gì cô quả thiếu gì bá vương.
Trước cờ ai dám tranh cờ,
Năm năm hùng cứ một phương hải tằm.

Muốn biết kẻ nào là "những phùng giá áo túi cơm" thì nên nhớ lại truyện Thủy Hử với vua quan triều đình toàn là loại đĩa đoi, mà Tống Giang với đồng bọn đã có công đập đổ. Đó không là tướng cướp. Họ chính là những hiệp sĩ đầy ứ tinh thần phù yêu theo điệu tả nhậm được phác họa do Thi Nại Am xuất thân từ miền sông Hoài, một trong những con sông ruột của Việt tộc. Từ Hải cũng uống ứợc sông Hoài, nên mang hình ảnh uy hùng của một hiệp sĩ thượng thặng, một tay hảo hán "thế thiên hành đạo" để bên vực những người bị đàn áp, lép vế, mà Kiều là một điển hình. Đó là hiện thân của nền triết lý nhân chủ Việt nho.

Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường dấu thấy bắt bằng ma tha.

Những điều bắt bằng đó, những điều trái tai gai mắt đó đầy trong xã hội loài người, nhất là trong những thời ly loạn như hoàn cảnh của Nguyễn Du: nhà Lê đã quá suy tàn không còn đủ đặt hy vọng, nhưng các tay đang tranh giành quyền bính cũng chỉ là những giá áo túi cơm: triều đình đầy những xa hoa thái quá không làm được chi để cứu dân ngày thêm cơ cực. Trong trường hợp đầy bất bình đó tự nhiên tiềm thức nổi lên tiếng hú hồn nước: phải nhất định ra tay như những gương anh hùng dựng cờ cứu nước, nếu thất bại thì ít ra cũng như những anh hùng kiêu Tống Giang, Nguyễn Thái Học thấp sáng lại ngọn đuốc thiêng liêng: đó cũng chính là tâm trí của Nguyễn Du cũng muốn làm cho rõ mặt phi thường, cũng muốn:

Trọc trời quấy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai.

Và quả thực Thi Hào đã có những toan tính xoay đổi tình thế, nhưng mưu cơ bại lộ phải ngồi tù ba tháng (Từ Hải chết đứng đó). Đây là lý do chính đã đưa đẩy ngọn...
(photo mất trang 205, 206)

Trơ như đá vững như đồng
Ai lay chẳng chuyển ai rung chẳng rời.

Đến khi Kiều khai trước kẻ thắng trận cũng không ngần ngại tuyên bố:

Rằng Từ là đáng anh hùng,
Đọc ngang trời rộng vẫy vùng bể khơi.

Đó phải là hai câu đề trên mộ Từ Hải. Đó cũng là câu phải đề trên mộ các chiến sĩ đã dày công tranh đấu cho dân tộc cả trên cương vị chính trị lẫn văn hóa, cũng như trên chính mộ bia của Thi Bá, người đã quy tiên bằng cuộc tuyệt thực.

Đó là những anh hùng bất khuất với chí khí phi phàm. Tất cả là những cháu đích tôn của Hùng Vương, là những “trao hùng gái đảm” miêu duệ của Nữ Oa đội đá vá trời. Hơn đời trí dũng nghiêng trời uy linh.

Đây là bấy nhiêu hiện thân của tinh thần hùng cường bi tráng của Việt tộc phát xuất tự Việt Đông, tức tự địa bàn tổ nơi đã từng sản sinh ra mẫu người oai hùng siêu Việt. Những thánh Dóng quan thầy của triết lý an vi.

Tóm lại dân tộc tính hay nền triết Việt được tàng chứa trong truyện Kiều xuyên qua năm điểm:

Một là tính chất phổ cập trong toàn dân: nói được là áng văn chương của quốc gia theo nghĩa đầy đủ hơn hết.

Hai là truyện có hậu nói lên nét lưỡng hợp thái hòa, nét đặc trưng lớn lao cao trọng của nền văn hóa dân tộc.

Ba là thuyền tình bể ái bắt nguồn từ cái mạch sơ nguyên xuất hiện huy hoàng trên mặt trống đồng, cũng như đã chảy tràn ngập trong dân nước. Quê hương được kêu là nước cho thuyền tình bể ái có đường đi cùng khắp nơi.

Bốn là cái vòng đồng tâm với đường tiến tả nhậm nói lên tính chất tâm linh là nền tảng của văn hóa dân tộc làm nền móng cho văn hiến chi bang: nó cũng tiến theo vòng tả nhậm như Lạc Thư, một kinh vô tự của Lạc Việt.

Năm là Từ Hải hiện lên như con của vua Hùng, của mẫu người tự cường tự lực, là cháu đích tôn cao cả của bà Nữ Oa đội đá vá trời, uy linh hùng tráng với những động ứng bao la như vũ trụ.

Năm nét trên nói lên bản chất văn hóa dân tộc tìm được trong truyện Kiều, nên tôi cho Kiều là một thành tựu văn nghệ có thể đặt ngang với trống đồng, một điển chương đã diễn tả cách huy hoàng nguyên lý có chí trung mới chí hòa. Vì thế trong bài tôi đã nhắc đến trống đồng hơi dài là vì vậy.

Với năm đặc tính nọ quả thật truyện Kiều đã ngẫu nhiên là một kiệt tác văn chương không những của dân tộc mà còn là một hạt ngọc cao quý vào bậc nhất trong kho tàng văn hóa loài người. Cho tới nay chưa được nhận ra, vì nó u ẩn đến độ có thể nói chính Thi Hào cũng không ý thức hết, tức không ngờ đến rằng mình đã lên đến tuyệt đỉnh như vậy. Cái đó phải là do sự trợ lực của tiềm thức cộng đồng dân tộc mới đạt được. Nguyễn Du thi hào chính là nơi kết tinh của hồn cao cả dân tộc nên không cần ý thức cá nhân. Khi tâm hồn nào trở nên trong trắng nhạy cảm thâm sâu thì dễ chạm vào nguồn suối u linh đó rồi nói lên cách vô thức. Chính sự nhập nhằng giữa hai miền ý thức và vô thức đã mặc cho truyện Kiều ánh hào quang u linh bi tráng để trở nên một ống loa phát thanh nền triết lý dân tộc, mà vì Việt tộc có nền văn hóa trung thực của con người đến độ nói được dân tộc cũng là nhân tộc, nên truyện Kiều là một kiệt tác siêu đẳng của văn hóa nhân loại thuộc loại nhân chủ rất người mà Từ Hải là hiện thân.

Nguồn: www.Anviettoancau.net